

CÔNG TY TNHH SARAH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Dự án:

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC”

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH SARAH



Ông Giám Đốc
KIM CHANG SƠN

CÔNG TY
TNHH
SARAH

Digitally signed by CÔNG TY TNHH SARAH
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thị xã Bến Cát, CN=CÔNG TY TNHH SARAH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3700646683
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-11-28 08:20:40
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY
TNHH
SARAH

Digitally signed by CÔNG TY TNHH SARAH
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thị xã Bến Cát, CN=CÔNG TY TNHH SARAH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3700646683
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-12-04 10:04:33
Foxit Reader Version: 9.7.2

Bình Dương, tháng năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

KT. CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE



Nguyễn Thái Phụng

CÔNG TY
TNHH XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG
WATER CARE

Digitally signed by CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
DN: C=VN, L=BÌNH DƯƠNG, CN=CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3702109839
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.11.28 08:22:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH	6
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	7
2. Tên dự án đầu tư.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư	8
3.1. Công suất của dự án đầu tư	8
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	9
3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư.....	10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	10
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng.....	10
4.2. Nguồn cung cấp điện	14
4.3. Nguồn cung cấp nước.....	14
4.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	15
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án.....	18
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	19
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	20
2.1. Đối với nước thải.....	20
2.2. Đối với khí thải	24
CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	25
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.	25
1.1. Chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.	25
1.2. Thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án.	25
1.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường, danh mục và hiện trạng các loại thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án.	25

2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:	26
2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải	26
2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải	30
2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải	30
3. Hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án	30
Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	32
1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án đầu tư	32
2. Đánh giá dự báo tác động từ giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	32
2.1. Đánh giá tác động liên quan đến nước thải	32
Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân:	32
2.2. Đánh giá tác động liên quan đến khí thải	34
2.3. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải rắn	37
2.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	39
3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	40
3.1. Đánh giá, dự báo các tác động	41
3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	55
4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	68
4.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	68
4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (Không)	68
4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	68
5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	69
CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	72
Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	73
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	73
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	73
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	73
4. Quản lý chất thải	74
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh	74
4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải	75
CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	77

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án	77
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	77
2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	77
2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	77
3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	78
3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	78
3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	78
3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	78
4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	79
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	80

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Cụm từ viết tắt	Mô tả chi tiết
1	BTCT	: Bê tông cốt thép
2	BTLT	: Bê tông ly tâm
3	BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
5	CTR	: Chất thải rắn
6	CTNH	: Chất thải nguy hại
7	CP	: Cổ phần
8	ĐTM	: Đánh giá tác động Môi trường
9	HTX	: Hợp tác xã
10	KCN	: Khu công nghiệp
11	KHCN	: Khoa học Công nghệ
12	KH & KT	: Khoa học & Kỹ thuật
13	KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
14	MT	: Môi trường
15	MTV	: Một thành viên
16	PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
17	PVC	: Nhựa PVC
18	QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
19	QLMT	: Quản lý Môi trường
20	TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
21	TMDV	: Thương mại dịch vụ
22	TN & MT	: Tài nguyên và Môi trường
23	TVMT	: Tư vấn Môi trường
24	TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
25	VLXD	: Vật liệu lấp đặt
26	XLNT	: Xử lý nước thải
27	UBND	: Ủy Ban nhân dân
28	WHO	: Tổ chức Y tế Thế Giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất các sản phẩm đã đăng ký theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt	8
Bảng 1. 2. Sản phẩm và công suất tối đa của dự án đầu tư	8
Bảng 1. 3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	10
Bảng 1. 4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư	10
Bảng 1. 5. Cấn bằng vật chất tại dự án	13
Bảng 1. 6. Lượng nước sử dụng tối đa của Dự án	14
Bảng 1. 7. Hạng mục các công trình của Dự án	15
Bảng 1. 8. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án	15
Bảng 2. 1. Kết quả phân tích mẫu nước thải năm 2023	20
Bảng 2. 2. Kết quả phân tích mẫu nước mặt năm 2023	21
Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt	22
Bảng 2. 4. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận.....	22
Bảng 2. 5. Tải trọng các chất ô nhiễm mà Công ty đưa vào nguồn nước.....	23
Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính	23
Bảng 3. 1. Nhiệt độ không khí trung bình trong giai đoạn 2017 – 2021 (°C)	27
Bảng 3. 2. Lượng mưa trung bình qua các tháng trong giai đoạn 2018 – 2022 (mm).	27
Bảng 3. 3. Độ ẩm không khí trung bình trong giai đoạn 2018 – 2022 (%)	28
Bảng 3. 4. Số giờ nắng trong giai đoạn 2018 – 2022 (Giờ).....	29
Bảng 3. 5. Kết quả quan trắc nước mặt.....	30
Bảng 4. 1. Hệ số các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	32
Bảng 4. 2. Tải lượng các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	33
Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị	34
Bảng 4. 4. Tải lượng khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông	34
Bảng 4. 5. Nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải	35
Bảng 4. 6. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại	36
Bảng 4. 7. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	38
Bảng 4. 8. Các tác động của dự án trong giai đoạn đi vào vận hành.....	40
Bảng 4. 9. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án	41
Bảng 4. 10. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	41

Bảng 4. 11. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	42
Bảng 4. 12. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí sinh ra từ các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành của Dự án	43
Bảng 4. 13. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động vận chuyển sản phẩm của Dự án	43
Bảng 4. 14. Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí	45
Bảng 4. 15. Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	46
Bảng 4. 16. Đặc trưng ô nhiễm có trong nước thải của Dự án	46
Bảng 4. 17. Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn tối đa.....	48
Bảng 4. 18. Kết quả tính toán nước mưa chảy tràn trung bình tại Dự án.....	49
Bảng 4. 19. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	49
Bảng 4. 20. Thành phần và khối lượng các loại chất thải thông thường phát sinh tối đa tại Nhà máy	50
Bảng 4. 21. Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tối đa tại Dự án.....	51
Bảng 4. 22. Bảng tổng hợp tác động của các chất thải rắn.....	51
Bảng 4. 23. Hạng mục các công trình lắp đặt của hệ thống thu gom, xử lý và đấu nối nước thải.....	60
Bảng 4. 24. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đấu nối nước mưa của Nhà máy.....	61
Bảng 4. 25. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	68
Bảng 4. 26. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá	69
Bảng 4. 27. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải	70
Bảng 6. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	74
Bảng 6. 2. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	74
Bảng 7. 1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải	77
Bảng 7. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.....	77
Bảng 7. 3. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường	79

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Quy trình sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí	9
Hình 4. 1. Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của Nhà máy.....	55
Hình 4. 2. Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn	56
Hình 4. 3. Hình ảnh bể tách dầu	57
Hình 4. 4. Quy trình xử lý nước thải của dự án	58
Hình 4. 5. Sơ đồ thu gom thoát nước thải tại dự án.....	61
Hình 4. 6. Khu vực lưu trữ chất thải rắn	64

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH SARAH.

- Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu phố 3, Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

+ Ông: KIM CHANG SOO

Chức vụ: Tổng Giám đốc

+ Ngày sinh: 29/05/1956

Quốc tịch: Hàn Quốc

+ Hộ chiếu số: M94888489

+ Ngày cấp: 27/12/2018

+ Nơi cấp: Bộ ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 112-304 Hyundai Apartment, Hyoja-Chon, Seohyun-Dong Boondang-Gu, Sung Nam-Si Kyunggi-Do, Hàn Quốc.

Địa chỉ liên lạc: Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3514597

Fax:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700646683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương – Phòng đăng ký kinh doanh cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 29/03/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7657051510 do Sở kế hoạch và đầu tư – UBND tỉnh Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 09/05/2024.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất hàng may mặc”.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Khu phố 3, phường Tân Định, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Văn bản thẩm định thiết kế lắp đặt, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 840451 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 37/TD-PCCC-P2 ngày 14/01/2016 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 2082/GPXD do Sở Xây Dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 09 năm 2008.

+ Giấy phép xây dựng số 367/GPXD-SXD do Sở Xây Dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 04 tháng 02 năm 2016.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 76/GP-STNMT do Sở tài nguyên và môi trường – UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 06 năm 2019.

+ Văn bản kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Sarah số 3512/STNMT-CCBVMT do Sở tài nguyên và môi trường – UBND tỉnh Bình Dương gửi ngày 08 tháng 08 năm 2008.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại số 74.000897T cấp lần 2 ngày 09 tháng 04 năm 2015 do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

+ Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1408//QĐ-STNMT do Sở tài nguyên và môi trường – UBND tỉnh Bình Dương xác nhận ngày 23 tháng 10 năm 2018.

+ Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng. Vốn đầu tư: 75.210.000.000 (Bảy mươi lăm tỷ, hai trăm mười triệu) đồng Việt Nam, tương đương 4.500.000 (Bốn triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt công suất hiện hữu của dự án như sau:

Bảng 1. 1. Công suất các sản phẩm đã đăng ký theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt

Stt	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất đã được phê duyệt	Công suất sản xuất hiện hữu
1	Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu	Sản phẩm/năm	15.000.000	Ngừng sản xuất
Tổng		Sản phẩm/năm	15.000.000	

((Nguồn: Công ty TNHH Sarah))

Sau khi thay đổi công nghệ sản xuất các sản phẩm và công suất của Dự án sẽ như sau:

- Sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

Cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Sản phẩm và công suất tối đa của dự án đầu tư

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất		
			Theo GCNDT	Đã được phê duyệt	Sau khi nâng công suất
1	Sản xuất và gia công hàng may mặc	Sản phẩm/năm	12.000.000	15.000.000	Ngừng sản xuất

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất		
			Theo GCNDT	Đã được phê duyệt	Sau khi nâng công suất
2	Sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí	Sản phẩm/năm	3.000.000	-	3.000.000
Tổng		<i>Sản phẩm/năm</i>	15.000.000	15.000.000	3.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

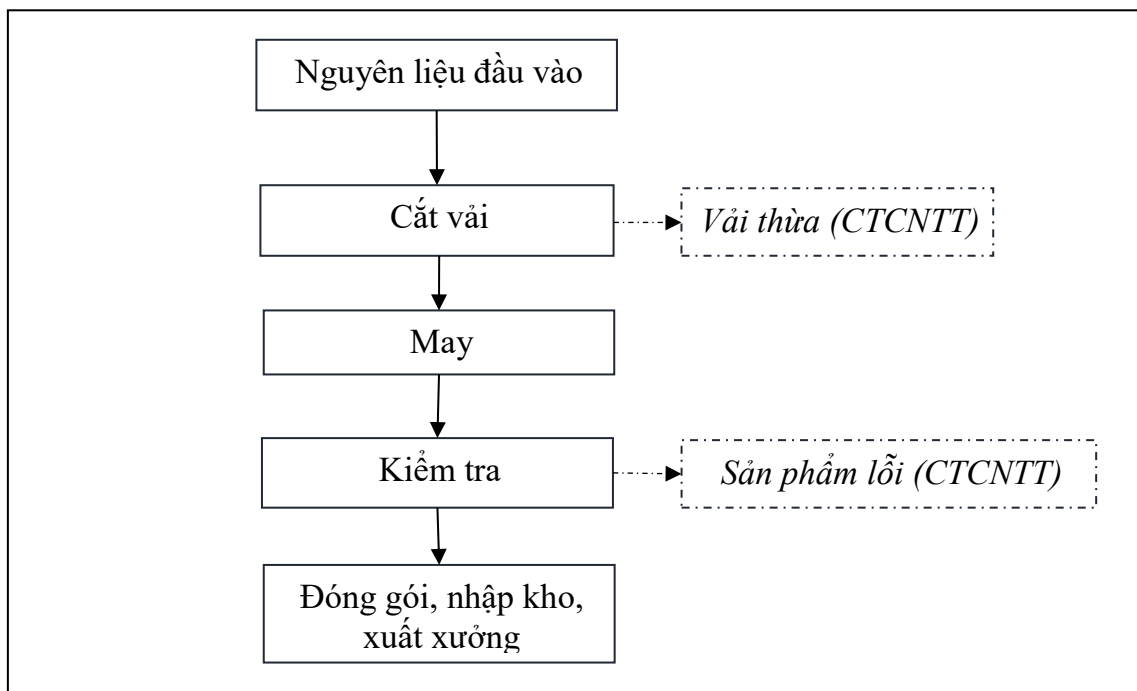
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư

Dự án sản xuất gồm các sản phẩm khác nhau nhưng chỉ khác nhau về kích thước nên được sản xuất cùng 01 quy trình cụ thể như sau:

- Quy trình: Quy trình sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí.

❖ Quy trình sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí:



Hình 1. 1. Quy trình sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí

Thuyết minh quy trình:

- Nguyên liệu đầu vào của quy trình sản xuất là vải sau khi được nhập về sẽ chuyển sang công đoạn đo đạc cắt.

- Cắt vải thành hình dạng cần thiết để may bằng tia laser máy cắt để đáp ứng các thông số kỹ thuật, vải đã chọn sẽ được cắt thành các hình dạng và kích thước chính xác theo thông số kỹ thuật thiết kế của túi khí.

- Công việc may khâu các phần cắt bằng cách khâu chúng vào chuỗi trình tự.

- Kiểm tra đệm túi khí thành phẩm: bộ phận kiểm hàng sẽ kiểm tra lại những túi khí sau khi đã may xong, nếu đã đạt thông số và tiêu chuẩn sẽ chuyển sang bộ phận gấp xếp và đóng gói.

- Đóng gói: những túi khí đã đạt tiêu chuẩn được đóng gói theo quy cách mà khách hàng yêu cầu.

- Sau đó nhập kho chờ ngày xuất hàng.

- Vận chuyển: Đến ngày giao hàng theo lịch xuất hàng, sản phẩm đã được đóng gói sẽ được đưa lên xe tải hoặc container chờ đến công ty giao hàng hoặc giao hàng ở cảng, sân bay.

3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Các công nghệ sản xuất của Dự án là dây chuyền công nghệ tiên tiến và phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể:

- Cho phép sản xuất ra những sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đặc biệt trên thị trường xuất khẩu.

- Cho phép sử dụng có hiệu quả những lợi thế như: sức lao động, tài nguyên thiên...

- Hạn chế tới mức tối thiểu việc sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng.

- Nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

- Phù hợp với kiến thức và trình độ khoa học của công nhân Việt Nam.

3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư

Bảng 1. 3. Sản phẩm của dự án đầu tư

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất
1	Sản xuất túi khí, phụ tùng túi không khí	Sản phẩm/năm	3.000.000
Tổng		Sản phẩm/năm	3.000.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất của Nhà máy như sau:

Bảng 1. 4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư

STT	Nguyên nhiên vật liệu	Đơn vị	Số lượng			Tỷ lệ hao hụt
			Hiện hữu	Nâng công suất	Tổng	
A	Quy trình sản xuất túi khí, phụ tùng túi không khí					
1	Vải sợi	Kg	0	47.000.000	47.000.000	3%
2	Vải bọc	Kg	0	2.700.000	2.700.000	3%
3	Chỉ may	Kg	0	1.170.000	1.170.000	3%
4	Thùng carton	Kg	0	3.800.000	3.800.000	3%
5	Van sử dụng cho túi	Cái	0	3.090.000	3.090.000	-
6	Túi nylong	Kg	0	900.000	900.000	3%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

7	Giấy sử dụng cho quy trình cắt	Kg	0	900.000	900.000	3%
8	Băng keo trong	Kg	0	10.000	10.000	-
B	<i>Hệ thống xử lý nước thải</i>					
1	Mật rỉ	Kg	1.500	0	1.500	-
2	Natri Hydroxit	Kg	1.200	0	1.200	-
3	Chlorine	Kg	200	0	200	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

Bảng 1. 5. Cân bằng vật chất tại dự án

TT	Nguyên liệu	Định mức hao hụt	ĐVT	Khối lượng vào	Khối lượng ra	Khối lượng thất thoát	Khối lượng tái sử dụng	Khối lượng thải
		(1)		(2)	(3)=(2)-(2)*(1)	(4)=(2)-(3)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Vải sợi	3%	Kg	47.000.000	45.590.000	1.410.000	-	1.410.000
2	Vải bọc	3%	Kg	2.700.000	2.619.000	81.000	-	81.000
3	Chỉ may	3%	Kg	1.170.000	1.134.900	35.100	-	35.100
4	Thùng carton	3%	Kg	3.800.000	3.686.000	114.000	-	114.000
5	Túi nylon	3%	Kg	900.000	873.000	27.000	-	27.000
6	Giấy sử dụng cho quy trình cắt	3%	Kg	900.000	873.000	27.000	-	27.000
Tổng			Kg	56.470.000	54.775.900	1.694.100	0	1.694.100

NATRI HYDROXIT:

Thành phần:

- Natri Hydroxit: 99%.

Đặc tính hóa lý:

- Màu sắc: Không màu.
- Mùi đặc trưng: Không mùi.
- Độ hòa tan trong nước: Vô cùng.
- Điểm sôi (°C): 1.390
- Tỷ lệ hóa hơi: Không phù hợp.

ACETONE:

Thành phần:

- Acetone: 100%.

Đặc tính hóa lý:

- Màu sắc: Không màu, trong suốt.
- Mùi đặc trưng: Mùi hăng nồng.
- Độ hòa tan trong nước: Tan hoàn toàn ở 20°C.
- Điểm sôi (°C): -56,2
- Tỷ lệ hóa hơi: (nBuAC=1):5,6 (ASTM D 3539).

MẬT RỈ ĐƯỜNG - MOLASSES:

Thành phần:

- Mật rỉ đường mía và thành phần chất khô khác.

Đặc tính hóa lý:

- Màu sắc: Màu nâu đậm.
- Mùi đặc trưng: Có mùi đặc trưng của sản phẩm.
- Điểm sôi (°C): Không xác định.
- Điểm phát sáng: Không xác định.

CALCIUM HYPOCHLORITE:

Thành phần:

- Calcium Hypochlorite: 100%.

Đặc tính hóa lý:

- Màu sắc: Màu trắng hoặc xám trắng.
- Mùi đặc trưng: Mùi Chlor
- Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước.
- Điểm sôi (°C): 180

4.2. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp: Công ty Điện lực Bình Dương. Tuyến trung thế 20KV của lưới điện quốc gia thông qua trạm biến thế 110/20 KV đặt tại huyện Bến Cát.

Điện năng tiêu thụ: Mục đích sử dụng chủ yếu của dự án là vận hành máy móc. Lượng điện tiêu thụ trong giai đoạn hiện nay khá ít do nhà máy đã ngừng sản xuất. Khi dự án nâng công suất tổng nhu cầu tiêu thụ điện của Nhà máy lên khoảng 80.000 kwh/tháng.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp: Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ nguồn nước của cấp từ Công ty CP – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương.

Tính toán nhu cầu sử dụng nước sử dụng tối đa:

Nước sử dụng cho sinh hoạt:

Lượng lao động sử dụng cho giai đoạn nâng công suất khoảng 500 người. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt thì lượng nước sử dụng cho sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm, chọn 80 lít/người/ngày.đêm. Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt tối đa khi Dự án đi vào hoạt động $Q_{sh} = 500 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người} \times 10^{-3} = 40 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về định mức cho hoạt động nấu ăn ≥ 25 lít/suất, chọn 25 lít/suất/người. Lưu lượng nước tối đa cho hoạt động nấu ăn là $Q_{na} = 25 \text{ lít/suất/người} \times 500 \text{ người} \times 10^{-3} = 12,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Đối với hoạt động tưới cây: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt ≥ 3 lít/m²/ngày.đêm, chọn 3 lít/m²/lần. Do đó, lưu lượng nước sử dụng tối đa cho hoạt động tưới cây $Q_{tc} = 3 \text{ lít/m}^2/\text{lần} \times 4.776 \text{ m}^2 \times 10^{-3} \approx 14,3 \text{ m}^3/\text{lần tưới}$. Tuần suất tưới cây khoảng 2 lần/tuần, lưu lượng nước cần tưới cây là 4,8 m³/ngày.

Lượng nước dự phòng để phục vụ công tác PCCC: không mang tính chất sử dụng thường xuyên). Lưu lượng nước cấp cho chữa cháy $Q_{cc} = 10 \text{ l/s}$ cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, thời gian chữa cháy 3 giờ. Lưu lượng nước chữa cháy $= 10 \times 3 \times 60 \times 60 \times 1 \times 10^{-3} = 108 \text{ m}^3$.

Vậy lượng nước sử dụng tối đa của Dự án là 57,3 m³/ngày.đêm (Tính vào ngày nắng có đồng thời thực hiện tưới cây, vệ sinh văn phòng và không tính nước dùng cho PCCC).

Chi tiết như sau:

Bảng 1. 6. Lượng nước sử dụng tối đa của Dự án

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử sau khi nâng công suất (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	40	HTXL nước thải
2	Nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn	12,5	
3	Đối với hoạt động tưới cây	4,8	

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng sau khi nâng công suất (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
	Tổng	57,3	

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

4.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

4.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Toàn bộ các công trình xây dựng của Nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh, Dự án tiếp tục sử dụng các công trình này, cụ thể như sau:

Bảng 1. 7. Hạng mục các công trình của Dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng sản xuất	8.400	35,19	
2	Văn phòng làm việc	949	3,97	
3	Khu nhà ở cho chuyên gia	526	2,20	
4	Căn tin + nhà ăn	1.000	4,19	
5	Khu nhà vệ sinh	120	0,50	
6	Nhà bảo vệ	27	0,11	
7	Khu vực trạm biến áp	10	0,04	
8	Khu vực chứa máy nén khí	6	0,03	
9	Khu vực chứa chất thải	60	0,25	
10	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	120	0,50	
11	Nhà xe	108	0,45	
12	Đường nội bộ	470	1,97	
13	Diện tích cây xanh	4.776	20,00	
14	Đất trống	7.276	30,47	
Tổng diện tích		23.878	100,00	

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

4.4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng

Hiện tại nhà xưởng chưa lắp đặt máy móc thiết bị nào để phục vụ giai đoạn vận hành dự án. Sau khi có giấy phép môi trường Công ty sẽ tiến hành lắp đặt máy móc.

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ quá trình hoạt động của dự án đầu tư như sau:

Bảng 1. 8. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (W)	Năng suất (sản phẩm/giờ)	Xuất xứ	Tình trạng	Năm lắp đặt	Ghi chú
1	Máy PAB (ADV-1) tự động 20x10	Cái	1	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
2	Máy PAB (ADV-1) tự động 30x20	Cái	11	650W	10	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
3	Máy PAB (ADV-1) tự động 60x40	Cái	3	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
4	Máy PAB Phụ kiện tự động 20x10	Cái	2	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
5	Máy DAB tự động 20x10	Cái	8	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
6	Máy DAB tự động 30x20	Cái	7	650W	10	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
7	Máy DAB tự động 60x40	Cái	7	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
8	Máy PAB DEP tự động 20x10	Cái	3	650W	20	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
9	Máy PAB DEP tự động 30x20	Cái	4	650W	10	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
10	Máy PAB (ADV-1) bán tự động đơn	Cái	5	750W	30	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
11	Máy PAB (ADV-1) bán tự động đôi	Cái	25	900W	15	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
12	Máy PAB (ADV-1) bán tự động T16	Cái	1	750W	45	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (W)	Năng suất (sản phẩm/giờ)	Xuất xứ	Tình trạng	Năm lắp đặt	Ghi chú
13	Máy PAB (ADV-1) bán tự động xích	Cái	11	1200W	13	Đức/Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
14	Máy PAB (ADV-1) bán tự động xi lanh	Cái	3	1200W	25	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
15	Máy PAB (ADV-1) phụ kiện bán tự động đơn	Cái	12	750W	30	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
16	Máy PAB (ADV-1) phụ kiện bán tự động đôi	Cái	15	900W	15	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
17	Máy PAB (ADV-1) phụ kiện bán tự động T16	Cái	3	750W	45	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
18	Máy DAB bán tự động đơn	Cái	1	750W	30	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
19	Máy DAB bán tự động xích	Cái	4	1200W	13	Đức/Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
20	Máy PAB DEP bán tự động đơn	Cái	14	750W	30	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
21	Máy PAB DEP bán tự động đôi	Cái	6	900W	15	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
22	Máy PAB DEP bán tự động xích	Cái	14	1200W	13	Đức/Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến
23	Máy cắt giấy laser	Cái	3	4500W	240	Hàn Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (W)	Năng suất (sản phẩm/giờ)	Xuất xứ	Tình trạng	Năm lắp đặt	Ghi chú
24	Máy cắt giấy thủ công	Cái	19	4500W	5	Trung Quốc	Chưa lắp đặt	2024	Dự kiến

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án

Hiện nay, dự án đã ngừng hoạt động sau khi được phê duyệt giấy phép môi trường thì công ty sẽ tiến hành sản xuất sản phẩm mới. Dự kiến tối đa tổng số người tại dự án khoảng 500 người. Số ngày làm việc: khoảng 26 ngày/tháng với 2 ca/ngày (mỗi ca làm việc 8 giờ).

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

“Nhà máy sản xuất hàng may mặc” của Công ty TNHH Sarah có vị trí tại Khu phố 3, phường Tân Định, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích sử dụng đất là 23.878 m² được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số: 3700646683, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 20/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 29/03/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Dương xác nhận phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường số 1408/QĐ-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Dự án cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước thải vào nguồn nước số 76/GP-STNMT ngày 19 tháng 06 năm 2019.

Diện tích sử dụng cho dự án là 23.878 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, cụ thể như sau: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 840451 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016.

Dự án hoạt động với ngành nghề Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe, không thuộc ngành nghề, loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường; không thuộc danh mục các ngành nghề có nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường, sự cố ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 26/09/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về ban hành danh mục các ngành nghề, vùng, địa điểm có nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh và các giải pháp phòng ngừa, xử lý.

Dự án phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022; phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020.

Dự án phù hợp với nội dung bảo vệ môi trường trong Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022.

Hoạt động sản xuất của nhà máy Công ty TNHH Sarah phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, ngành nghề và quy hoạch đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo các văn bản sau đây:

- + Giấy phép xây dựng số 2082/GPXD do Sở Xây Dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 09 năm 2008.

- + Giấy phép xây dựng số 367/GPXD-SXD do Sở Xây Dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 04 tháng 02 năm 2016.
 - + Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- ⇒ Theo Điều 3, Chương 2 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, nhà máy nằm tại phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương thuộc phân vùng theo điểm a, mục 2 Quy định này. Dự án thuộc vùng hạn chế phát thải. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án là phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Dự án thuộc nhóm ngành nghề ít gây ô nhiễm đến môi trường nên dự án thực hiện tại vị trí này là hoàn toàn phù hợp với phân vùng môi trường.

Như vậy, vị trí dự án “Nhà máy sản xuất hàng may mặc” của Công ty TNHH Sarah là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bến Cát nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với nước thải

Để đánh giá nguồn tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính đối với hoạt động của dự án:

Khi dự án hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại dự án là 73,51 m³/ngày tương đương 0,008 m³/s. Lưu lượng dòng chảy của sông Thị Tính trung bình khoảng 9,64 m³/s, do đó việc xả nước thải của dự án vào sông Thị Tính làm cho lưu lượng của sông tăng lên không đáng kể. Bên cạnh đó, chế độ xả thải của dự án xả vào sông Thị Tính theo hình thức xả mặt, ven bờ, do đó các tác động đến lòng sông hầu như không có.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Thị Tính đối với nước thải phát sinh từ dự án, báo cáo thực hiện quá trình đánh giá dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể:

Công ty tiến hành quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý định kỳ 03 tháng/lần và tham khảo kết quả nước mặt tại sông Thị Tính (vị trí: cầu trên đường vành đai 4 – thuộc thị xã Bến Cát do Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật – Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thực hiện). Kết quả quan trắc được thể hiện dưới bảng sau:

Kết quả phân tích nước thải đầu ra của dự án:

Bảng 2. 1. Kết quả phân tích mẫu nước thải năm 2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (K _q = 0,9 và K _f = 1,2)
			Tháng 3/2023	Tháng 5/2023	Tháng 8/2023	Trung bình	
1	pH	-	7,33	6,40	7,02	6,92	6 – 9
2	TSS	mg/l	<7,1	<7,1	<7,1	-	54
3	COD	mg/l	38	38	<11	38	81

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (K _q = 0,9 và K _f = 1,2)
			Tháng 3/2023	Tháng 5/2023	Tháng 8/2023	Trung bình	
4	Tổng Nito	mg/l	<3,54	<3,54	<3,54	-	21,6
5	Tổng Phốt pho	mg/l	0,65	0,63	1,08	0,79	4,32
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,8	2,7	<1,1	2,75	5,4
7	Coliform	MPN/ 100ml	1.400	2.200	260	1.287	3.000

(Nguồn: Công ty TNHH Xử lý Môi trường Water Care, năm 2023)

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của nguồn tiếp nhận:

Bảng 2. 2. Kết quả phân tích mẫu nước mặt năm 2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Tháng 8/2023	QCVN 08:2023 /BTNMT, cột B
1	pH	-	6,6	6,0 - 8,5
2	TSS	mg/l	47	≤ 100
3	COD	mg/l	10	≤ 15
4	Nitrit	mg/l	0,014	0,05
5	Nitrat	mg/l	0,8	≤ 1,5
6	Phosphat	mg/l	0,06	≤ 0,3
7	Coliform	MPN/ 100ml	2.300	≤ 5.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật – Tài nguyên và Môi trường Bình Dương, năm 2023)

Tính khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính:

❖ *Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm tại thượng nguồn và hạ nguồn:*

Theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.

- Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá; $Q_s = 9,64 m^3/s$.
 - C_{qc} (mg/l) là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt được quy định tại quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, cột B.
 - **86,4** là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s) (mg/l) $\times$ sang (kg/ngày).
- Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm được trình bày như sau:

Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

Stt	Thông số	Q_s (m^3/s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	9,64	≤ 100	83.289,60
2	COD	9,64	≤ 15	12.493,44
3	Nitrit	9,64	0,05	41,64
4	Nitrat	9,64	$\leq 1,5$	1.249,34
5	Phosphat	9,64	$\leq 0,3$	249,87
6	Coliform	9,64	≤ 5.000	4.164.480

❖ *Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước tiếp nhận:*

Theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính bằng công thức sau:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.
- C_{nn} là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt.
- Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, $Q_s = 9,64 m^3/s$.
- **86,4** là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s) $\times$ (mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được trình bày sau:

Bảng 2. 4. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

Stt	Thông số	Q_s (m^3/s)	C_{nn} (mg/l)	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	9,64	47	39.146,11
2	COD	9,64	10	8.328,96
3	Nitrit	9,64	0,014	11,66
4	Nitrat	9,64	0,8	666,32
5	Phosphat	9,64	0,06	49,97
6	Coliform	9,64	2.300	1.915.660,80

❖ *Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:*

Theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính bằng công thức sau:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải.
- Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất; $Q_t = 0,008$ m³/s.
- C_t (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông.

Tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được trình bày sau:

Bảng 2. 5. Tải trọng các chất ô nhiễm mà Công ty đưa vào nguồn nước

Stt	Thông số	Q_t (m ³ /s)	C_t (*) (mg/l)	L_t (kg/ngày)
1	TSS	0,008	-	-
2	COD	0,008	38	26,26
3	Tổng Nito	0,008	-	-
4	Tổng Phốt pho	0,008	0,79	0,55
5	Tổng dầu mỡ khoáng	0,008	2,75	1,9
6	Coliform	0,008	1.287	889,57

❖ *Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông:*

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Trong đó:

- L_{tn} (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước.
- L_{td} là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.
- L_{nn} là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông.
- L_t là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải.
- F_s là hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3 ~ 0,7.

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận (sông Thị Tính) đối với từng chất ô nhiễm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Trong trường hợp này do lưu lượng nước sông lớn, xung quanh điểm xả thải có một số Công ty khác cùng xả thải vào nguồn nước nên ta lựa chọn $F_s = 0,5$.

Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính

Stt	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_t (kg/ngày)	L_{tn} (kg/ngày)
1	TSS	83.289,60	39.146,11	-	22.071,74
2	COD	12.493,44	8.328,96	26,26	2.069,11
3	Nitrit	41,64	11,66	-	14,99
4	Nitrat	1.249,34	666,32	-	291,51
5	Phosphat	249,87	49,97	-	99,95
6	Coliform	4.164.480	1.915.660,80	889,57	1.123.964,82

Nhận xét:

Từ bảng kết quả tính toán trên cho thấy chỉ số L_{tn} – Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước tại sông Thị Tính đều có giá trị > 0 nên nguồn nước tiếp nhận là sông Thị Tính vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ dự án. Để giảm thiểu tác động tới chất lượng nước mặt sông Thị Tính, Công ty cam kết tuân thủ quy định, xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$ và $K_f = 1,2$).

2.2. Đối với khí thải

Sau khi dự án hoạt động do đặc thù ngành nghề nên không phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động. Nhưng dự án cũng đã xây dựng nhà xưởng thông thoáng đảm bảo sức khỏe công nhân viên cũng như môi trường nơi thực hiện dự án. Vì vậy, hoạt động sản xuất của nhà máy hoàn toàn đáp ứng khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.

1.1. Chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

Trước khi triển khai dự án, dự án đã phối hợp cùng đơn vị có chức năng kiểm tra, phân tích và lấy mẫu thành phần môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án nhằm đánh giá khả năng chịu tác động của môi trường khi khu vực này tiến hành các hoạt động sản xuất.

Các kết quả phân tích cho thấy hiện trạng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án chưa bị ảnh hưởng hoặc tác động xấu. Các chỉ tiêu phân tích môi trường đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép. Dựa trên các kết quả phân tích, chất lượng môi trường tại khu vực này đủ khả năng tiếp nhận nguồn khí thải và nước thải từ dự án.

Đồng thời, chủ đầu tư sẽ nghiên cứu và triển khai các công trình xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án, nhằm đảm bảo chất lượng nguồn thải đáp ứng Quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án.

Thực vật: Hiện trạng khu vực dự án chủ yếu là cây cỏ mọc hoang. Xung quanh dự án có các loại cây lâu năm, cây bụi và cỏ dại.

Động vật: Qua quá trình khảo sát, điều tra cho thấy khu vực không có các loài động vật quý hiếm, cả trên cạn lẫn dưới nước.

Động vật trên cạn: Trong khu vực dự án, chủ yếu là các vật nuôi trong gia đình. Do dự án nằm trong khu đất quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp của địa phương nên đa dạng sinh học tại khu vực dự án khá nghèo nàn, không có loài động vật nào quý hiếm cần được bảo tồn. Các loài sinh vật sống chủ yếu là chuột, rắn, gián... cùng một số loài chim như chim sẻ, chim sáo. Tuy nhiên, việc xác định số lượng các loài động vật trong khu vực gặp khó khăn do sự thay đổi thường xuyên theo thời gian và không gian.

Sông suối trong khu vực dự án chủ yếu có các loài cá khá đơn điệu về số lượng và sinh vật phù du.

1.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường, danh mục và hiện trạng các loại thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án.

Dự án được đầu tư xây dựng trong phường Tân Định, thành phố Bến Cát, Bình Dương, đã hoàn thành các thủ tục về môi trường, quy hoạch hoàn chỉnh, hạ tầng kỹ thuật đầy đủ và nguồn nước sử dụng từ dự án là Công ty cổ phần nước – Môi trường Bình Dương, nước thải từ dự án được dẫn về hệ thống xử lý của Công ty.

Theo số liệu điều tra thực tế vào tháng 09/2022, thực vật xung quanh khu vực dự án đều thuộc các loài thông thường, chủ yếu là cây cỏ mọc hoang, cây bụi... và không có loài thực vật nào nằm trong danh mục thuộc loài nguy cấp, quý hiếm hoặc ưu tiên bảo vệ.

Động vật trong khu vực dự án chủ yếu là các loài chim, sáo, sẻ, chích chòe, chào mào tự nhiên, cùng một số loài lưỡng cư như chuột, rắn, ếch, nhái... không nằm trong danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm hoặc cần được ưu tiên bảo vệ.

Căn cứ vào các số liệu điều tra, hiện trạng khu vực thực hiện dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường. Các loài thực vật và động vật hoang dã trong khu vực không thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm hoặc cần được bảo vệ. Do đó, việc thực hiện dự án sẽ không gây tác động ảnh hưởng đến các yếu tố này.

2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

2.1.1. Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải

Điều kiện địa lý:

Dự án nằm tại Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Hiện trạng khuôn viên nhà máy đã có hệ thống đường giao thông nội bộ và đầy đủ các hạng mục công trình thuận lợi cho việc lắp đặt máy móc đi vào hoạt động.

Tỉnh Bình Dương là một trong những tỉnh được quan tâm và hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Kết nối giao thông quốc gia (đường bộ, hàng không và cả đường thủy).

Địa chất công trình:

Vị trí dự án nằm tại Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Khu vực này có các đặc điểm về địa chất như sau:

Lớp đất mặt:

Lớp thổ nhưỡng phủ trùm lên toàn bộ lớp Laterit.

Thành phần bao gồm: cát pha sét, sét bột, rải rác có các mảnh vụn Laterit và cuội sỏi thạch anh. Cát pha sét có màu nâu vàng, vàng nhạt, xám trắng; khi lẫn mùn hữu cơ có màu nâu đen. Thành phần cát thạch anh là hạt nhỏ đến mịn.

Chiều dày lớp đất thay đổi theo địa hình, phần cao phủ mỏng, phần trũng thấp phủ dày, dao động từ 0,2m – 2m, cá biệt có một số nơi đến 4m.

Lớp Laterit:

Bề dày lớp này thường thay đổi, dao động từ địa hình cao và mỏng dần ở địa hình thấp, trung bình dày 1 – 2m. Laterit tồn tại dưới dạng các hòn, cục hình thức méo mó, cứng chắc và kích thước không đều.

Lớp cát, sạn chứa sét:

Nằm dưới lớp Laterit là lớp cát, sạn chứa sét. Lớp này có diện tích phân bố rộng, ở độ sâu từ 25m – 30m so với mặt địa hình. Đây là tập hợp các lớp mỏng gồm cát, cát chứa sét, cát sạn xen kẽ nhau, cùng xu hướng sẫm sạt, khó di động.

Theo khảo tài liệu địa chất chung của toàn khu vực, kết hợp thực tế thi công một số công trình xây dựng, khu vực này có nền đất ổn định và đáp ứng được điều kiện địa chất công trình khu vực đã tốt. Cường độ chịu nén của nền đất đạt từ 1,2 – 1,5 daN/cm², cục bộ lên đến trên 2 daN/cm².

(Nguồn: Báo cáo liên đoàn địa chất thủy văn tỉnh Bình Dương)

Điều kiện về khí hậu, khí tượng:

Dự án được xây dựng tại Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, mang đầy đủ đặc trưng khí hậu của tỉnh. Theo "*Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2021, xuất bản năm 2022*", điều kiện khí tượng thủy văn khu vực dự án trong giai đoạn 2017 – 2021 có các đặc điểm như sau:

Nhiệt độ:

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển hóa và phát tán các chất ô nhiễm trong khí quyển. Nhiệt độ không khí càng cao thì tốc độ các phản ứng hóa học diễn ra càng nhanh và thời gian lưu tồn các chất ô nhiễm càng nhỏ. Sự biến thiên giá trị nhiệt độ sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát tán bụi và khí thải, cũng như quá trình trao đổi nhiệt của cơ thể và sức khỏe người lao động.

Theo "*Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2022, xuất bản năm 2023*", trong năm 2022, nhiệt độ trung bình năm là 27,7°C; tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 3 và tháng 5 với 29°C; tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 với 25,7°C.

Nhiệt độ trung bình của tỉnh qua các tháng trong giai đoạn 2017 – 2021 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 1. Nhiệt độ không khí trung bình trong giai đoạn 2017 – 2021 (°C)

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
1	27,1	26,8	27	27,6	25,7
2	28	26,9	27,9	27,8	26,5
3	28,1	28,7	29	29,5	29,0
4	28,9	29,6	30	29,7	28,9
5	28,4	28,5	28,2	30,4	29,0
6	28,4	27,7	28	28,0	28,7
7	27,5	27,8	27,5	28,1	27,8
8	27,8	27,5	27,3	28,0	28,1
9	28,2	27,1	27	27,7	27,0
10	27,4	27,8	27,7	26,8	27,1
11	27,3	27,9	26,9	27,4	27,4
12	26,8	28,1	26,6	26,9	26,6
Cả năm	27,8	27,9	27,8	28,2	27,7

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, năm 2022)

Lượng mưa:

Trong năm 2022, tỉnh Bình Dương có lượng mưa trung bình là 2.030,5 mm/năm. Tháng có lượng mưa nhiều nhất là tháng 7 với 288,6 mm, trong khi tháng 1 hầu như không có mưa. Lượng mưa trung bình trong giai đoạn từ năm 2017 – 2021 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Lượng mưa trung bình qua các tháng trong giai đoạn 2018 – 2022 (mm).

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
----------------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

1	32,0	57,4	6,4	0,2	14,4
2	140,6	-	-	80,2	31,4
3	28,0	35,0	42,6	-	40,4
4	166,8	108,2	39,4	176,4	197,0
5	311,6	326,4	237	102,8	313,4
6	169,2	281,6	308	304,4	120,8
7	274,0	204,2	243,4	191,4	288,6
8	206,8	222,8	236,8	230,8	155,2
9	336,2	493,6	514,6	297,8	375,1
10	411,0	260,6	315,4	246,0	265,0
11	202,4	250,8	99,6	125,2	135,0
12	175,6	50,8	1,6	83,8	94
Cả năm	2.454,2	2.291,4	2.044,6	1839,0	2.030,5

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, năm 2022)

Độ ẩm không khí:

Theo "*Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2022, xuất bản năm 2023*", độ ẩm trung bình là 70,8%; độ ẩm cao nhất đạt 85,0% vào tháng 9 và tháng 10; độ ẩm thấp nhất là 65,0% vào tháng 3. Độ ẩm trung bình qua các năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Độ ẩm không khí trung bình trong giai đoạn 2018 – 2022 (%)

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
1	84,0	88,0	81,2	65,0	69,0
2	82,0	80,0	78,2	60,0	70,0
3	81,0	79,0	80,6	63,0	65,0
4	86,0	79,0	73,7	69,0	70,0
5	93,0	89,0	79,2	73,0	78,0
6	92,0	91,0	83,3	83,0	79,0
7	94,0	93,0	82,9	82,0	81,0
8	94,0	92,0	84,8	82,0	81,0
9	93,0	94,0	84,5	84,0	85,0
10	93,0	90,0	80,2	86,0	85,0

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

11	91,0	88,0	78,2	77,0	80,0
12	83,0	86,0	69,5	72,0	70,0
Cả năm	88,8	87,4	79,7	74,7	70,8

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, năm 2022)

Số giờ nắng trong năm:

Số giờ nắng trung bình trong năm 2022 là 1.832,1 giờ; tháng 12 là tháng có số giờ nắng cao nhất (197,5 giờ) và tháng 5 là tháng có số giờ nắng ít nhất (khoảng 71,3 giờ). Số giờ nắng trung bình qua các tháng và năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 4. Số giờ nắng trong giai đoạn 2018 – 2022 (Giờ).

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
1	183,7	172,0	224,2	261,0	194,9
2	189,1	231,4	238,2	250,0	190,0
3	252,0	229,0	255,2	250,9	183,0
4	221,8	217,2	203,3	230,0	147,0
5	181,3	196,3	228,3	211,9	71,3
6	176,0	172,0	190	175,4	140,0
7	151,0	144,2	180	180,5	155,0
8	165,0	158,4	156,4	190,0	185,0
9	185,9	150,4	136,9	178,5	128,0
10	142,1	198,0	228,5	140,0	131,7
11	161,4	162,0	204,2	127,5	108,7
12	197,0	177,6	250	151,1	197,5
Cả năm	2.206,3	2.208,5	2.495,3	2.346,8	1.832,1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, năm 2022)

Chế độ gió:

Gió là yếu tố tự nhiên ảnh hưởng nhiều nhất đến sự lan truyền của các chất ô nhiễm trong không khí. Sự phân bố nồng độ các chất ô nhiễm phụ thuộc vào tốc độ gió. Tốc độ gió càng nhỏ thì mức độ ô nhiễm xung quanh nguồn phát sinh chất ô nhiễm càng lớn. Tốc độ gió càng lớn thì khả năng lan truyền bụi và các chất ô nhiễm càng xa, pha loãng với không khí sạch càng cao.

Vì vậy, đây là thông số cần quan tâm khi đánh giá tác động môi trường liên quan đến các nguồn ô nhiễm không khí và mùi. Gió tương đối ổn định và không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Vào mùa mưa, hướng gió chủ đạo là hướng

Tây, Tây-Nam; còn vào mùa khô thì hướng gió chủ đạo là hướng Đông, Đông-Bắc và Đông-Nam.

2.1.2. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải.

Dự án nằm ở phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nước thải tại dự án, sau khi được tiền xử lý, sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của dẫn về trạm xử lý nước thải (XLNT) của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), sau đó chảy vào sông Thị Tính.

2.1.3. Chế độ thủy văn, hải văn của nguồn nước

Trong vùng dự án, có sông Thị Tính là nguồn nước mặt tiếp nhận nước mưa, nước thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt trong vùng.

Lượng mưa và dòng chảy: Sông Thị Tính có chế độ mưa theo mùa rõ rệt, với mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa lớn vào mùa mưa làm tăng lưu lượng nước sông, gây ra hiện tượng ngập lụt ở một số vùng thấp. Vào mùa khô, lưu lượng nước giảm đáng kể.

Lưu lượng nước: Lưu lượng nước của sông Thị Tính biến đổi theo mùa, với đỉnh cao vào mùa mưa và thấp vào mùa khô. Biến đổi này ảnh hưởng lớn đến hoạt động nông nghiệp và nguồn nước cho sinh hoạt của người dân.

2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là Sông Thị Tính sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Công ty với công suất 100 m³/ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, và được thoát ra sông Thị Tính. Hiện tại, dự án đã ngừng hoạt động. Dự kiến khi được cấp giấy phép môi trường tổng lượng nước thải là 52,5 m³/ngày.đêm.

2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Sông Thị Tính đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt và giải trí. Tuy nhiên, các hoạt động khai thác và sử dụng nước này cũng tạo ra áp lực lớn lên môi trường và chất lượng nước sông. Do đó, cần có các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước hiệu quả để đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, nước thải sinh hoạt và nước thải cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án

Hàng năm, Công ty đều thực hiện quan trắc nước mặt tại 1 điểm trên sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30 m về phía hạ nguồn. Kết quả năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng 3. 5. Kết quả quan trắc nước mặt

STT	Chỉ tiêu	Kết quả quan trắc			Đơn vị	QCVN 08 MT:2015 /BTNMT Cột A
		Ngày 14.03.2023	Ngày 22.06.2023	Ngày 15.12.2023		
1	pH	6,48	6,41	6,76	mg/L	6-8,5
2	BOD ₅	5	5	3,8	mg/L	6

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

3	COD	13	12	8	mg/L	15
4	TSS	21	29	24	mg/L	30
5	Amoni	0,02	0,19	0,16	mg/L	0,3
6	Nitrit	KPH	KPH	0,035	mg/L	0,05
7	Nitrat	KPH	KPH	1,54	mg/L	5
8	Photphat	0,16	0,10	0,08	mg/L	0,2
9	Coliform	1.000	2.300	930	MPN/ 100mL	5.000

Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án đầu tư

Các hạng mục công trình xây dựng của dự án đã được xây dựng hoàn thiện. Trong quá trình nâng công suất dự án không xây dựng thêm công trình xây dựng nào mà tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị bổ sung trên xưởng sản xuất hiện có. Vì vậy, dự án không đánh giá, đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án mà chỉ đánh giá trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.

2. Đánh giá dự báo tác động từ giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Các nguồn gây tác động đến môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của dự án đầu tư bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường không khí: khí thải, bụi, tiếng ồn.
- Ô nhiễm môi trường nước: nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt của công nhân.
- Ô nhiễm do chất thải rắn: chất thải từ quá trình lắp đặt máy móc và hoạt động sinh hoạt của công nhân.

Từ các nguồn gây ô nhiễm nêu trên, dự án đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cụ thể theo từng nguồn trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị được trình bày cụ thể dưới đây:

2.1. Đánh giá tác động liên quan đến nước thải

Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân:

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân thi công. Trên thực tế, tùy từng thời điểm thi công mà số lượng công nhân làm việc trong nhà máy sẽ khác nhau. Ước tính bình quân khoảng 20 công nhân tham gia làm việc tại nhà máy nhưng không lưu trú tại nhà máy. Để giảm thiểu các tác động từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, chủ đầu tư sẽ tận dụng tối đa nguồn nhân lực tại địa phương.

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của mỗi công nhân bình quân theo mục 2.10.2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng – QCVN 01:2021/BXD là 80 lít/người/ngày với số ca làm việc là 1 ca/ngày. Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước sử dụng.

$$Q_{\text{thải}} = 20 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người.ngày} = 1,6 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo phương pháp đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh, chưa qua xử lý được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 1. Hệ số các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 – 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	g/người/ngày	70 – 145
4	Amoni	g/người/ngày	2,4 – 4,8
5	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 – 30
6	Tổng Nito	g/người/ngày	6 – 12
7	Tổng Phospho	g/người/ngày	0,8 – 4,0

(Nguồn: *Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993*)

Từ hệ số ô nhiễm trong bảng trên ta tính toán tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 4. 2. Tải lượng các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Stt	Thông số ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
1	BOD ₅	900 – 1.080	375 – 450	50
2	COD	1.440 – 2.040	600 – 850	75
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	1.400 – 2.900	383 – 1.208	30
4	Amoni	48 – 96	20 – 40	5
5	Dầu mỡ	200 – 600	83 – 250	5
6	Tổng Nito	120 – 240	50 – 100	20
7	Tổng Phospho	16 – 80	6,67 – 33,33	10

Nhận xét: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại công trường khá lớn. Nếu không có biện pháp thu gom, xử lý tốt nguồn ô nhiễm này có thể gây tác động tiêu cực đến chất lượng nước ngầm, đất, nước mặt tại khu vực.

❖ Ô nhiễm do nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc chế độ khí hậu của khu vực. Nếu không được quản lý tốt, nước mưa có thể bị nhiễm dầu do chảy qua những khu vực chứa nhiên liệu, qua khu vực đậu xe... Nước mưa chảy tràn cuốn theo các tạp chất đất đá, cặn bẩn, dầu nhớt nhiên liệu sẽ gây ra tình trạng tắc nghẽn hệ thống thoát nước hiện hữu của khu vực, gây nên các vấn đề về an toàn vệ sinh và mỹ quan khu vực.

Theo thống kê của WHO, nồng độ ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường là:

- Nito: 0,5 – 1,5 mg/l.
- Photpho: 0,004 – 0,03 mg/l.
- COD: 10 – 20 mg/l.

- TSS: 10 – 20 mg/l.

Về cơ bản thì nước mưa có chứa thành phần các chất ô nhiễm khá thấp, do vậy có thể coi nước mưa là một dạng nước sạch.

2.2. Đánh giá tác động liên quan đến khí thải

❖ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ máy móc, thiết bị:

Khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng sử dụng dầu Diesel với thành phần chất ô nhiễm bao gồm: Bụi, CO, SO₂, NO_x, THC. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh được tính toán dựa trên hệ số phát sinh khí thải của WHO (chọn hệ số thuộc khu vực ngoại thành) như sau:

Tổng thời gian lắp đặt máy móc thiết bị tại dự án: 26 ngày (01 tháng).

Với khối lượng máy móc thiết bị là 30 tấn. Như vậy, khối lượng cần vận chuyển là 3,85 tấn/ngày. Loại xe sử dụng để vận chuyển là xe tải từ 3,5 tấn - 16 tấn, lấy trung bình loại 10 tấn. Số lượng chuyến xe hàng ngày là 01 chuyến. Vậy số lượt xe là 03 chuyến/ngày chở máy móc thiết bị.

Dựa vào hệ số phát thải do tổ chức WHO đưa ra, ta tính được tải lượng ô nhiễm ô nhiễm không khí của các xe ra vào dự án theo công thức sau:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số ô nhiễm × quãng đường vận chuyển × số lượt xe (xe/ngày)

Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc vào chất lượng đường sá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe và lượng nhiên liệu tiêu thụ. Tải lượng chất ô nhiễm được tính toán trên dự án “hệ số ô nhiễm” do Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và Tổ chức Y tế Thế giới WHO thiết lập như sau:

Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị

Phương tiện (g/km)	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
Xe tải 3,5 tấn đến 16 tấn	0,9	4,29×S	11,8	6,0	2,6

(Nguồn: WHO, *Rapid Environmental Assessment*, 1993).

Trên phạm vi diện tích dự án có thể ước tính sơ bộ nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển máy móc thiết bị (quãng đường để vận chuyển máy móc thiết bị trong nội bộ dự án là 0,3 km, sử dụng dầu Diesel hàm lượng lưu huỳnh 0,05%) phát sinh trên khu vực dự án ở tốc độ gió nhỏ, điều kiện phát tán bất lợi nhất, thời gian là việc 8h/ngày.

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do quá trình vận chuyển máy móc thiết bị như sau:

Bảng 4. 4. Tải lượng khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông

Loại xe	Quãng đường km/lượt	Số lượt xe/ngày	Tải lượng (kg/km.ngày)				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Xe tải 3,5 - 16 tấn	0,3	01	0,27	0,00064	3,54	1,8	0,78
Tải lượng (mg/m.s)			0,009375	2,2×10⁻⁵	0,12	0,06	0,027

Tính toán mức độ lan truyền bụi và khí độc:

Trên thực tế nghiên cứu khu vực dự án, các yếu tố khí tượng, địa hình trong khu vực, dựa trên mô hình tính toán khuếch tán chất ô nhiễm trong môi trường không khí đối với nguồn đường và nguồn mặt để xác định mức độ lan truyền chất ô nhiễm trong môi trường không khí. Phạm vi ảnh hưởng của bụi, khí độc hại trên tuyến đường như sau:

Sơ đồ tính nguồn đường: là nguồn do các phương tiện vận chuyển gây ra.

Để đơn giản hoá, ta xét nguồn đường là nguồn thải liên tục và ở độ cao gần mặt đất, gió thổi vuông góc với nguồn đường.

Nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường như sau: (Công thức Sutton):

$$C = \frac{0,8E \cdot \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z \cdot u} \quad (\text{mg/m}^3) \quad (*)$$

Trong đó:

E: lượng thải tính trên đơn vị dài của nguồn đường trong đơn vị thời gian (mg/m.s), E được tính toán ở phần trên:

σ_z : hệ số khuếch tán theo phương z (m) là hàm số của x theo phương gió thổi. σ_z được xác định theo công thức Slade với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực) có dạng sau đây:

$$\sigma_z = 0,53 \times x^{0,73}$$

x: khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi.

u: Tốc độ gió trung bình (m/s), tại khu vực có tốc độ gió trung bình là 0,6 m/s.

z: độ cao của điểm tính (m), tính ở độ cao 0,5 m.

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m), coi mặt đường bằng mặt đất, h = 0 m.

Bỏ qua sự ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm khác trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng của địa hình,... Dựa trên tải lượng chất ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải (tìm đường) được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4. 5. Nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải

Đại lượng	Chất ô nhiễm				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Tải lượng E (mg/m.s)	0,009375	2,2×10⁻⁵	0,12	0,06	0,027
Nồng độ tại điểm cách đường 10 m (mg/m ³)	0,009	0,000021	0,114	0,057	0,026
Nồng độ tại điểm cách đường 20 m (mg/m ³)	0,005	0,000012	0,068	0,034	0,015
Nồng độ tại điểm cách đường 40 m (mg/m ³)	0,003	0,000008	0,041	0,020	0,009
Nồng độ tại điểm cách đường 60 m (mg/m ³)	0,002	0,000006	0,030	0,015	0,007
Nồng độ tại điểm cách đường 80 m (mg/m ³)	0,002	0,000004	0,023	0,011	0,005
QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m³)	0,3	0,35	0,2	30	-

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Nhận xét:

Khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phát sinh trong suốt quãng đường vận chuyển là không vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT bởi đây là nguồn thải di động, do đó khí thải sau khi phát sinh sẽ không tập trung một chỗ mà được pha loãng vào môi trường xung quanh làm giảm nồng độ. Bên cạnh đó, sự phát sinh khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị là không liên tục, chỉ phát sinh trong thời gian vận chuyển, do đó mức ảnh hưởng là không đáng kể, tuy nhiên vẫn cần biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động đến môi trường.

Ngoài ra, hoạt động của các phương tiện vận tải chở nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và các phương tiện giao thông làm tăng mật độ xe cộ tại khu vực gần dự án, gia tăng nguy cơ tai nạn giao thông. Hoạt động vận chuyển còn gây xuống cấp, hư hỏng các tuyến đường giao thông mà xe vận chuyển đi qua nếu như không có biện pháp sửa chữa, khắc phục kịp thời.

❖ Khí thải từ các hoạt động cơ khí trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị, quá trình hàn được sử dụng để liên kết các vật liệu kim loại với nhau. Quá trình hàn sẽ phát sinh một lượng bụi và hơi khí thải nhất định. Thành phần chính phát sinh từ quá trình hàn là bụi và hơi kim loại.

Nhà thầu lắp đặt thiết bị hiện nay chủ yếu sử dụng que hàn điện, phương pháp có chi phí hợp lý, linh động, dụng cụ hàn đơn giản, dễ vận chuyển. Tuy nhiên lại phát sinh bụi và hơi kim loại nhiều hơn các phương pháp hàn khác.

Tham khảo nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn theo Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KHKT, 2000 được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4. 6. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn, mm					Trung bình
	2,5	3,25	4	5	6	4,15
Khói hàn (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578	835,4
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50	27
NO _x (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70	35,4

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KHKT, 2000)

Tải lượng khí thải từ công đoạn hàn được dự báo là không cao so với các nguồn ô nhiễm khác nhưng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn.

Khi tiếp xúc với khói hàn sẽ gây các triệu chứng cấp tính như kích ứng mắt, mũi họng, chóng mặt, buồn nôn... Nếu tiếp xúc dài với khói hàn có thể gây ra tổn thương về hô hấp và các bệnh khác như ung thư phổi, ung thư thanh quản và các bệnh đường tiết niệu khác. Đặc biệt là khi hàn trong không gian kín, khí Carbon monoxit hình thành có thể gây tử vong cho người lao động.

2.3. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải rắn

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, chất thải rắn phát sinh từ 3 nguồn:

- Chất thải rắn từ công đoạn lắp đặt.
- Chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.
- Chất thải nguy hại.

❖ Phế thải từ giai đoạn lắp đặt:

Chất thải rắn trong quá trình lắp đặt chủ yếu là các loại bao bì máy móc thiết bị, các bộ phận dư thừa... Lượng chất thải rắn này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động nhưng lại làm mất cảnh quan, chiếm diện tích trong nhà máy.

❖ Chất thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị:

Rác sinh hoạt gồm các loại không có khả năng phân hủy sinh học như vỏ đồ hộp, bao bì nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao; có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau quả, thực phẩm thừa... Rác sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân.

Lượng rác sinh hoạt trung bình do một người tạo ra trong 1 ngày (1 ca làm việc) là 1,0 kg/ người/ngày. Vậy có thể ước tính lượng rác sinh hoạt của công nhân phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị là: 1,0 kg/người/ngày × 20 người = 20 kg/ngày.

Mặc dù khối lượng rác thải sinh hoạt không quá lớn nhưng nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ rác ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ gây mùi hôi. Rác thải sinh hoạt nếu vứt bỏ lung tung hay không thu gom đổ bỏ hợp lý sẽ là nơi chuột, gián và các vi sinh vật gây bệnh ẩn náu và phát triển. Ngoài ra, nước mưa chảy tràn ngang qua khu vực để rác có thể kéo theo các chất ô nhiễm đưa vào hệ thống thoát nước.

❖ Chất thải rắn thông thường từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị:

Chất thải rắn trong quá trình lắp đặt chủ yếu là các loại bao bì máy móc thiết bị, các bộ phận dư thừa... Lượng chất thải rắn này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động nhưng lại làm mất cảnh quan, chiếm diện tích trong nhà máy.

Tham khảo từ những dự án có tính chất và quy mô tương tự thì thành phần và khối lượng chất thải rắn thông thường trong thời gian 01 tháng như sau:

- Bìa carton: 3 kg.
- Nhựa: 5 kg.
- Giấy: 3 kg.
- Bao bì nilong: 3 kg.

❖ Chất thải nguy hại từ hoạt động sinh hoạt và lắp đặt máy móc thiết bị của dự án:

Tham khảo từ những dự án có tính chất và quy mô tương tự thì thành phần và khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian 01 tháng như sau:

- Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải): phát sinh từ hoạt động vệ sinh sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị: 3 kg.
- Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: 5 kg.
- Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác: 3 kg.
- Bao bì cứng thải bằng nhựa: 5 kg.
- Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải: 0,5 kg.

Mã CTNH được thể hiện trong bảng như sau:

Bảng 4. 7. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính	Mã CTNH
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải)	3	Kg	17 02 04
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	3	Kg	18 02 01
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	3	Kg	08 01 01

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính	Mã CTNH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	5	Kg	18 01 03
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	0,5	Kg	16 01 06
Tổng cộng		16,5	Kg	-

2.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

2.4.1 Công trình, biện pháp xử lý nước thải

❖ Đối với nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi lắp đặt máy móc, thiết bị từ hoạt động vệ sinh, rửa tay,... Lượng nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng 1,6 m³/ngày.đêm (bao gồm 20 công nhân cho quá trình thi lắp đặt máy móc thiết bị). Công nhân lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được bố trí sử dụng các nhà vệ sinh có sẵn trong nhà xưởng của nhà máy hiện hữu. Nước thải sinh hoạt này sẽ được xử lý bằng các bể tự hoại xây của Công ty. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được thu gom và dẫn về trạm XLNT.

- Bể tự hoại của nhà máy hiện hữu có thể tích 200 m³ và hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 100 m³/ngày đủ khả năng tiếp nhận nước thải sinh hoạt của lượng công nhân tham gia thi công lắp đặt này đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

❖ Đối với nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Các công trình thu gom nước mưa của dự án đã hoàn thiện trong giai đoạn hiện hữu trong giai đoạn nâng công suất dự án không xây dựng thêm công trình thu gom nước mưa mới.

2.4.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải

Từ những phân tích trên, đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong quá trình vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị như sau:

- Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.

- Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong dự án cùng thời điểm.

- Phun nước sân bãi, đường nội bộ vào mùa khô để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án.

- Quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án.

Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty luôn tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

2.4.3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn

Để kiểm soát chất thải rắn, chủ dự án sẽ bố trí các thùng rác thu gom chất thải sinh hoạt, sau đó đưa về các kho lưu trữ đã được xây dựng của nhà máy để chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý. Chất thải trong quá trình lắp đặt thiết bị được bán phế liệu (loại chất thải có thể tái chế), các loại khác thu gom cùng với chất thải sinh hoạt. Đặc biệt, đối với CTNH, chủ dự án sẽ đặt các thùng chứa để thu gom riêng, lưu trữ đúng quy định và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý an toàn lượng chất thải này khi số lượng nhiều.

3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

Các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường của dự án khi đi vào hoạt động bao gồm:

Bảng 4. 8. Các tác động của dự án trong giai đoạn đi vào vận hành

Stt	Loại chất thải	Nguồn phát sinh chất thải	Tác động
1	Khí thải	Khí thải từ các phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên	Việc thải ra các loại khí độc hại như carbon monoxide (CO), hydrocarbons (HC), nitrogen oxides (NOx), và hạt mịn PM2.5. Những chất này gây ra vấn đề sức khỏe cho con người, bao gồm các bệnh về đường hô hấp và tim mạch, cũng như ảnh hưởng đến hệ thống sinh thái
		Khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm	
2	Nước thải	Nước thải từ hoạt động nấu ăn	Gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường đất, nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực. Ảnh hưởng đến giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú
		Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân	
3	Chất thải rắn sinh hoạt	Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên dự án	Ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước xung quanh dự án
	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Phát sinh từ quá trình sản xuất	
	Chất thải nguy hại	Phát sinh từ quá trình sản xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị	

3.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1. Đánh giá tác động từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí

❖ Ô nhiễm không khí từ các phương tiện giao thông và phương tiện vận chuyển

Ô nhiễm do hoạt động giao thông của cán bộ công nhân viên:

Dự án tuyển dụng thêm lao động nên số lượng lao động sau khi nâng công suất là 500 người. Dự án tính toán số lượng phương tiện: Toàn bộ lao động đi xe máy với chiều dài quãng đường di chuyển tối đa khoảng 15 km.

Như vậy tổng lượng nhiên liệu cần cung cấp cho các phương tiện lưu thông trong khu vực Dự án được tính như bảng sau:

Bảng 4. 9. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Thông số	Xe gắn máy
1	Số lượng (xe)	500
2	Định mức tiêu thụ (lít/km) ⁽¹⁾	0,03
3	Chiều dài quãng đường (km)	15
4	Thể tích xăng (dầu) tiêu thụ (lít)	225
5	Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (kg) ⁽²⁾	180

(Nguồn: Thông tư 65/2014/TT-BGTVT và kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Ghi chú:

(1) Thông tư 65/2014/TT-BGTVT.

(2) $Tính = \frac{Thể tích}{trọng lượng riêng}$: Xăng 0,8kg/lít, dầu 0,86kg/lít.

Hệ số ô nhiễm và tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông của WHO được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 10. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Động cơ	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
I	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)(*)					
1	Xe máy	-	20S	8	525	80
II	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)					
1	Xe máy	0,00	18	1.440	94.500	14.400

(*)Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993)

Trong đó: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu: Xăng = 0,005% theo TCVN 6776:2005 Xăng không chì - Yêu cầu kỹ thuật. Dầu DO = 0,05% theo TCVN 5689:2013 Nhiên liệu điêzen (DO) – Yêu cầu kỹ thuật.

Nồng độ ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông tính toán theo mô hình lan của Sutton như sau:

Bảng 4. 11. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Khoảng cách (m)	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
		(mg/m ³)				
	Nồng độ tính toán					
1	5	0,0E+00	5,3 E - 05	4,2E-03	2,8E-01	4,2 E - 02
2	20	0,0E+00	2,8 E - 05	2,3E-03	1,5E-01	2,3 E - 02
3	50	0,0E+00	1,6 E - 05	1,3E-03	8,5E-02	1,3 E - 02
4	75	0,0E+00	1,2 E - 05	1,0E-03	6,6E-02	1,0 E - 02
5	100	0,0E+00	1,0 E - 05	8,3E-04	5,4E-02	8,3 E - 03
6	150	0,0E+00	7,8 E - 06	6,3E-04	4,1E-02	6,3 E - 03
7	200	0,0E+00	6,4 E - 06	5,1E-04	3,4E-02	5,1 E - 03
8	250	0,0E+00	5,5 E - 06	4,4E-04	2,9E-02	4,4 E - 03
9	300	0,0E+00	4,8 E - 06	3,9E-04	2,5E-02	3,9 E - 03
10	350	0,0E+00	4,3 E - 06	3,5E-04	2,3E-02	3,5 E - 03
11	400	0,0E+00	3,9 E - 06	3,2E-04	2,1E-02	3,2 E - 03
12	500	0,0E+00	3,4 E - 06	2,7E-04	1,8E-02	2,7 E - 03
QCVN 05:2013/BTNMT		0,15	0,35	0,2	30	--

(Nguồn: Kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Nhận xét:

Theo Bảng trên có thể nhận thấy rằng, nồng độ các chất ô nhiễm gây ra bởi các phương tiện giao thông đến khoảng cách 500m hầu hết đều nằm trong mức tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ). Do đây là nguồn di động nên lượng chất ô nhiễm sẽ trải đều trên toàn bộ tuyến đường. Trên phương diện tính toán, các số liệu cho thấy lượng ô nhiễm phát thải không đáng kể.

Ô nhiễm do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

Toàn bộ nguyên vật liệu và sản phẩm vận chuyển bằng xe tải, container, tải trọng của xe 45 tấn. Khối lượng cần vận chuyển khoảng **56.470 tấn/năm → lượng xe cần vận chuyển khoảng 1255 xe/năm** với chiều dài quãng đường di chuyển khoảng 30km.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) áp dụng đối với các loại xe vận tải sử dụng dầu DO có tải trọng xe >16,0 tấn, tổng tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ước tính tại bảng sau:

Bảng 4. 12. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí sinh ra từ các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 km)	Tổng chiều dài tính toán (1.000 km)(*)	Tổng tải lượng (kg/năm)(**)	Tải lượng trung bình (kg/ngày)(***)	Tải lượng trung bình (kg/h)(****)
1	Bụi	1,3	37,65	48,945	0,1569	0,039
2	SO ₂	6,15	37,65	11,48	0,0368	0,009
3	NO _x	19,4	37,65	730,41	2,341	0,585
4	CO	3,1	37,65	116,72	0,3741	0,094
5	VOC	0,8	37,65	30,12	0,0965	0,024

(Nguồn: Kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Ghi chú:

- Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05% (Theo Tiêu chuẩn TCCS 03:2015/PLX sửa đổi, bổ sung lần 2 của Petrolimex).

(*): *Được tính toán = Số lượt xe (lượt xe) x 30 (km)/1000.*

(**): *Tổng tải lượng = Hệ số ô nhiễm (kg/1000km) x Tổng chiều dài tính toán (1.000 km).*

(***): *Tải lượng trung bình (kg/ngày) = Tổng tải lượng (kg/thời gian vận chuyển)/Số ngày vận chuyển (ngày/năm): 200 ngày/năm.*

- (****): *Tải lượng trung bình (kg/h) = Tải lượng trung bình (kg/ngày)/4(h/ngày).*

Lượng phát thải liên quan đến xe vận chuyển đất được phân bố liên tục trên toàn tuyến. Do đó có thể xem nguồn phát thải là nguồn đường để đánh giá sự lan truyền của chất ô nhiễm trong không khí theo chiều gió.

Nồng độ bụi hô hấp và các chất ô nhiễm tại khoảng cách x cuối hướng gió từ nguồn đường được đánh giá theo mô hình cải biên của Sutton với kết quả như sau:

Bảng 4. 13. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động vận chuyển sản phẩm của Dự án

STT	Khoảng cách (m)	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
		(mg/m ³)				
	Nồng độ tính toán					
1	5	10,664	2,502	159,147	25,431	6,563
2	20	5,689	1,335	84,896	13,566	3,501
3	50	3,285	0,771	49,029	7,835	2,022
4	75	2,526	0,593	37,702	6,024	1,555
5	100	2,086	0,489	31,130	4,974	1,284
6	150	1,584	0,372	23,632	3,776	0,975

STT	Khoảng cách (m)	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
		(mg/m ³)				
7	200	1,298	0,305	19,373	3,096	0,799
8	250	1,111	0,261	16,581	2,650	0,684
9	300	0,978	0,229	14,590	2,331	0,602
10	350	0,877	0,206	13,088	2,091	0,540
11	400	0,798	0,187	11,908	1,903	0,491
12	500	0,681	0,160	10,163	1,624	0,419
QCVN 05:2013/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	--

Nhận xét:

Theo Bảng trên có thể nhận thấy rằng, nồng độ các chất ô nhiễm gây ra bởi các phương tiện vận chuyển đến 500m hầu hết đều đạt tiêu chuẩn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ), chỉ có NO_x và bụi vượt so với quy định.

Phép tính trên chỉ giả sử nguồn thải là một nguồn điểm. Trên thực tế, nồng độ các chất ô nhiễm sẽ thấp hơn rất nhiều do do gió pha loãng và phát tán khí thải giao thông, thì tác động của khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải là nhỏ không đáng kể.

Các phương tiện vận chuyển hàng hóa ra vào Dự án đều được kiểm định theo quy định và có giấy xác nhận của cơ quan chức năng đủ điều kiện về xả khí thải, đồng thời quá phương tiện ra vào Dự án đều phải hạn chế tốc độ (≤ 20 km/h) nên ảnh hưởng ô nhiễm do khí thải phương tiện vận chuyển là hoàn toàn không đáng kể

❖ Đối với bụi và khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án (Không phát sinh)

❖ Mùi phát sinh từ quá trình phân hủy rác và từ hệ thống thoát nước

Từ hệ thống thoát nước:

Các loại hơi khí độc hại cũng có điều kiện phát sinh từ hệ thống thoát nước rất đa dạng như NH₃, H₂S, CH₄,... và các loại khí khác tùy thuộc vào thành phần nước thải. Lượng hơi khí độc hại này không lớn, nhưng có mùi đặc trưng.

Các sản phẩm dạng sol khí chính từ quá trình phân hủy chất hữu cơ sẽ phát sinh các khí gồm NH₃, H₂S, CH₄... Trong đó, H₂S là chất gây mùi hôi chính, còn CH₄ là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Mùi từ quá trình phân hủy rác thải sinh hoạt:

Từ các thùng chứa chất thải sinh hoạt: Trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, quá trình lên men, phân hủy kỵ khí sẽ gây ra một số hơi khí độc và mùi hôi thối phát tán lan ra khu vực lân cận nếu không được thu gom kịp thời. Rác thải sinh hoạt có thành phần đơn giản chứa chủ yếu chất hữu cơ dễ phân huỷ (có nguồn gốc động, thực vật) và khoảng 40% là các loại bao bì (giấy bìa, chất dẻo, thủy tinh...). Rác sinh hoạt nếu không thu gom và đưa đi xử lý ngay sẽ phân hủy sinh ra các chất khí gây mùi hôi thối như H₂S, NH₃... đồng thời, thu hút chuột, ruồi nhặng và các loại côn trùng truyền bệnh.

❖ **Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí cụ thể như sau:**

Tác động của các chất gây ô nhiễm môi trường không khí được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4. 14. Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí

STT	Thông số	Tác động
1	Bụi	- Kích thích hô hấp, xơ hóa phổi, ung thư phổi - Gây tổn thương da, giác mạc mắt, bệnh ở đường tiêu hóa
2	Khí SO ₂	- Là một trong các chất chủ yếu gây ô nhiễm môi trường và là một trong những tác nhân chính gây mưa acid. Không khí chứa SO ₂ gây hại cho sức khỏe con người (gây viêm phổi, mắt và da,...)
3	Cacbon Oxit CO	- Giảm khả năng vận chuyển oxy của máu đến các tổ chức, tế bào do CO kết hợp với hemoglobin tạo thành carboxy – hemoglobin. - Thực vật ít nhạy cảm với CO hơn người, nhưng ở nồng độ cao (100 – 10.000ppm) nó làm cho lá rụng, bị xoắn quăn, diện tích lá bị thu hẹp, cây non bị chết yếu. CO có tác dụng kìm chế sự hô hấp của tế bào thực vật.
4	Khí NO ₂	- Là một trong các chất chủ yếu gây ô nhiễm môi trường và là một trong những tác nhân chính gây mưa acid và gây hiệu ứng nhà kính. Không khí chứa NO ₂ gây hại cho sức khỏe con người (gây viêm đường hô hấp, mắt và da,...) và động thực vật.
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	- Gây khó chịu mắt và da, các vấn đề liên quan đến phổi và đường hô hấp, gây nhức đầu, chóng mặt, các cơ bị yếu đi hoặc gan và thận bị hư tổn. - VOC kết hợp với ánh sáng, NO ₂ và O ₂ tạo ra O ₃ và CO ₂ : Đây là các khí nhà kính ảnh hưởng tới khí quyển cũng như xấu tới sức khỏe của con người
7	NH ₃	- Là một chất khí không màu, có mùi khó chịu, ngưỡng giới hạn tiếp nhận mùi là 37 mg/m ³ , tỉ trọng so với không khí là 0,59. Khí có mùi rất cay và có thể phát hiện ở nồng độ 5 ppm. Nồng độ NH ₃ điển hình trong chuồng có môi trường được điều hoà và thông thoáng tốt là 20 ppm và đạt 50 ppm nếu để phân tích tụ trên nền cứng. Vào mùa đông tốc độ thông gió chậm hơn thì có thể vượt 50 ppm và có thể lên đến 100 – 200 ppm (<i>Theo Hội đồng hạt cốc Hoa Kỳ, 1996</i>).
8	H ₂ S	- Được sinh ra do vi sinh vật yếm khí phân huỷ protein và các vật chất hữu cơ có chứa Sunfua khác. Khí thải H ₂ S sinh ra được giữ lại trong chất thải lỏng. Khí H ₂ S có mùi rất khó chịu và gây độc thậm chí ở nồng độ thấp.
9	CH ₄	- Là khí LPG tự nhiên, không màu, không mùi. Khí Mêtan hoàn toàn không độc. Nguy hiểm đối với sức khỏe là có thể gây bỏng nhiệt và có thể gây ngạt. Khí Mêtan dễ cháy và có thể tác dụng với không khí tạo ra sản phẩm dễ cháy nổ. Mêtan rất hoạt động đối với các chất ôxi hoá, halogen và một vài hợp chất của halogen. Ngoài ra, khí Mêtan còn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hiệu ứng nhà kính.

(Nguồn: Tổng hợp tài liệu).

3.1.2. Đánh giá tác động từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước

❖ Đối với nước thải:

Dự án tính toán lưu lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước sử dụng. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 15. Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Nhu cầu xả thải	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	40	40	Được dẫn về HTXL nước thải của Công ty
2	Nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn	12,5	12,5	
3	Đối với hoạt động tưới cây	4,8	-	
Tổng		57,3	52,5	

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

Đặc trưng ô nhiễm của các nguồn nước thải phát sinh

Bảng 4. 16. Đặc trưng ô nhiễm có trong nước thải của Dự án

STT	Công đoạn	Đặc trưng ô nhiễm
1	Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt	BOD (250 – 400 mg/l); TSS (300 – 400); Tổng Nito (60 mg/l); tổng phosphor (6,86); Coliform (10 ⁶ – 10 ⁹ MPN/100ml)
2	Nước thải từ hoạt động nấu ăn	Nước thải từ nấu ăn chứa dầu mỡ, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ (BOD, COD), hóa chất tẩy rửa, nitơ và photpho, dễ gây ô nhiễm và tắc nghẽn nếu không xử lý.

Tác động

Nước thải từ hoạt động của dự án nếu không xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường đất, nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực. Đặc trưng của loại nước thải này là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ chất hữu cơ cao và nhiều vi sinh vật gây bệnh:

- Nước thải có hàm lượng chất lơ lửng cao: các chất rắn lơ lửng khi thải ra môi trường nước sẽ nổi lên trên mặt nước tạo thành lớp dày, lâu dần lớp đó ngả màu xám, không những làm mất vẻ mỹ quan mà quan trọng hơn chính lớp vật nổi này sẽ ngăn cản quá trình trao đổi oxy và truyền sáng, dẫn nước đến tình trạng kỵ khí. Mặt khác một phần cặn lắng xuống đáy sẽ bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí, sẽ tạo ra mùi hôi cho khu vực xung quanh. Chất rắn lơ lửng sẽ làm giảm khả năng quang hợp, đồng thời làm giảm sự sinh trưởng và phát triển của thực vật trong nước.

- Nước thải có hàm lượng chất hữu cơ cao: hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ làm nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước giảm đi nhanh chóng do vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO_2 , N_2 , H_2O , CH_4 ... Nếu nồng độ DO dưới 3 mg/l sẽ kìm hãm sự phát triển của thủy sinh vật và ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái thủy vực. Loại nước thải này nếu bị ứ đọng ngoài môi trường sẽ gây mùi hôi thối khó chịu do các chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành. Mặt khác do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ sẽ làm cho các hợp chất nitơ và phosphor khuếch tán trở lại trong nước, sự gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng này trong nước có thể dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa.

- Nước thải có chứa N, P: các chất dinh dưỡng như N, P có nhiều trong nước thải chính là các yếu tố gây nên hiện tượng phú dưỡng hóa. Phú dưỡng làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống của thủy sinh.

- Nước thải có chứa các vi sinh vật gây bệnh: làm lây lan dịch bệnh, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và động vật khi sử dụng nguồn nước bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh. Nước có lẫn các loại vi khuẩn gây bệnh thường là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Tùy điều kiện mà vi khuẩn có sức chịu đựng mạnh hay yếu. Các nguồn nước thiên nhiên thường có một số loài vi khuẩn thường xuyên sống trong nước hoặc một số vi khuẩn từ đất nhiễm vào. Coliform là nhóm vi khuẩn đường ruột hình que hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện và đặc biệt là *Escherichia Coli* (E. Coli). E.Coli là một loại vi khuẩn có nhiều trong phân người và phân động vật máu nóng. Salmonella là vi khuẩn gây bệnh thương hàn, phó thương hàn. Ước tính có tới 70% bệnh truyền nhiễm được truyền qua đường nước có nhiễm tác nhân gây bệnh.

❖ Nước mưa chảy tràn:

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm... Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm.

Tính toán lượng nước mưa lớn nhất tại khu vực Dự án:

Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2008 – Thoát nước – Mạng lưới và Công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế thì lưu lượng tính toán thoát nước mưa như sau:

Lưu lượng tính toán thoát nước mưa (l/s) được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$Q = q.C.F \quad (1)$$

q - Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C - Hệ số dòng chảy

F - Diện tích lưu vực (ha)

Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3 của TCVN 7957:2008.

Cường độ mưa tính toán có thể xác định bằng biểu đồ hoặc công thức khác nhau, nhưng nên có đối chiếu so sánh để đảm bảo độ chính xác cao:

$$q = \frac{A(1 + ClgP)}{(t + b)^n} \quad (2)$$

Trong đó:

q - Cường độ mưa (l/s.ha);

t - Thời gian dòng chảy mưa (phút) ~ 180 phút.

P- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm); Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P phụ thuộc vào qui mô và tính chất công trình, xác định theo Bảng 3 của TCVN 7957:2008. Chọn trung bình P = 5 (năm).

A,C,b,n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Số liệu tham chiếu theo các hằng số khí hậu của Tp.Hồ Chí Minh tại Phụ lục B của TCVN 7957:2008. Trong đó: A = 11.650, C = 0,58, b = 32, n = 0,95.

$$\rightarrow q = \frac{11650(1+0,58lg10)}{(120+32)^{0,95}} = 159,5l/s.ha$$

Hệ số dòng chảy C xác định bằng mô hình tính toán quá trình thấm: Trong trường hợp không có điều kiện xác định theo mô hình toán thì đại lượng C, phụ thuộc tính chất mặt phủ của lưu vực và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, được chọn theo Bảng 5 của TCVN 7957:2008.

Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn của Công ty theo công thức (1) như sau:

Bảng 4. 17. Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn tối đa

STT	Loại lớp phủ	Diện tích (F - ha)	Hệ số dòng chảy (C)	q (l/s.ha)	Q (l/s)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1*2*3)
1	Diện tích cây xanh	0,4776	0,77	159,5	58,66
2	Đường nội bộ, sân bãi	0,7276	0,34	159,5	39,46
Tổng		-	-	-	98,12 l/s ~ 0,098 m³/s.

Lượng nước mưa phát sinh tối đa là 0,098 m³/s với chu kỳ lặp lại trận mưa là 5 năm và thời gian mưa t = 180phút.

Như vậy lượng nước mưa tối đa ngày phát lớn nhất trong 1 năm = 0,098 m³/s x 180 phút x 60s = 1.058,4 m³/năm (chỉ xảy ra 1 trận).

Còn các ngày khác sẽ lấy theo lưu lượng đo đạc lớn nhất từ năm 2015 – 2021 tại trạm quan trắc: Lượng mưa chảy tràn hàng năm này sẽ được tính toán như sau:

Lưu lượng nước mưa chảy tràn cao nhất: Q_{max} = 0,278 KIA (m³/s) (nguồn: Lê Trình, Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997).

Trong đó:

A: diện tích tính toán nước mưa thu gom.

I: Cường độ mưa trung bình cao nhất: Trong 23 ngày vào đêm ngày 8 – 9/9/2015 với lưu lượng 165mm trong 04 giờ) ~ 41,25mm/h ~ 1,15x10⁻⁵mm/s.

Ước tính 01 năm có 20 trận mưa với thời gian mưa khoảng 180 phút. Thời gian mưa là 03 tháng/năm.

Bảng 4. 18. Kết quả tính toán nước mưa chảy tràn trung bình tại Dự án

STT	Loại lớp phủ	Diện tích (m ²) - A	Hệ số dòng chảy- K	Q _{max} (m ³ /s)	Q _{max} (m ³ /năm)
1	Diện tích cây xanh	4.776	0,77	0,012	2.592
2	Đường nội bộ, sân bãi	7.276	0,34	0,008	1.728
Tổng		-	-	0,02 m³/s	4.320 m³/năm

Như vậy, tổng lượng mưa tối đa tại khu vực Dự án khoảng: 1.058,4 m³/năm + 4.320 m³/năm=5.378,4 m³/năm.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn ước tính trung bình như sau:

Bảng 4. 19. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Thông số	Thông số ô nhiễm			
		Tổng Nitơ	Tổng Photpho	COD	TSS
1	Hệ số (mg/l)(*)	0,5 – 1,5	0,004 – 0,03	10 – 20	30 – 50
2	Nồng độ ô nhiễm từ dự án (mg/m ³)	2,69-8,07	21,51-161,35	53,78-107,57	61,35-268,92

(*)Nguồn: Hoàng Huệ, *Giáo trình cấp thoát nước*, 1997)

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải của dự án.

3.1.3. Đánh giá tác động từ các nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Các loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình hoạt động của Công ty khi Dự án đi vào hoạt động như sau:

Rác thải sinh hoạt: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án gồm: Thành phần chủ yếu có chứa 60 – 80% chất hữu cơ (rau quả, phế thải, thực phẩm thừa,...) và 20 – 40% các chất khác (giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại,...). Định mức phát sinh rác thải sinh hoạt khoảng 0,5 kg/người.ngày → Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án = 500 người x 0,5 kg/người.ngày = 250 kg/ngày ~6.500 kg/tháng ~ 78.000 kg/năm.

Ngoài ra, dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ nhân viên đơn vị vận chuyển với tổng số lượt ra vào khoảng 100 lượt/ ngày. Định mức phát sinh rác sinh hoạt khoảng 0,2 kg/lượt/ngày. Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án = 100 lượt x 0,2 kg/người.ngày = 20 kg/ngày ~ 520 kg/tháng ~ 6.240 kg/năm.

Tổng khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trong năm khoảng 84.240 kg/năm

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

Tham khảo số liệu phát sinh thực tế của Nhà máy hiện hữu, khối lượng các loại chất thải công nghiệp không nguy hại được như sau:

Bùn từ bể tự hoại:

Thể tích phần bùn: $W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - P_2)]$

Trong đó:

a : Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5$ lít/ngày.đêm, chọn $a = 0,4$.

N : số người, $N = 500$ người.

t : Thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, $t = 180 - 365$ ngày, chọn 365 ngày.

0,7 : Hệ số tính đến 30% cần đã phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cần được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cần tươi.

P_1 : Độ ẩm của cần tươi, $P_1 = 95\%$

P_2 : Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$

$W_b = 0,4 \times 500 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - 90)] = 30,66 \text{ m}^3/\text{năm}$.

Khối lượng riêng của bùn: 1.053 kg/m^3 , lượng bùn tự hoại chiếm khoảng 20% khối lượng phát sinh $\rightarrow$ Khối lượng bùn tự hoại = $1.053 \text{ kg/m}^3 \times 30,66 \text{ m}^3/\text{năm} \times 20\% = 6.457 \text{ kg/năm} \sim 538 \text{ kg/tháng}$.

Bảng 4. 20. Thành phần và khối lượng các loại chất thải thông thường phát sinh tối đa tại Nhà máy

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
<i>I</i>	<i>Chất thải công nghiệp không nguy hại</i>				
1	Thùng carton	Rắn	-	114.000	114.000
2	Bao bì nylon thải	Rắn	-	27.000	27.000
3	Vải thừa	Rắn	-	1.491.000	1.491.000
4	Lõi chỉ	Rắn	-	35.100	35.100
5	Giấy đã qua sử dụng	Rắn	-	27.000	27.000
<i>II</i>	<i>Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý</i>				
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	6.457	6.457
	Tổng (I + II)		0	1.700.557	1.700.557

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án có thể kể đến: Các loại chất thải nguy hại phát sinh gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, giẻ lau dính dầu, cần dầu nhớt, bao bì,... bị nhiễm các thành phần nguy hại. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 4. 21. Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tối đa tại Dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	20	100	120
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	-	120	120
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	-	180	180
4	Pin thải	Lỏng	19 06 01	NH	-	6	6
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	2	1,6	3,6
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	16	20	36
7	Bùn thải có thành phần nguy hại	Bùn	12 06 06	KS	60	-	60
Tổng					98	427,6	525,6

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

Đánh giá tác động:

Bảng 4. 22. Bảng tổng hợp tác động của các chất thải rắn

STT	Chất ô nhiễm	Tác động
1	Các thành phần hữu cơ dễ phân huỷ	Sẽ sinh ra các chất khí gây mùi hôi, tác động đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân viên tại Dự án.
2	Các thành phần tro trong rác sinh hoạt: giấy, ni lon, kim loại, nhựa, thủy tinh	Khi vứt bừa bãi sẽ lẫn lộn vào đất gây tác động đến môi trường đất, làm mất mỹ quan trong nhà máy
3	Các loại nhựa và bao bì nilon	Gây ra sự tắc nghẽn các cống thoát nước, gây hại cho hệ vi sinh vật đất, tạo điều kiện cho vi khuẩn có hại, ruồi muỗi phát triển là nguyên nhân của các dịch bệnh.
4	Chất dẻo nhựa PE	Rất bền trong môi trường đất, tùy theo từng loại chất dẻo mà thời gian phân huỷ có thể từ 20-5000 năm, vì vậy PE tích lũy trong môi trường đất sẽ gây nên những tác động môi trường lâu dài.
5	Chất thải nguy hại	Tồn tại lâu trong môi trường và khó phân huỷ, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư.

2.1.4. Đánh giá tác động do tiếng ồn, độ rung, vi khí hậu

❖ **Đánh giá tác động do tiếng ồn và độ rung**

Tiếng ồn và độ rung cũng là một trong những nguồn có thể gây ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe của người lao động trực tiếp. Tiếng ồn làm giảm năng suất lao động, làm giảm thính lực, dẫn tới bệnh nghề nghiệp. Độ rung ảnh hưởng quan trọng tới năng lực và độ chính xác trong tác nghiệp lao động, giảm thị lực và thính lực, dễ gây ra sự cố tai nạn lao động.

Các nguồn tạo ra tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bao gồm:

- Hoạt động giao thông,...;
- Hoạt động của các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất;
- Hoạt động của các máy bơm, quạt và các động cơ khác,...

Thông thường, tiếng ồn từ khu vực sản xuất có cơ cấu kiến trúc bao che, do đó, tiếng ồn sẽ bị ngăn cản và triệt tiêu tùy theo kết cấu và bề dày. Ở khoảng cách 500m trở lên, tiếng ồn hầu như không gây ảnh hưởng lớn.

Tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất:

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sử dụng trong các công đoạn khuấy trộn, đóng gói. Kết quả đo đạc thực tế thì cường độ ồn tại dự án khoảng 70 – 80 dBA. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu cục bộ tại khu vực phát sinh tiếng ồn.

Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện vận chuyển:

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận tải như tiếng còi xe, rú ga, tiếng phanh xe, đóng mở cửa xe, tiếng ồn do động cơ, do ống xả, tiếng ồn do rung động cán bộ phận xe, do sự tương tác giữa lốp xe và mặt đường, nhiều lúc cả tiếng la hét của phụ xe đã gây giật mình hốt hoảng cho người đi đường. Cường độ ồn phát sinh tự động cơ xe hơi, xe máy là 55-80dB.

Khi tiếng ồn ở mức 50dB đã gây phiền; ở mức 55-80 dB gây khó chịu, mệt mỏi; mức 90dB khiến người ta cảm thấy rất khó chịu; mức 100 dB tiếng ồn đã ở mức nguy hiểm, gây nhức tai; vượt mức 130dB thì người nghe có cảm giác đau tai, có thể gây tổn thương tâm trí; còn khi cường độ âm thanh lên tới 160-170dB có thể gây điếc.

Tuy nhiên, mức ồn ở 55 – 80dB con người có thể chịu đựng được mà không cần phải trang bị thiết bị chống ồn. Ngoài ra, tiếng ồn từ các phương tiện giao thông vận chuyển chỉ phát sinh trong trường hợp tan – vào ca và trường hợp nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm nên tác động của loại tiếng ồn này đến công nhân là không lớn.

❖ **Đánh giá tác động tới môi trường vi khí hậu**

Đánh giá tác động do nhiệt thừa

Quá trình vận hành của các động cơ, máy móc thiết bị điện cũng sinh ra một lượng nhiệt đáng kể, góp phần làm tăng nhiệt độ môi trường dự án. Đây là dạng ô nhiễm chính, đặc thù của ngành sản xuất này.

Nhiệt độ cao là nguyên nhân của một số bệnh nghề nghiệp. Công nhân làm việc ở những nơi có nhiệt độ cao thường có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn so với các nhóm khác.

❖ **Tác động đến giao thông khu vực khi công nhân tan ca, nhập ca:**

Tổng lao động khi Dự án đi vào hoạt động là 500 người. Với số lượng công nhân như vậy thì khả năng ảnh hưởng đến giao thông khu vực rất đáng lưu ý.

Tuy nhiên, Dự án nằm trong thành phố Bến Cát đã được đầu tư dự án hạ tầng, các tuyến đường giao thông tương đối tốt. Đường bê tông nhựa tải trọng trục từ 30H. Bao gồm các loại đường có chiều rộng 4mx2 và 8mx2 có hè đường cho người đi bộ kết hợp với hệ thống chiếu sáng, cây xanh tạo cảnh quan sạch đẹp.

Do đó, việc gây áp lực đến giao thông khu vực có thể nói là không đáng kể.

❖ Tác động đến phát triển kinh tế xã hội khu vực

Dự án đi vào hoạt động ổn định và lâu dài sẽ có những tác động tích cực và tiêu cực đối với kinh tế - xã hội trong khu vực như sau:

Tác động tích cực

- Tăng thu nhập từ các loại thuế của dự án cho ngân sách Nhà nước.
- Công ty có thể cung cấp các sản phẩm cho thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.
- Thúc đẩy các hoạt động thương mại – dịch vụ có liên quan.

Tác động tiêu cực: Trong quá trình hoạt động của Dự án làm phát sinh một số loại chất thải, các chất thải này nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường.

3.1.5. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của Dự án

❖ Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra khi **Dự án** đang hoạt động. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Máy móc, thiết bị không đảm bảo an toàn;
- Không lắp đặt quy trình vận hành;
- Do bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc, thiết bị;
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt khi làm việc.

❖ Sự cố cháy nổ

Những nguyên nhân có thể gây cháy nổ trong dự án có thể kể đến bao gồm:

- Cháy do dùng điện quá tải: Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.

- Cháy do chập mạch, do sét đánh, do hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi.

- Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở): Tia lửa điện có nhiệt độ 1.500°C đến 2.000°C, điểm phát quang bị oxy hóa nhanh, thiết bị dễ bị hư hỏng. Các chất dễ cháy ở gần như xăng, dầu, giấy,... có thể bị cháy.

- Cháy do tia lửa tĩnh điện: tĩnh điện phát sinh ra do sự ma sát giữa các vật cách điện với nhau hoặc giữa các vật cách điện và vật dẫn điện, do va đập của các chất lỏng cách điện (xăng, dầu) hoặc va đập của chất lỏng các điện với kim loại.

Khả năng xảy ra các vụ cháy, nổ trong dự án là rất thấp nhưng không thể không kể đến. Do đó, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để tuyên truyền cho người dân và khách trong dự án về các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy tại dự án.

Công ty TNHH Sarah đã thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy, tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ, cháy nổ. Các biện pháp này được thực hiện thường xuyên nên khả năng xảy ra và mức độ tác động không nhiều.

❖ Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Các hóa chất sử dụng và lưu trữ tại Công ty là các loại dược liệu do đó khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất là rất nhỏ.

Các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ tại khu vực lưu trữ hóa chất như sau:

- Do chập điện gây cháy, nổ hóa chất;
- Do không kiểm soát được các điều kiện, thông số kỹ thuật (nhiệt độ, áp suất...) trong quá trình phản ứng;
- Do thao tác của công nhân không đúng kỹ thuật, không tuân thủ các quy định về an toàn làm việc với hóa chất;
- Biến dạng của vật liệu chế tạo thiết bị do ăn mòn hoặc sức bền vật liệu giảm theo thời gian dài sử dụng
- Việc áp dụng chế độ kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị chưa được đảm bảo.
- Rò rỉ qua van, mặt bích, mối ghép.
- Nứt, vỡ đường ống.
- Do điểm tiếp giáp giữa ống thiết bị bị hở, ống bị ăn mòn, các van khóa không hoạt động tốt.

Tác hại của sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tới môi trường:

Hóa chất bị rò rỉ, rơi vãi trong quá trình sử dụng có thể gây ảnh hưởng đến nguồn nước tại khu vực nếu không được xử lý, cụ thể:

- Tăng độ pH trong nước;
- Tăng hàm lượng các chất độc hại: Do sự tích lũy các hóa chất độc hại trong nguồn nước.
- Giảm hàm lượng oxy trong nước: Do một số loại hóa chất khi hòa tan vào nước sẽ gây ra các phản ứng tỏa nhiệt làm tăng nhiệt độ của nước thải dẫn đến làm giảm oxy trong nước và quá trình phân hủy các chất hữu cơ sẽ tiến triển theo kiểu kỵ khí, tạo nhiều sản phẩm trung gian có mùi khó chịu.

Tác hại của hóa chất đến con người:

Một số tác hại của hóa chất đến con người như sau:

- Đối với da: Khi hóa chất tiếp xúc với da có thể làm biến đổi các lớp bảo vệ khiến cho da bị khô, nứt nẻ. Người gặp nạn có thể bị viêm da với các triệu chứng: khó chịu, đau, bỏng rát.

- Đối với mắt: Hóa chất văng bắn vào mắt có thể gây các tác động từ khó chịu nhẹ, tạm thời đến thương tật lâu dài. Mức độ thương tật phụ thuộc vào lượng, độc tính của hóa chất. Các chất gây kích thích đối với mắt thường là: acid, kiềm và các dung môi.

- Đối với đường hô hấp: Các chất hòa tan như kiềm ở dạng mù sương. Khi tiếp xúc với đường hô hấp trên (mũi và họng) sẽ gây ra cảm giác bỏng rát, viêm phế quản, đôi khi gây tổn thương đường hô hấp và mô phổi.

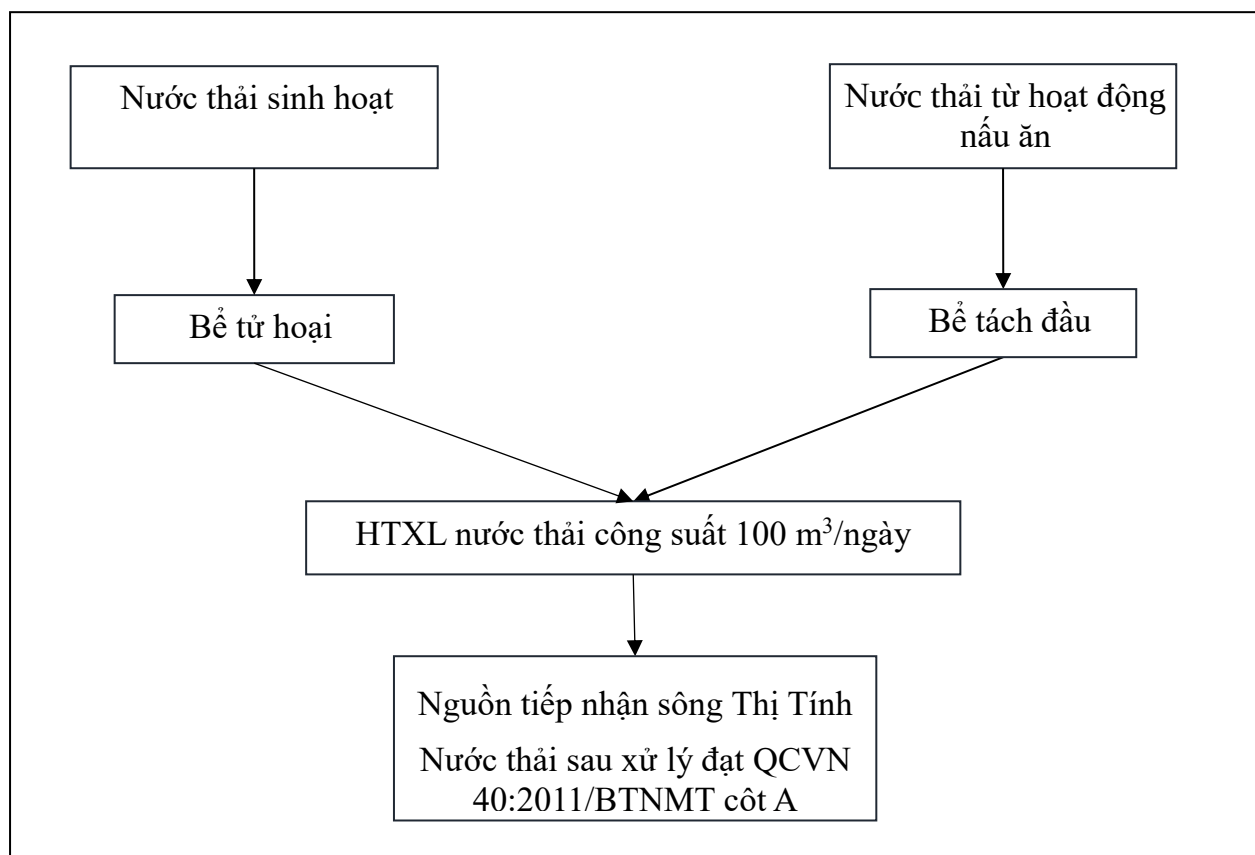
3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

❖ Công trình thu gom, xử lý sơ bộ và đối nối nước thải

Công trình thu gom nước thải:

Hiện Công ty TNHH Sarah đã lắp đặt hệ thống thu gom nước thải, cụ thể như sau:



Hình 4. 1. Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của Nhà máy

Thuyết minh sơ đồ:

Công trình thu gom nước thải của Dự án như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng các hầm tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC Φ200 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Công ty trước khi ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tinh.

- Đối với nước thải từ hoạt động nấu ăn: Được xử lý bằng Bể tách dầu → Đường ống PVC Φ200 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Công ty trước khi ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tinh.

Công trình xử lý nước thải:

Khi đạt công suất tối đa dự kiến tổng số lao động tại dự án khoảng 500 người.

Thể tích bể tự hoại 3 ngăn $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}}$.

- Thể tích phần lắng: $W_{\text{nước}} = 0,3 \times Q_{\text{sh}} = 0,3 \times 40 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)} = 12 \text{ m}^3$.

- Thể tích phần cặn: $W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times b \times c / [1000 \times (100 - P_2)] = 0,1 \times 500 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - 90)] = 7,665 \text{ m}^3$.

→ Thể tích tổng cộng của bể tự hoại: $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}} = 12 + 7,665 = 19,665 \text{ m}^3$.

→ Thời gian lưu nước của bể tự hoại: $(W_{\text{hiện hữu}} - W_{\text{cặn}}) / W_{\text{nước}} = (200 - 7,665) / 12 = 16$. Vậy thời gian lưu nước của bể tự hoại là 16 ngày.

Trong đó:

$a = 0,1 - 0,5$ lít/ngày.đêm (lượng cặn một người xả) chọn $a = 0,1$.

T : thời gian giữa hai lần lấy cặn (ngày) chọn $T = 365$ ngày.

W_1, W_2 : độ ẩm cặn tươi và cặn chín (95% và 90%).

b : hệ số đến hệ số giảm thể tích chọn $b = 0,7$.

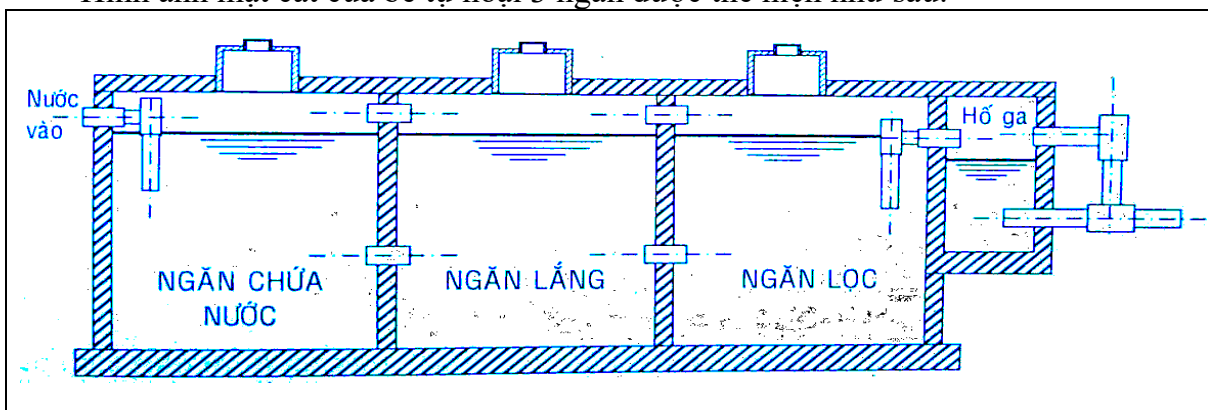
c : hệ số đến việc để lại một phần cặn khi hút chọn $c = 1,2$

N là số người, $N = 500$ người.

Hiện, Nhà máy đã lắp đặt 04 bể tự hoại với tổng thể tích $V = 200 \text{ m}^3 > 19,665 \text{ m}^3$ (tính toán) → Đảm bảo yêu cầu cần thiết để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn nâng công suất.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn: Bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc. Bể này có hai chức năng chính là lắng và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Hình ảnh mặt cắt của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện như sau:



Hình 4. 2. Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sau hàm tự hoại được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Nước thải từ hoạt động nấu ăn khoảng 12,5 m³/ngày được Công ty xử lý sơ bộ qua bể tách dầu trước khi dẫn vào hệ thống xử lý của Công ty.

Hiện, Nhà máy đã lắp đặt 01 bể tách dầu với thể tích $V = 20 \text{ m}^3 > 12,5 \text{ m}^3$ (tính toán) → Đảm bảo yêu cầu cần thiết để xử lý sơ bộ nước thải từ hoạt động nấu ăn trong giai đoạn nâng công suất.

Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu: Bể tách dầu mỡ hoạt động dựa trên sự khác biệt về khối lượng riêng giữa nước, dầu và mỡ. Vì dầu và mỡ nhẹ hơn nước, chúng sẽ nổi lên bề mặt, trong khi nước và các chất rắn lắng xuống đáy. Quá trình hoạt động cơ bản gồm các bước sau:

Thu gom nước thải:

Nước thải chứa dầu mỡ từ hoạt động nấu ăn, sản xuất, hoặc sinh hoạt được dẫn vào bể tách qua đường ống đầu vào.

Giảm tốc độ dòng chảy:

Khi vào bể, nước thải được làm chậm để tạo điều kiện cho dầu và mỡ tách ra và nổi lên bề mặt.

Tách dầu, mỡ:

Dầu và mỡ nổi lên trên bề mặt bể do khối lượng riêng nhỏ hơn nước. Các chất rắn lắng xuống đáy bể theo trọng lực.

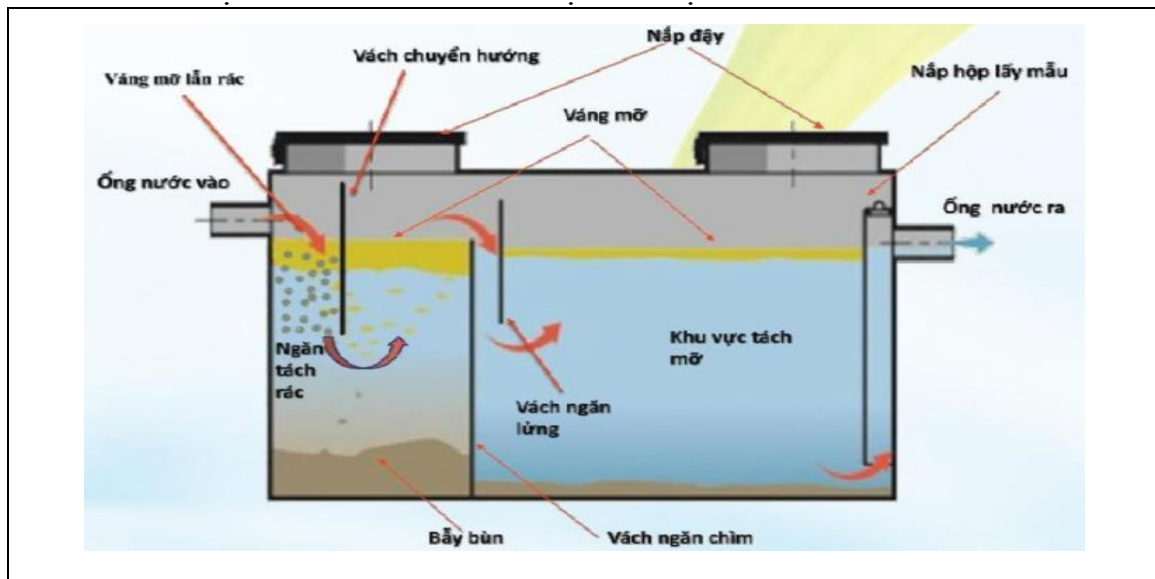
Thu gom dầu mỡ:

Dầu và mỡ được giữ lại trên bề mặt, sau đó có thể được vớt hoặc hút ra định kỳ để xử lý.

Xả nước thải:

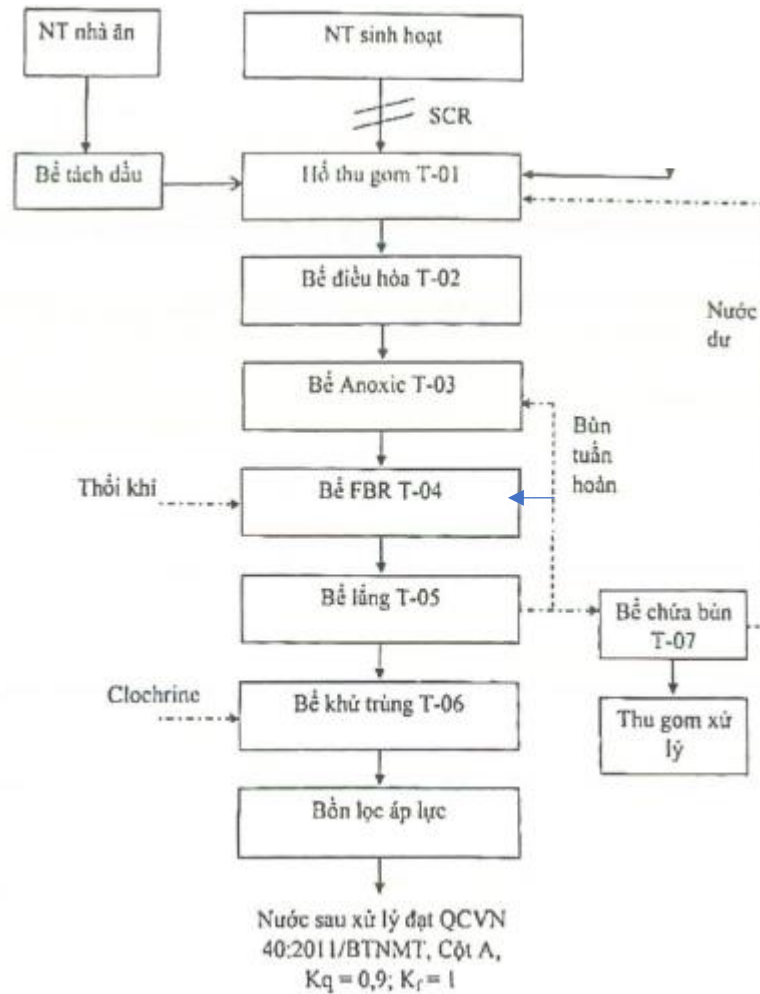
Phần nước thải đã qua xử lý sẽ chảy ra ngoài thông qua ống thoát ở phía dưới hoặc ở gần cuối của bể, đảm bảo nước đã được loại bỏ phần lớn dầu và mỡ.

Hình ảnh mặt cắt của bể tách dầu được thể hiện như sau:



Hình 4. 3. Hình ảnh bể tách dầu

Cụ thể hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày như sau:



Hình 4. 4. Quy trình xử lý nước thải của dự án

Thuyết minh quy trình xử lý:

Hồ thu gom: Nước thải từ quá trình sinh hoạt vệ sinh của nhân viên, sau khi qua xử lý sơ bộ từ các hầm tự hoại, sẽ được tách thành dòng riêng và dẫn về hồ thu gom T-01. Hồ thu gom tiếp nhận nước thải từ nhà ăn sau bể tách mỡ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải. Tại đây có lắp đặt thiết bị lược rác SC-01 với khe lưới khoảng 5mm để giữ lại cặn rắn, tránh gây nghẽn bơm và bảo vệ thiết bị. Định kỳ, rác thải được lấy ra khỏi song chắn và vận chuyển đi xử lý theo quy định. Nước thải từ hồ thu gom T-01 được bơm chìm WP-01A/B bơm luân phiên về bể điều hòa T-02 để xử lý tiếp.

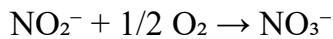
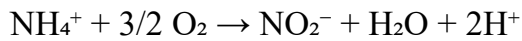
Bể điều hòa: Là nơi ổn định lưu lượng và nồng độ các thành phần hữu cơ có trong nước thải sinh hoạt từ hồ thu gom. Hệ thống có các đường ống phân phối khí dưới đáy bể và máy thổi khí nhằm cung cấp oxy, giúp nước thải được khuấy đều, tránh hiện tượng lắng cặn và mùi hôi. Nước thải từ bể điều hòa sau đó sẽ được bơm lên bể Anoxic T-03 để tiếp tục xử lý.

Bể Anoxic: Bể Anoxic T-03 là nơi tiếp nhận nước thải từ bể điều hòa T-02. Trong điều kiện thiếu oxy (thiếu khí), vi sinh vật sẽ oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải, chuyển hóa Nitơ từ dạng NO_3^- nhờ quá trình **Nitrification** và **Denitrification**, giúp giảm hàm lượng Nitơ xuống mức cho phép.

Bước 1: Quá trình Nitrification

Các vi sinh vật như Nitrosomonas, Nitrosococcus, và Nitrosolobus chuyển hóa Amonia thành Nitrit (NO_2^-) và sau đó thành Nitrat (NO_3^-).

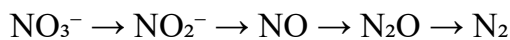
Phản ứng:



Bước 2: Quá trình Denitrification

Các vi sinh vật như Nitrobacter, Micrococcus, Archromobacter, Thiobacillus và Bacillus tiếp tục chuyển hóa Nitrit và Nitrat thành khí N_2 (Nitơ) và các sản phẩm trung gian như NO và N_2O .

Phản ứng:



Bể FBR: Nước thải từ bể Anoxic chảy sang bể FBR (Fluidized Bed Reactor). Tại đây, quá trình xử lý các chất bẩn hữu cơ diễn ra nhờ các vi sinh vật dị dưỡng và tự dưỡng. Hệ thống đĩa phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể, cung cấp oxy cho vi sinh vật phát triển và phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải. Ngoài ra, quá trình đảo trộn nước giúp tăng khả năng tiếp xúc giữa nước và vi sinh vật, đồng thời làm tăng oxy hòa tan trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật hiếu khí phân hủy nhanh các hợp chất hữu cơ trong nước thải thành CO_2 và nước. Một phần chuyển hóa thành sinh khối.

Tại bể FBR, giá thể vi sinh vật được lắp đặt nhằm tăng diện tích tiếp xúc cho vi sinh vật xử lý nước thải, với cấu trúc có diện tích riêng lên đến $150 \text{ m}^2/\text{m}^3$. Giá thể vi sinh ổn định tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của vi sinh vật.

Bể lắng: Nước thải sau khi xử lý sinh học sẽ chảy qua bể lắng T-05, nơi bùn cặn được tách ra theo trọng lực và lắng xuống đáy bể. Một phần bùn được bơm tuần hoàn về bể sinh học để duy trì hàm lượng bùn, phần còn lại được bơm về bể chứa bùn T-07. Nước sau lắng được dẫn đến bể khử trùng T-06.

Bể khử trùng: Nước thải sau bể lắng được đưa vào bể khử trùng, nơi nước Javen hoặc Chlorine được bơm vào bằng bơm định lượng DP-06. Quá trình khử trùng diễn ra qua hai giai đoạn: khuếch tán vào tế bào vi sinh vật và phản ứng với men bên trong, tiêu diệt vi sinh vật gây hại.

Lọc áp lực: Nước từ bể khử trùng sẽ qua bồn lọc áp lực để loại bỏ các chất bẩn còn lại, đảm bảo nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1.

Hằng năm thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo kết quả quan trắc trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm theo đúng quy định của pháp luật. Các kết quả phân tích được đính kèm trong phần phụ lục.

Tọa độ xả nước thải theo VN2000, múi 3°, kinh tuyến trực 175°45’:

- Điểm xả nước thải: X = 1223287; Y = 676323.

Các hạng mục công trình của thu gom, xử lý và đầu nối nước thải:

Bảng 4. 23. Hạng mục các công trình lắp đặt của hệ thống thu gom, xử lý và đầu nối nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể tự hoại	Thể tích mỗi bể 50 m ³ .	Bể	04
2	Bể tách dầu	Thể tích bể 20 m ³ .	Bể	01
3	Hố thu	Dài x rộng x sâu: 1.100 x 1.100 x 1.450 mm	Bể	01
4	Bể điều hòa	Dài x rộng x sâu: 6.400 x 5.400 x 3.000 mm	Bể	01
5	Bể Anoxic	Dài x rộng x sâu: 1.800 x 1.500 x 4.000 mm	Bể	01
6	Bể FBR1	Dài x rộng x sâu: 4.800 x 3.100 x 3.200 mm	Bể	01
7	Bể FBR2	Dài x rộng x sâu: 4.800 x 3.100 x 3.200 mm	Bể	01
8	Bể lắng	Dài x rộng x sâu: 3.000 x 3.000 x 4.000 mm	Bể	01
9	Ngăn thu bùn	Dài x rộng x sâu: 1.500 x 1.500 x 4.000 mm	Bể	01
10	Bể khử trùng	Dài x rộng x sâu: 2.000 x 1.300 x 3.000 mm	Bể	01
11	Bể chứa bùn 1	Dài x rộng x sâu: 2.000 x 1.300 x 3.000 mm	Bể	01
12	Bể chứa bùn 2	Dài x rộng x sâu: 2.000 x 1.800 x 3.000 mm	Bể	01
13	Bể chứa bùn 3	Dài x rộng x sâu: 2.000 x 600 x 2.850 mm	Bể	01
14	Nhà điều hành	Dài x rộng x sâu: 3.800 x 3.500 x 2.500 mm	Bể	01
9	Tuyến thu gom nước thải	Ống PVC D200.		
10	Điểm xả nước thải	X = 1223287; Y = 676323	Số lượng	1

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

Vị trí hệ thống xử lý nước thải tại dự án:



Hình 4. 5. Sơ đồ thu gom thoát nước thải tại dự án

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do nước mưa chảy tràn:

Hệ thống thu gom nước mưa tại Công ty TNHH Sarah đã được lắp đặt hoàn chỉnh và tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn.

Dự án sử dụng toàn bộ công trình thu gom và đấu nối nước mưa hiện hữu. Cụ thể như sau:

Thu gom toàn bộ nước mưa tại khu vực thực hiện dự án. Nước mưa chảy tràn được dẫn về các hố ga thu gom có song chắn rác trước khi dẫn vào hệ thống thu gom nước mưa. Nước mưa trên mái được thu gom bằng hệ thống ống BTCT D500 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa ở mương thoát nước có kích thước D x R = 7x1 m. Sau đó thoát ra ống ngầm có kích thước D900 dẫn ra sông Thị Tính.

Toa độ thoát nước mưa: X = 1223287; Y = 676323.

Công ty thường xuyên tuần tra, kiểm tra các mương thoát nước mưa, vị trí thoát nước mưa để kịp thời phát hiện các yếu tố gây ảnh hưởng đến công trình thoát nước như: do ứ đọng rác, lá cành cây, đất đá hoặc vắn đề sạt lở, xói mòn do mưa để có biện pháp khắc phục, cải thiện. Đồng thời định kỳ vệ sinh các song chắn rác, các ống thoát nước mưa tránh tắc nghẽn dòng chảy và ứ đọng rác.

Bảng 4. 24. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đấu nối nước mưa của Nhà máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	Hệ thống thu gom			
1	Ống thu gom BTCT	Kích thước: D500		
2	Hố ga thu gom nước mưa các loại	BTCT: 600x600	Cái	11
3	Mương thoát nước mưa	Kích thước: D x R = 7x1 m	Cái	01
II	Công trình đấu nối nước mưa (Ngoài nhà máy)			
1	Ống ngầm	Kích thước: D900	Cái	01
2	Điểm thoát nước mưa	Tọa độ: X = 1223287; Y = 676323	Cái	01

(Nguồn: Công ty TNHH Sarah)

3.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm

Bụi và các khí ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông có nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, Công ty đã thực hiện biện pháp khống chế như sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ trong khu vực dự án.
- Bố trí biển báo hạn chế tốc độ của xe ra vào khu vực Nhà máy (vận tốc trong khuôn viên 5 - 10 km/h). Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép.
- Bố trí diện tích cây xanh tuyến đường nội bộ vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên khu vực.
- Diện tích cây xanh đã bố trí khoảng 4776 m² chiếm khoảng 20% diện tích Công ty để giảm thiểu bụi phát tán vào không khí.

Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn

Toàn bộ các tuyến đường vận chuyển ra vào Công ty đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, do đó, tác động của bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn khi vận chuyển là không đáng kể

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí do mùi hôi từ hệ thống thoát nước và mùi hôi từ thiết bị thu gom, lưu chứa rác thải sinh hoạt

Đối với hệ thống thoát nước:

- Đối với nước thải: Nước thải phát sinh từ các hoạt động của Nhà máy được thu gom vào đường ống PVC D200 D150 → Đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Công ty sau đó thoát ra sông Thị Tính.

- Đối với hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thu gom nước mưa tại Công ty TNHH Sarah được lắp đặt tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn.

- Đối với mùi hôi từ các thùng thu gom rác thải sinh hoạt: Công ty đã bố trí các thùng chứa CTRSH có nắp đậy kín để thu gom triệt để toàn bộ lượng CTRSH phát sinh hàng ngày. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý hàng ngày để tránh CTRSH tồn đọng làm phát sinh mùi hôi.

2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm đối với chất thải thông thường và chất thải nguy hại như sau:

Biện pháp phân loại rác tại nguồn:

Đối với chất thải sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ nguồn: chất thải rắn hữu cơ và chất thải rắn vô cơ.

- Đối với khu vực các nhà vệ sinh đã trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20L.
- Dọc tuyến đường nội bộ: Bố trí một số thùng thu gom rác sinh hoạt, dung tích 240L.

- Định kỳ 3 lần/tuần đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải công nghiệp không nguy hại: Gồm nhóm giấy (thùng carton, giấy vụn phòng, hộp giấy, bì thư, bưu thiếp đã qua sử dụng); nhóm nhựa (bao bì nhựa không nhiễm các thành phần nguy hại,...): Được thu gom vào các thùng chứa dung tích 240L bố trí tại các nhà xưởng sản xuất và chuyển về kho chứa chất thải thông thường, diện tích 25 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 45 m²).

Đối với bùn thải từ các hầm tự hoại: Thuê đơn vị có chức năng bơm hút định kỳ.

Khi khối lượng chất thải đủ lớn được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Định kỳ khoảng 2 lần/tuần.

Đối với chất thải nguy hại: Trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại với đầy đủ tên, nhãn và mã CTNH. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 20 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 45 m²).

Công trình lưu trữ tạm thời chất thải rắn và chuyển giao:

- Đối với chất thải sinh hoạt: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa 20L và 240L bố trí tại các điểm phát sinh và thu gom về khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt. Hằng tuần, đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: Bố trí khu vực lưu trữ tạm thời, diện tích 25 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 45 m²). Kết cấu lắp đặt: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ bao (10cm), có trang bị bình PCCC.

- Đối với chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa có diện tích 20 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 45 m²).

+ Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng: được lưu chứa vào các thùng chứa.

+ Đối với chất thải nguy hại dạng rắn: được cho vào các bao tải lớn và cột chặt đầu bao.

+ Kết cấu lắp đặt: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ chống tràn (10cm), có trang bị bình PCCC, có dán nhãn

phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm.

Hình ảnh minh họa khu vực lưu giữ chất thải:



Hình 4. 6. Khu vực lưu trữ chất thải rắn

3.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Tại một số công đoạn sản xuất có phát sinh tiếng ồn cao có lực lượng công nhân làm việc hàng ngày, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn như sau:

- Định kỳ thực hiện bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, rung từ máy móc;
- Bố trí mặt bằng làm việc đủ rộng, cách ly giữa khu vực sản xuất với nhau.
- Phát nút bịt tai chống ồn cho công nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn cao.
- Lắp đệm chống ồn đối với một số máy móc gây tiếng ồn lớn.
- Đo môi trường lao động và khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.
- Hạn chế thời gian tiếp xúc: thực hiện các biện pháp hạn chế thời gian làm việc của công nhân tại các khu vực có tiếng ồn và độ rung. Luân phiên thay ca trong giờ làm việc.

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án:

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.

❖ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống

đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

❖ Đối với bể tự hoại và hệ thống XLNT

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

❖ Đối với kho chứa chất thải:

- Xây dựng nhà kho có mái che, nền chống thấm và thấp hơn so với mặt đường nội bộ, có tường và gờ bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước. Trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất, các hóa chất này sẽ được cô lập tại chỗ, sau đó chuyển cho nhà thầu có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý;

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ chất thải nguy hại khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra;

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

❖ Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ, Công ty đã thực hiện các biện pháp này trong tương lai. Cụ thể như sau:

Biện pháp đảm bảo an toàn PCCC

- Công ty sẽ thành lập đội PCCC của Công ty và bổ nhiệm nhân viên chuyên trách an toàn cho nhà máy, thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng tháng sơ đồ thoát nạn, hướng thoát nạn, phương tiện và quy định nơi tập trung ứng phó sự cố. Kiểm tra thiết bị chống sét, an toàn về điện, về hóa chất....

- Trang bị các phương tiện phòng chống cháy nổ theo Thông tư 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

- Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi có nguy hiểm về cháy nổ.

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để không chế và kiểm soát chặt chẽ

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để khống chế và kiểm soát chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt, nguồn sinh lửa, sinh nhiệt.

- Trước khi tiến hành công việc phải thực hiện kiểm tra an toàn PCCC tại nơi làm việc, nơi sản xuất do mình đảm nhiệm, nếu phát hiện có dấu hiệu mất an toàn về PCCC phải tìm mọi cách để khắc phục và báo ngay người quản lý trực tiếp biết.

- Khi nghỉ làm việc phải tắt các nguồn điện, nguồn nhiệt đồng thời kiểm tra các yếu tố khác có thể phát sinh nguồn nhiệt tại khu vực mình đảm nhiệm.

- Hàng hoá trong kho phải được sắp xếp theo đúng quy định an toàn PCCC.

- Lắp đặt thiết bị bảo vệ (Aptomat) cho hệ thống điện toàn dự án, từng khu vực, phân xưởng và các thiết bị điện có công suất lớn, tách riêng các nguồn điện: chiếu sáng, phục vụ thoát nạn, chữa cháy, sản xuất... Nghiêm cấm các hành vi tự ý: Câu mắc, dùng dây dẫn điện cắm trực tiếp vào ổ điện, sử dụng điện tùy tiện mất an toàn...

- Tiến hành che chắn bằng các vật liệu chống cháy, di chuyển các vật liệu dễ cháy ra khỏi khu vực hàn, cắt (tối thiểu là 10m), không để vảy hàn tiếp xúc với các vật dễ cháy, đồng thời, cử người trông coi thường xuyên trong suốt quá trình hàn, cắt. Chỉ sử dụng các thiết bị, dụng cụ hàn, cắt đảm bảo an toàn PCCC...

- Trang bị các sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn cho cả công trình, từng khu vực; có hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn hướng và đường thoát nạn.

- Có hệ thống thông gió, thoát khói, chống tác động của nhiệt trên lối thoát nạn, phòng lánh nạn tạm thời; không để vật tư, hàng hoá làm cản trở lối thoát nạn.

Biện pháp ứng phó sự cố khi có sự cố cháy nổ

Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy).

Lực lượng bảo vệ và lực lượng chữa cháy dự án làm việc trong ca xảy ra cháy nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy;
- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy;
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114, các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.
- Tổ chức cứu người bị nạn:
 - + Xác định số người còn mắc kẹt trong đám cháy, vị trí khu vực có người mắc kẹt;
 - + Đội PCCC của Công ty nhanh chóng tổ chức chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại nơi được xác định có người bị nạn để hỗ trợ và đưa nạn nhân bị kẹt ra ngoài an toàn và chuyển cho lực lượng y tế;
 - + Hướng dẫn cán bộ, công nhân viên thoát ra khỏi khu vực cháy và di chuyển đến nơi an toàn nhanh nhất.
- Tổ chức chữa cháy:

+ Sử dụng các bình chữa cháy tại chỗ phun vào đám cháy để khống chế ngọn lửa cháy lan. Triển khai hệ thống chữa cháy vách tường phun nước vào khu vực đang xảy ra đám cháy.

+ Huy động lực lượng, tổ chức di chuyển tài sản kết hợp với chống cháy lan, đồng thời cách ly chất cháy với ngọn lửa.

- Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông nội bộ để xa chữa cháy có thể tiếp cận dập tắt đám cháy, cử người bảo vệ tài sản vừa di chuyển ra nhằm đề phòng mất cắp.

- Lực lượng bảo vệ: Hướng dẫn đường tiếp cận đám cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đảm bảo trật tự khu vực phía trước cổng không cho những người không phận sự vào bên trong.

- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, Đội trưởng đội PCCC báo cáo tình hình, diễn biến của đám cháy, đường giao thông nguồn nước trong khu vực cháy, trao quyền chỉ huy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đồng thời tiếp tục tổ chức lực lượng của Công ty cùng tham gia chữa cháy.

- Phối hợp lực lượng Cảnh sát PC&CC chuyên nghiệp và tiếp nước phục vụ kịp thời cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp triển khai đội hình phun nước dập tắt đám cháy và làm công tác hậu cần trong trường hợp làm việc lâu dài.

- Sau khi dập tắt đám cháy, tiến hành dọn dẹp hiện trường, xử lý những hóa chất rò rỉ.

❖ Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

Ngăn hóa chất tràn đổ thêm, tránh nguy hiểm nếu có thể. Đối với lượng tràn đổ ít, tiến hành quy trình làm sạch, đối với lượng tràn đổ nhiều, tiến hành quy trình làm sạch, nếu xảy ra trong khu vực công cộng, phải cách ly cộng đồng và thông báo cho cơ quan chức năng, phải thông báo cho Trung tâm phản hồi quốc gia. Ngăn chất lỏng chảy vào cống rãnh, nguồn nước hoặc các vùng thấp. Chặn chất lỏng bị tràn đổ bằng cát hoặc đất. Không sử dụng các vật liệu dễ cháy như mùn cưa.

Hút chất lỏng bằng bơm (dùng loại chống nổ hoặc bơm tay) hoặc một loại dụng cụ hút thích hợp.

Tham khảo ý kiến chuyên gia về cách tiêu hủy hóa chất đã thu hồi và đảm bảo tuân thủ theo các quy định tiêu hủy tại địa phương.

Hạn chế các nguồn gây cháy. Cảnh báo cư dân và tàu thuyền trong khu vực lân cận và khu vực theo hướng gió về các nguy cơ cháy nổ và yêu cầu họ giữ khoảng cách an toàn. Loại bỏ hóa chất khỏi bề mặt nước bằng cách hút vớt hoặc dùng dụng cụ hút thích hợp. Nếu được chính quyền địa phương và các cơ quan môi trường cho phép, có thể tiến hành nhận chìm và/hoặc các biện pháp phân tán thích hợp khác trong các vùng nước không bị hạn chế.

Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra. Thủ kho có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các lô hàng hàng ngày, đề kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy dò, rách thùng, hư hại do côn trùng, chuột cắn phá hoặc mất mát.

Định kỳ hàng tháng cán bộ chịu trách nhiệm về an toàn hóa chất và môi trường phải kiểm tra kho chứa hàng, đặc biệt là các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao như khu vực chứa NaOH, hăng axit, dễ cháy nổ, độc hại tới môi trường... Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị trợ giúp sơ cứu, hệ thống báo động và thông tin liên lạc. Khi phát hiện các sự cố nguy hiểm (mất mát hóa chất nguy hiểm, tràn đổ, cháy nổ...) phải báo ngay cho Giám đốc và người chịu trách nhiệm. Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

Giám đốc và người phụ trách về an toàn môi trường - hóa chất của công ty có trách nhiệm kiểm tra đột xuất kho bảo quản hóa chất. Nếu không đảm bảo điều kiện an toàn thì kho phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và tiến hành khắc phục ngay các điểm không đảm bảo an toàn.

Phương án xử lý sự cố

Luôn có phương án phòng cháy cho các dạng sự cố đã được xác định.

Các phương án xử lý phải được thao dượt thường xuyên.

Thiết bị xử lý phải hợp luận sử dụng.

Phương tiện BHLĐ cho hoạt động xử lý sự cố luôn sẵn sàng.

Người xử lý sự cố rò rỉ phải là người có sức khỏe, được huấn luyện thành thực trong thao tác xử lý và các thiết bị cần thiết để xử lý sự cố.

Khi vào xử lý luôn có 02 người đặc trang bị đầy đủ phòng hóa chất bảo vệ cá nhân.

Những người không có trách nhiệm phải rời khỏi hiện trường

4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Danh mục công, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 4. 25. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Stt	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Quy mô/công suất	Năm lắp đặt
I	Công trình hiện hữu		
1	Bể tự hoại	Đã xây dựng 04 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích mỗi bể là 50 m ³ .	2007
2	Hệ thống xử lý nước thải	Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.	2018
II	Công trình dự kiến lắp đặt (Không)		

4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (Không)

4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Giai đoạn hoạt động: Công ty TNHH Sarah là đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình quản lý môi trường và thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

Công ty TNHH Sarah là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

Công ty đã thành lập một nhóm phụ trách về môi trường, quản lý chất thải, phụ trách kỹ thuật môi trường. Cơ cấu nhóm phụ trách về môi trường bao gồm 1 trưởng nhóm và 2 thành viên. Nhóm phụ trách về môi trường sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp về các vấn đề môi trường trong xưởng và trưởng nhóm là người chịu trách nhiệm chính trước Công ty.

Nhóm phụ trách quản lý môi trường có các chức năng sau:

- Thực hiện việc bố trí các thùng chứa chất thải, định kỳ do nhân viên chuyên trách thu gom về khu vực tập trung chất thải để giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chương trình phân loại chất thải tại nguồn, hướng dẫn và động viên các nhân viên tham gia, thực hiện.
- Tuyên truyền, hướng dẫn mọi người thực hiện việc giữ vệ sinh nơi công cộng, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường làm việc và môi trường xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện các thủ tục môi trường của nhà máy: lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường định kỳ và một số thủ tục khác.

Phối hợp với cơ quan chức năng nhà nước để lắp đặt thống nhất phương án phòng chống sự cố cháy nổ, phương án phòng ngừa và ứng cứu sự cố do chất thải nguy hại gây ra

5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Dựa vào đặc điểm của dự án, Báo cáo đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá tác động môi trường với mức độ định tính hoặc định lượng khác nhau. Gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm.
- Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993.
- Phương pháp so sánh tiêu chuẩn.
- Phương pháp ma trận.
- Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4. 26. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá

STT	Phương pháp	Độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp liệt kê, thống kê	Cao	- Dựa theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh.
2	Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực địa	Cao	- Các báo cáo, số liệu được cập nhật mới nhất trong thời gian thực hiện lập báo cáo ĐTM.
3	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	- Thiết bị lấy mẫu, phân tích mới, hiện đại. - Dựa vào phương pháp lấy mẫu tiêu chuẩn.

STT	Phương pháp	Độ tin cậy	Nguyên nhân
4	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993	Trung bình	- Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện Việt Nam.
5	Phương pháp so sánh	Cao	- Kết quả phân tích có độ tin cậy cao.
6	Phương pháp liệt kê	Trung bình	- Phương pháp chỉ đánh giá định tính, dựa trên chủ quan của những người đánh giá.
7	Phương pháp ma trận	Trung bình	- Phương pháp chỉ đánh giá định tính hoặc bán định lượng, dựa trên chủ quan của những người đánh giá
8	Phương pháp mô hình hóa	Cao	Dựa vào các số liệu tiến hành chạy các mô hình nên độ chính xác tương đối cao
9	Phương pháp đánh giá tác động tích lũy, tích tụ	Trung bình	Các số liệu tính toán chỉ mang tính tương đối
10	Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu	Cao	Các tài liệu đã được các cơ quan chức năng thẩm duyệt và ban hành.

Đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải: Việc đánh giá các tác động môi trường không liên quan đến chất thải chủ yếu mang tính chất nhận xét dựa trên tình hình thực tế đã diễn ra và tình hình cụ thể tại khu vực triển khai dự án. Trong đó các đánh giá vấn đề trật tự an toàn xã hội, giao thông dựa trên kinh nghiệm từ các công trình lắp đặt thực tế tại khu vực. Tuy nhiên, khả năng xảy ra các tác động xấu còn phụ thuộc vào cách thức quản lý và biện pháp thực hiện của chủ đầu tư. Do đó độ tin cậy của các đánh giá này ở mức độ trung bình.

Đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải:

Bảng 4. 27. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

STT	Nguồn tác động	Dự án đánh giá	Mức độ tin cậy
1	Khí thải từ phương tiện giao thông	Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập	Độ tin cậy trung bình
2	Nước thải sinh hoạt	Dựa theo tiêu chuẩn dùng nước, Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập và số liệu thực tế tại doanh nghiệp đang hoạt động	Số liệu đáng tin cậy
3	Chất thải rắn sinh hoạt	Dựa trên số lượng thực tế phát sinh tại một số khu dân cư	Độ tin cậy cao

Đánh giá tác động rủi ro và sự cố môi trường: Sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố môi trường..... Các đánh giá trên là hoàn toàn có căn cứ và dự án do dựa trên tình hình thực tế hoạt động của Dự án. Các đánh giá này dự báo được những tác động xấu nhất trong trường hợp sự cố xảy ra. Vì vậy phương pháp đánh giá này là đáng tin cậy.

**CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG
ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá chương này.

Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
 - + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 01 khu vực nhà xưởng.
 - + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 02 khu vực nhà xưởng.
 - + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 03 khu vực nhà xưởng.
 - + Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực nấu ăn.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 52,5 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải:
 - + Dòng nước thải số 01: tương ứng với nguồn nước thải số 01, 02, 03, 04 nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà xưởng qua bể tự hoại; tương ứng với nguồn nước thải số 05 nước thải từ khu vực nhà ăn qua bể tách dầu toàn bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tính.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của QCVN 40:2011/BTNMT cột A.
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả thải: Tại 01 điểm trên sông Thị Tính. Tọa độ đầu nổi nước thải theo VN2000, múi 3°, kinh tuyến trực 175°45':
 - + Tọa độ điểm xả thải: X = 1223287; Y = 676323.
 - + Phương thức xả thải: Tự chảy.
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Tính.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của khu vực cắt. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1223544; Y= 594412.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của khu vực may 1. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1223525; Y= 594430.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của khu vực may 2. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1223504; Y= 594447.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của khu vực may 3. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1223481; Y= 594468.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1223394; Y= 594504.

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QC VN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Đối với tiếng ồn:

Bảng 6. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Stt	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Tuần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Đối với độ rung.

Bảng 6. 2. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tuần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 6 giờ đến 21 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 525,6 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	20	100	120
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	-	120	120
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	-	180	180
4	Pin thải	Lỏng	19 06 01	NH	-	6	6
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	2	1,6	3,6
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	16	20	36

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
7	Bùn thải có thành phần nguy hại	Bùn	12 06 06	KS	60	-	60
Tổng					98	427,6	525,6

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 140.202 (kg/năm).

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
<i>I</i>	<i>Chất thải công nghiệp không nguy hại</i>				
1	Thùng carton	Rắn	-	114.000	114.000
2	Bao bì nylon thải	Rắn	-	27.000	27.000
3	Vải thừa	Rắn	-	1.491.000	1.491.000
4	Lõi chỉ	Rắn	-	35.100	35.100
5	Giấy đã qua sử dụng	Rắn	-	27.000	27.000
<i>II</i>	<i>Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý</i>				
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	6.457	6.457
	Tổng (I + II)		0	1.700.557	1.700.557

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 84.240 (kg/năm).

4.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải

4.2.1. Về chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải, phuy chứa đối với chất thải lỏng.
- Khu lưu giữ chất thải nguy hại
 - + Diện tích: 20 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo kho: tường bao xung quanh bằng gạch vữa xi măng; nền bê

tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn cốt mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; mái che nắng, mưa bằng tôn, cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng phân loại lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có trang bị hồ thu gom chất lỏng tràn đổ; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa,...) theo quy định.

4.2.2. Về chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².
- Kết cấu kho chứa: tường bao xây gạch vữa xi măng; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; mái che tôn kín nắng; trang bị đầy đủ biển cảnh báo, các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

4.2.3. Về chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải chuyên dùng bằng nhựa 20, 240 lít có nắp đậy, bánh xe.
- Khu vực lưu chứa: 04 thùng chứa 240L trên tại khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

Trên dự án đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án sản xuất, Công ty TNHH Sarah đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

2.1.1. Dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải

Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: từ 3 đến 6 tháng.

Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp GPMT.

Chi tiết thời gian vận hành hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 7. 1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải

Stt	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất thiết kế	Quy chuẩn so sánh
		Bắt đầu	Kết thúc		
1	Hệ thống xử lý nước thải	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp ĐTM	Sau 3 đến 6 tháng khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	100 m ³ /ngày	QCVN 40:2011/BTNMT cột A

2.1.2. Dự kiến vận hành hệ thống xử lý khí thải

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

Bảng 7. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Stt	Vị trí	Số lượng (mẫu)	Thông số ô nhiễm	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
A	Nước thải				

1	Hệ thống xử lý nước thải	01	pH, BOD5, COD, TSS, amoni, tổng nito, tổng photpho, dầu mỡ khoáng.	- Giai đoạn điều chỉnh ban đầu: mẫu tổ hợp ít nhất 75 ngày với tần suất 15 ngày/lần. - Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất mỗi ngày một lần trong 7 ngày liên tiếp.	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
B	Khí thải				

(Nguồn: Công ty TNHH Xử lý Môi trường Water Care đề xuất)

2.3. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến

- Tên Công ty: **Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường ECO FINE**
- Địa chỉ: Số I45/14 đường NI16, KCN Mỹ Phước III, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: **Đỗ Thị Thu Thi** Chức vụ: **Giám đốc**
- Điện thoại: 0869506105
- Dự án pháp lý của đơn vị:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường – VIMCERTS 293 do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp lần 1 theo quyết định 314/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2022.

3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Chương trình quan trắc định kỳ của dự án như sau:

Quan trắc nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí xả thải trên sông Thị Tính.
- Tọa độ theo VN2000, múi chiều 3°: X = 1223287; Y = 676323.
- Thông số giám sát: pH, BOD5, COD, TSS, amoni, tổng nito, tổng photpho, dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có.

3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Quan trắc chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Nội dung giám sát:

+ Đối với chất thải nguy hại: Phân định, áp mã, phân loại, số lượng (theo kg), lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Đối với chất thải rắn thông thường: Phân loại, số lượng, chủng loại, lưu giữ, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường định kỳ hàng năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7. 3. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát định kỳ chất lượng nước thải	1	4	1.640.000	6.560.000
2	Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	1	1	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng				3.640.000	8.560.000

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Sarah xin cam kết:

- Tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn đúng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án.
- Chủ dự án cam kết lắp đặt hệ thống công thoát nước mưa tách riêng hệ thống công thoát nước thải trong phạm vi dự án.
- Chủ dự án cam kết hoạt động của dự án tuân thủ các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan, cụ thể:
 - + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu và giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 - + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 - + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc,
 - + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Đảm bảo thu gom, lưu giữ và chuyển giao tất cả các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
- Duy trì diện tích cây xanh trong Công ty đảm bảo diện tích cây xanh $\geq 20\%$ diện tích Công ty.
- Cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan; Tuân thủ Bộ Luật Lao động và các quy có liên quan; Tuân thủ Luật hóa chất, các Nghị định và Thông tư liên quan.
- Chủ dự án cam kết phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý an ninh trật tự, tệ nạn xã hội khu vực trong quá trình thực hiện dự án.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
HỒ SƠ PHÁP LÝ

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7657051510

Chứng nhận lần đầu: ngày 20 tháng 12 năm 2007

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000251 ngày 20 tháng 12 năm 2007
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 425/GP-BD ngày 06 tháng 7 năm 2005
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6: ngày 09 tháng 5 năm 2024

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt
Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm
vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3700646683 do
phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận
lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 29
tháng 03 năm 2024.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7657051510 (số cũ:
461023000251) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày
20 tháng 12 năm 2007, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay
đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 8 năm 2019.

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ
sơ kèm theo do đại diện theo ủy quyền của CÔNG TY TNHH SARAH nộp ngày 02
tháng 04 năm 2024.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC; Giấy chứng
nhận đăng ký đầu tư số 7657051510 (số cũ: 461023000251) do Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, Sở Kế hoạch và
Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 8 năm 2019;

đăng ký bổ sung mục tiêu thực hiện dự án, điều chỉnh quy mô dự án, điều
chỉnh vốn góp và tỷ lệ góp vốn.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau: *ML*



Nhà đầu tư:

- **Nhà đầu tư thứ 1:** Ông KIM CHANG SOO; sinh ngày 29 tháng 5 năm 1956; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M94888489 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27 tháng 12 năm 2018; địa chỉ thường trú tại 112-304 Hyundai Apartment, Hyoja - Chon, Seohyun - Dong Boondang - Gu, Sung Nam - Si Kyunggi - Do, Korea; chỗ ở hiện nay tại 112-304 Hyundai Apartment, Hyoja - Chon, Seohyun - Dong Boondang - Gu, Sung Nam - Si Kyunggi - Do, Korea.

- **Nhà đầu tư thứ 2:** Ông KIM JAE CHUN; sinh ngày 19 tháng 9 năm 1956; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M46275750 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 21 tháng 10 năm 2015; địa chỉ thường trú tại #1101, 3rd Daewoo I Ville, 891-26 Daechidong, Gangnamgu, Seoul, Korea; chỗ ở hiện nay tại #1101, 3rd Daewoo I Ville, 891-26 Daechidong, Gangnamgu, Seoul, Korea.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH SARAH; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700646683 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 3 năm 2024; địa chỉ trụ sở tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 15, khu phố 3, phường Tân Định, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

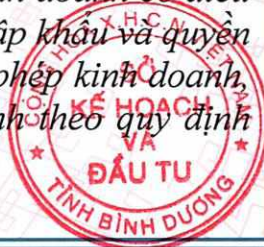
Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

- 1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC.
- 2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất và gia công hàng may mặc xuất khẩu	1392	
02	Sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí dùng cho xe ô tô	2930	884, 885
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn và quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	4690	622

Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.



Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất và gia công hàng may mặc: 12.000.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất túi khí và phụ tùng túi không khí: 3.000.000 sản phẩm/năm.
- Doanh thu từ hoạt động thương mại: khoảng 4.031.511 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố 3, phường Tân Định, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Diện tích đất sử dụng cho dự án: 23.878m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 75.210.000.000 (Bảy mươi lăm tỷ, hai trăm mười triệu) đồng Việt Nam, tương đương 4.500.000 (Bốn triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ (tỷ giá được quy đổi vào lần góp vốn năm 2008)

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 25.851.892.064 (Hai mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi một triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, không trăm sáu mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 1.546.362 (Một triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi hai) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 34,36% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	KIM CHANG SOO	13.596.412.064	811.562	52,593	Tiền mặt	Đã góp đủ
2	KIM JAE CHUN	12.255.480.000	734.800	47,407	Tiền mặt	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2005.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Theo báo cáo của nhà đầu tư, dự án đã hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.



2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế (nếu có):

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư (nếu có):

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện theo quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5. Đối với các mục tiêu có mã CPC, nhà đầu tư thực hiện đúng mục tiêu ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trong phạm vi các hoạt động của mã CPC được quy định tại Biểu Cam kết dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO (kèm theo phụ lục bảng giải thích về các dịch vụ liệt kê trong hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của liên hợp quốc).

6. Các mục tiêu hoạt động của dự án phải được đáp ứng điều kiện đầu tư theo Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO.



7. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về việc cung cấp tài liệu chứng minh năng lực tài chính, xác định số liệu tổng vốn đầu tư và hiệu quả dự án theo quy định Điều 6 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

9. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

10. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7657051510 (số cũ: 461023000251) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 8 năm 2019.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
 - UBND thành phố Bến Cát;
 - Các Sở: CT, TNMT, XD, TC, NgV;
 - Cục: Hải quan, Thuế, Thống kê;
 - Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
 - Phòng Đăng ký kinh doanh, Thanh tra Sở;
 - Lưu KTĐN (Q)
- (Ptr số:...../T5-2024)

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Nhân

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700646683

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 29 tháng 03 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SARAH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SARAH CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3514597

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ : 25.851.892.064 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ tám trăm năm mươi một triệu tám trăm chín mươi hai nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng

tương đương 1.546.362 USD (Một triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi hai Đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	KIM CHANG SOO	Hàn Quốc	Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	13.596.412.064	52,593	M94888489	

2	KIM JAE CHUN	Hàn Quốc	Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	12.255.480.000	47,407	M46275750	
---	--------------	----------	--	----------------	--------	-----------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KIM CHANG SOO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/05/1956 * Dân tộc: * Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M94888489

Ngày cấp: 27/12/2018 * Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 112-304 Hyundai Apartment, Hyoja-Chon, Seohyun-Dong Boondang-Gu, Sung Nam-Si Kyunggi-Do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam



Lâm Ngọc Thịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7 4 7 2 1 2 5 8 5 2 0 0 8 4 0

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH SARAH

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ: xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà Làm việc	4	436	884	Btct	02	2008
02	Nhà Xưởng	3	8.400		Btct	01	2008
03	Khu phụ trợ	4	811		Btct	01	2008
04	Ký túc xá	4	263	526	Btct	02	2008
05	Nhà Ăn	4	900		Btct	01	2008
06	Nhà Xe	4	108		Khung thép	01	2008
07	Nhà Bảo vệ	4	27		Btct	01	2008

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): AC 471555 ngày 13/10/2005.

Thửa đất số: 82

Diện tích: 23.350,5 m²Sử dụng riêng: 23.350,5 m²Sử dụng chung: m²

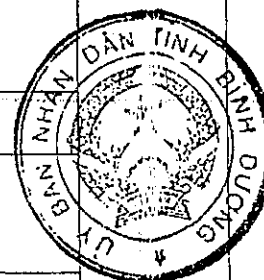
Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê (50 năm)

Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm):

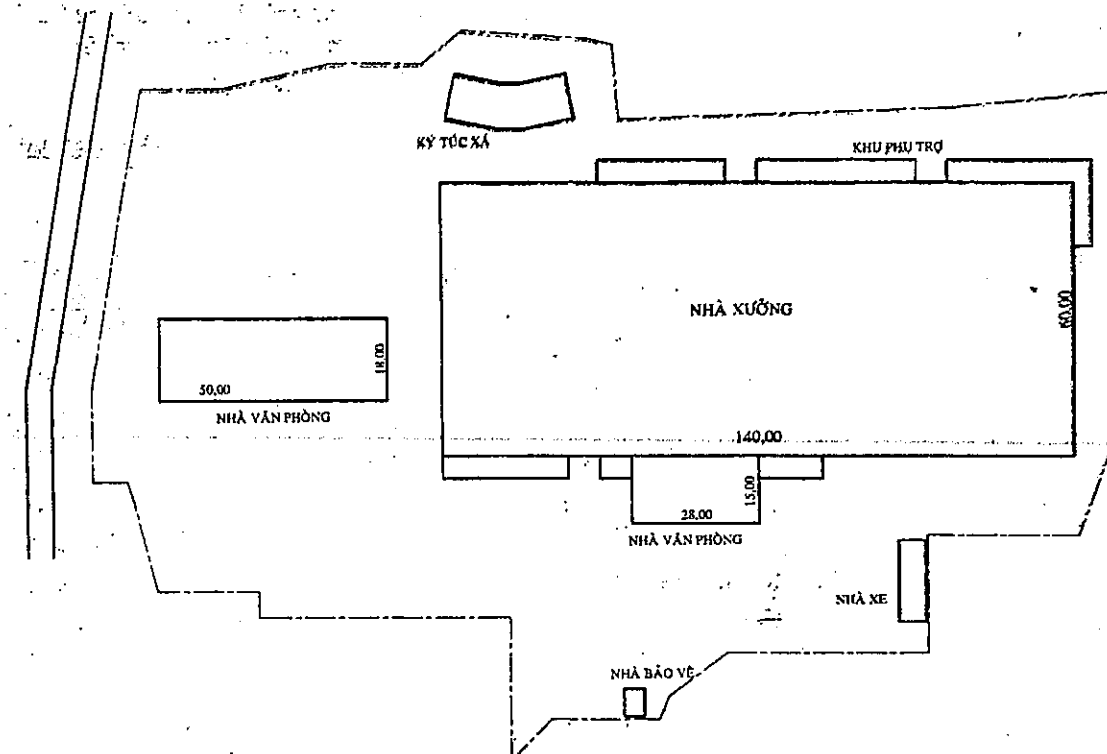
5049 /HĐ.TĐ ngày 26/10/2005

Thời gian thuê từ ngày 06 tháng 7 năm 2005

đến ngày tháng năm



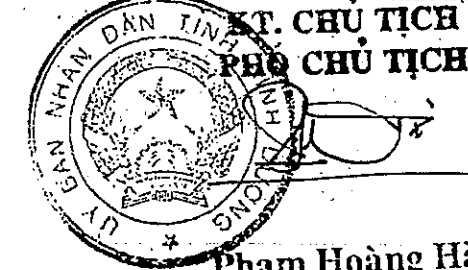
Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 11 năm 2009

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương



Phạm Hoàng Hà

Hồ sơ gốc số 162/CN-SHCT

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	(2)	(3)

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
 - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
 - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Thừa đất:

2. Nhà ở: -/-

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho	625,0	1.875,0	Sở hữu riêng	III	-/-

5. Cây lâu năm: -/-

- Tổng diện tích: 23.878,0m² (trong đó có 527,5m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ; việc quản lý, sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).

- Cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471555 ngày 13/10/2005 và chứng nhận tài sản gắn liền với đất.

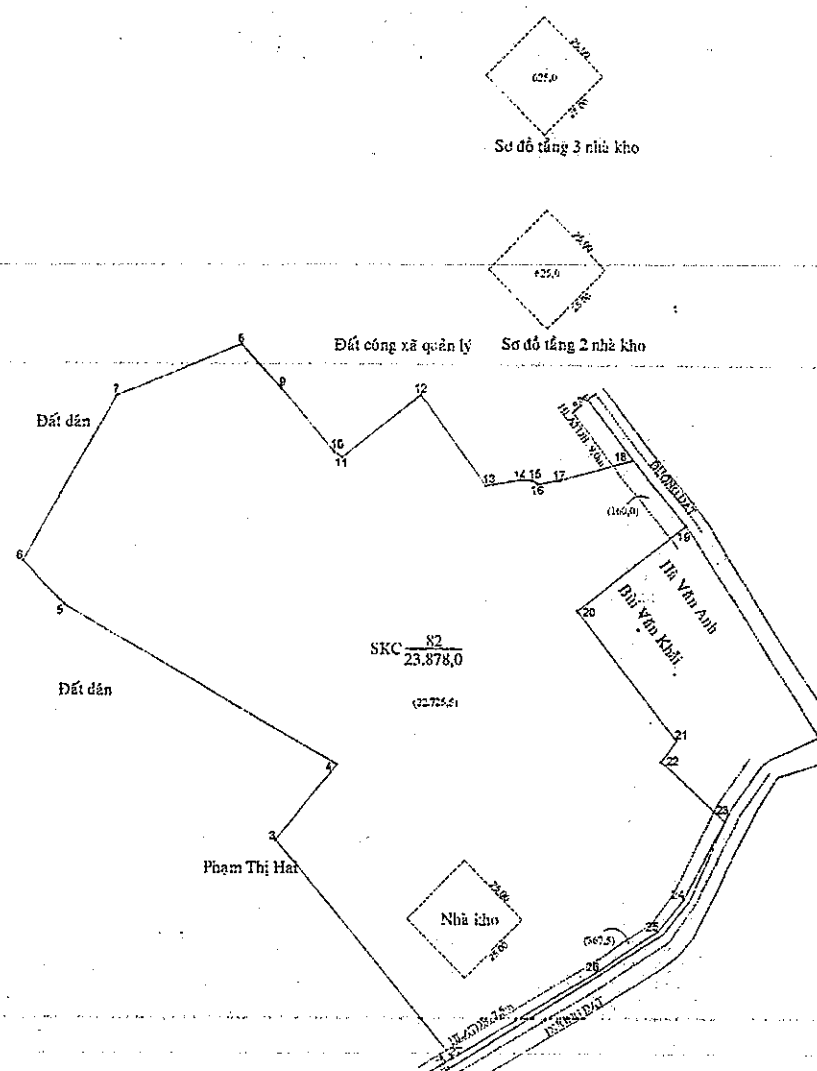
- Công ty TNHH Sarah đã nộp tiền thuê đất cho cả thời gian thuê (đến ngày 05/7/2055) theo thông báo số 5524/CT.TB.TTĐ ngày 20/8/2007 của Cục Thuế Nhà nước tỉnh Bình Dương tại giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt số 0018324 ngày 31/8/2007.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC



Pham Danh



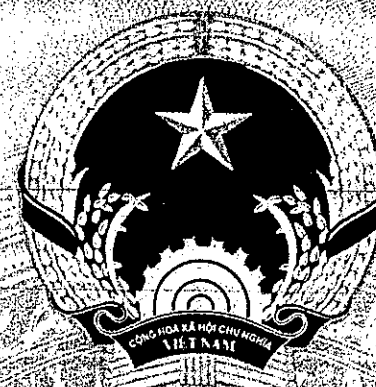
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH SARAH

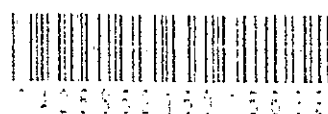
Giấy chứng nhận đầu tư số 4610230000251

Chứng nhận lần đầu ngày 20/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 23/5/2014

Do UBND tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Người làm cấp giấy chứng nhận này đã được cấp, tái cấp hoặc bổ sung bằng và đang nắm giữ giấy chứng nhận đủ tư cách hoặc là hàng Giấy chứng nhận phân phối, bồi hoàn ngày với cơ quan cấp Giấy.



CE 840451

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

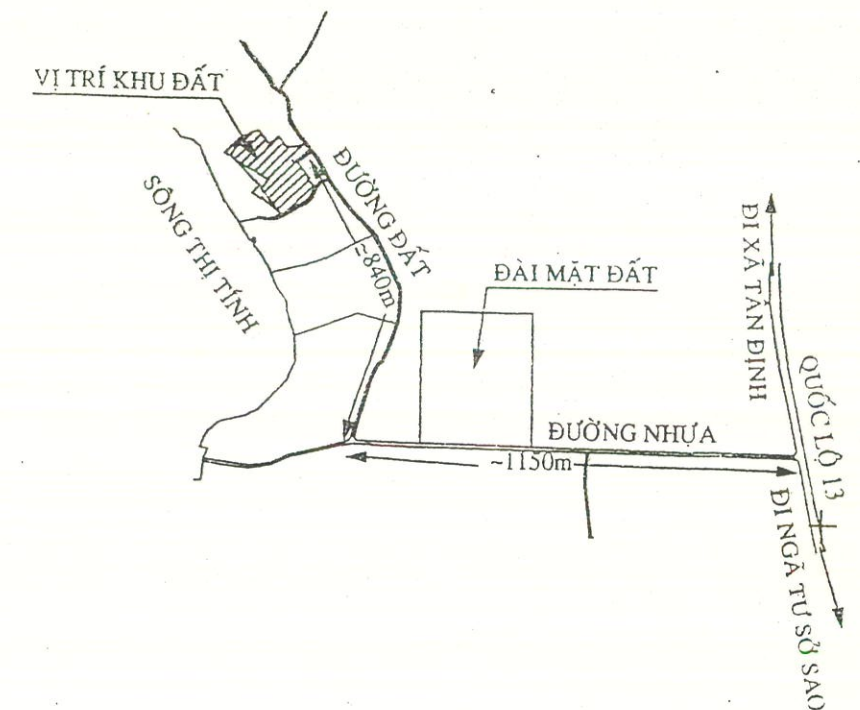
I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SARAH

Số GPĐT: 425/GP-BD ngày 06/07/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 200...



II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 82
- Tờ bản đồ số: 15
- Địa chỉ thửa đất: xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích: 23.878 m²
- Bằng chữ: hai mươi ba ngàn tám trăm bảy mươi tám mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 23.878 m²
 - + Sử dụng chung: không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC) và HLLG
- Thời hạn sử dụng đất: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 06/07/2005.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Tỷ lệ: 1/20000

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Tổng diện tích : 23.878 m². Trong đó :
+ Diện tích sử dụng : 23.350,5 m² (SKC);
+ Diện tích HLLG là 527,5 m² : chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang đường bộ phải di dời công trình trong thời hạn cho phép và tự chịu kinh phí. Đồng thời thực hiện theo Điều 25 Nghị định số : 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2005
TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Kim Đan

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00513/CN-05

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(HỢP THỨC HOÁ)
SỐ : 2082 /GPXD

CHỨNG THỰC BẢN SÁC DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực: 1602802 TP/SCT-SGT
Ngày tháng năm 20.....



1./ Cấp cho: Công ty TNHH Sarah.

- Địa chỉ: ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000251 ngày 20/12/2007 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2./ Được phép hợp thức hoá công trình xây dựng: Xưởng may, ,

– Gồm các hạng mục:

- + Nhà làm việc: Nhà 2 tầng. Diện tích $949m^2$: tầng một $15m \times 28m + 4m \times 4m = 436m^2$, tầng hai $15m \times 28m + 4m \times 4m + 64m \times 1,2m = 513m^2$. Chiều cao đỉnh mái 11m.
 - Móng, khung sàn, mái bê tông cốt thép.
 - Nền, sàn gạch ceramic. Tường gạch vách kính. Cửa panô kính.
- + Xưởng: Nhà 1 tầng. Diện tích $60m \times 140m = 8.400m^2$. Chiều cao đỉnh mái 13,2m.
 - Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép.
 - Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch. Cửa sắt và panô kính.
- + Khu phụ trợ: Nhà 1 tầng. Diện tích $115m \times 5m + 27m \times 5m + 23m \times 5m = 825m^2$.
 - Móng, đà kiềng bê tông cốt thép.
 - Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch. Cửa sắt và panô kính.
- + Ký túc xá: Nhà 2 tầng. Diện tích $526m^2$: tầng một $12m \times 10m + 14,3m \times 10m = 263m^2$, tầng hai $263m^2$. Chiều cao đỉnh mái 11,4m.
 - Móng, khung, sàn bê tông cốt thép.
 - Mái tôn, trần thạch cao. Nền, sàn gạch ceramic. Tường gạch. Cửa panô kính.
- + Nhà phục vụ: Nhà 1 tầng. Diện tích $20m \times 50m = 1.000m^2$.
 - Móng, đà kiềng bê tông cốt thép. Khung thép. Mái tôn. Nền bê tông.
- + Nhà xe: Diện tích $6m \times 18m = 108m^2$. Móng, đà kiềng bê tông cốt thép. Khung thép. Mái tôn. Nền bê tông.
- + Nhà bảo vệ: Diện tích nhà cổng chính: $4,5m \times 6m = 27m^2$. Móng, khung bê tông cốt thép. Mái tôn. Nền gạch ceramic. Tường gạch. Cửa pano6 kính.
- Công trình xây dựng tại khu đất có diện tích $23.350,5m^2$ tại ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát.
- Chỉ giới xây dựng: Công trình cách tim đường hướng đông (đường đất rộng 9m) không nhỏ hơn 18m và cách tim đường hướng nam (đường đất rộng 7,5m) không nhỏ hơn 14,5m.

3./ Giấy tờ về quyền sử dụng đất, Các giấy tờ có liên quan:

- Công văn số 2368/UBND-SX ngày 20/08/2008 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho làm thủ tục xây dựng.
- Công văn số 2037/UB-KTTH ngày 12/05/2005 của UBND tỉnh về việc dự án thành lập Công ty TNHH Sarah.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00513/CN-05 ngày 13/10/2005 của UBND tỉnh.
- Phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2940/PXN-TNMT ngày 26/09/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Giấy thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 158/TD-PCCC ngày 04/04/2008 của phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy Công an Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Hoàng Mỹ số 4502000309 ngày 05/10/2006 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nhật Trung số 4502000265 ngày 06/09/2004 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đông Thịnh số 4602000895 ngày 29/07/2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Liên doanh lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chánh thanh tra sở Xây dựng số 168/QĐ-XP-TTrXD ngày 19/09/2008.

4./ Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm hại quyền lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng.
- Chủ đầu tư phải đầu tư hệ thống đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý môi trường theo quy định.
- Trước khi nghiệm thu công trình Nhà trưng bày ô tô và đưa vào sử dụng, chủ đầu tư phải tháo dỡ cây xăng theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Mọi vi phạm về hoạt động xây dựng chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nơi

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư,
- Phòng QLKTKT,
- VP lưu.

Bình Dương, ngày 25 tháng 9 năm 2008.



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nhiêu

Số: 367/GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH SARAH.

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng hạng mục công trình Nhà kho giai đoạn tiếp theo.

- Tên công trình: Nhà kho giai đoạn tiếp theo - Công ty TNHH Sarah.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-05); KT(01-17); KC(01-17); (CĐ01-07); PC(01-10), CS01.

- Do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thịnh Việt Phát lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 15, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 33,65%, hệ số sử dụng đất: 0,38.

+ Chỉ giới đường đỏ: 9m tính từ tim đường đất.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

Các hạng mục công trình gồm:

2.1. Nhà kho(25x25):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích tầng 01: 625m²; tầng 02: 625m²; tầng 03: 625m²; Tổng diện tích sàn: 1.875m²;

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,7m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 16,2m; Số tầng: 03 tầng.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Mái lợp tôn, xà gồ thép, kèo thép. Cửa sắt, cửa nhôm.

2.2. Các công trình khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471555 số vào sổ T00513/CN-05 ngày 13/10/2005, do UBND tỉnh Bình Dương cấp, diện tích khu đất 23.878m² (trong đó có 527,5m² diện tích HLLG); mục đích sử dụng: đất

cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC); thời hạn sử dụng: 50 năm kể từ ngày 06/7/2005.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Th. *saueel*

KT. GIÁM ĐỐC *quac*
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lộc Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 16 tháng 06 năm 2016

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
&
BÀN GIAO CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Hạng mục: Công trình nhà kho **CÔNG TY TNHH SARAH.**

HẠNG MỤC : Xây dựng công trình

I) THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

ĐẠI DIỆN BÊN A : CÔNG TY TNHH SARAH.

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Đại diện : **Ông KIM CHANG SOO** Chức vụ : Tổng Giám Đốc
- Điện thoại : 0650 3514 597 Fax : 650 3514 594
- Mã số thuế : 3700646683

ĐẠI DIỆN BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KỸ ỨNG

- Địa chỉ : Lầu 8, Cao ốc Sonadezi, số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P An Bình T.P Biên Hòa , Tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện : **Ông KO WOO KUN** Chức vụ : Giám đốc
Ông PARK SANG BUM Chức vụ : Quản lý thi công
- Điện thoại : 061 882 6366 Fax - 061 882 6365.
- Mã số thuế : 3603227486
- Số tài khoản : 700-004-029884 (VND)
- Tại: Ngân hàng Shinhan Việt Nam – chi nhánh TP.Hồ Chí Minh

II) THỜI GIAN NGHIỆM THU

- Bắt đầu : 14h30 ngày 31 tháng 03 năm 2016
- Kết thúc : 16h00 ngày 31 tháng 03 năm 2016
- Tại : Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

III) ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ KHỐI LƯỢNG

a) Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu :

- Hợp đồng kinh tế thi công công trình nhà kho CÔNG TY TNHH SARAH số : 01-2016/HĐTC-KU ký ngày 19 tháng 01 năm 2016 giữa CÔNG TY TNHH SARAH và CÔNG TY TNHH MTV KỸ ỨNG.

- Bản vẽ thiết kế thi công công trình.
 - Các tài liệu liên quan
- b) Đánh giá chất lượng công trình.*



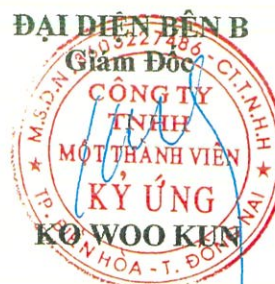
- Công trình được đưa vào thi công đúng kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng theo như trong bản vẽ thiết kế.
- Công trình thi công đúng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

IV) KẾT LUẬN :

- Chấp nhận nghiệm thu và thanh toán theo như trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.
- Biên bản được lập thành 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



Song Hae Joung



BIÊN BẢN
(V/v nghiệm thu chất lượng hạng mục công trình)

Hôm nay vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 07 năm 2016 . Tại Công ty TNHH SARAH.

Công trình: Nhà kho công ty TNHH SARAH

Hạng mục: Nhà kho (25x25)m

Địa chỉ: Khu phố 3, Phường Tân Định, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

+ Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH SARAH

Ông: KIM CHANG SOO

- Chức vụ: Giám Đốc

Ông:

- Chức Vụ:

+ Đại diện Nhà thầu xây lắp: Công ty CP XD ĐT TM DV Phạm Gia

Ông/: Phạm Văn Thuận

- Chức vụ: Giám đốc

Ông :

- Chức vụ: Giám sát kỹ thuật

Đã tiến hành nghiệm thu giai đoạn hạng mục nhà kho

Theo thực tế đạt được:

- 1) Phần móng đơn vị thi công đã hoàn thành theo đúng thiết kế chất lượng đảm bảo
- 2) Phần thân đơn vị thi công đã hoàn thành theo đúng thiết kế chất lượng đảm bảo
- 3) Phần kèo mái đơn vị thi công đã hoàn thành theo đúng thiết kế chất lượng đảm

Kết luận và kiến nghị:

Toàn bộ hạng mục nhà kho và các hạng mục khác thi công đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo yêu cầu khi đưa vào sử dụng.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 07 năm 2016 , biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và đã đọc cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC


KIM CHANG SOO

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC


K.S. Phạm Văn Thuận

6/2019 - 6/2024

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 6 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

· GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Công ty TNHH Sarah và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản tại Tờ trình số. 17.6./TTr-TNNKS ngày 18 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Sarah, ngành nghề: Sản xuất và gia công hàng may mặc xuất khẩu, địa chỉ: phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: nhánh sông Thị Tính - sông Thị Tính;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nhánh sông Thị Tính: X: 1223287; Y: 676323

- Địa chỉ: phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm;



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $k_t = 1,1$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Sarah :

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên nhánh sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, amoni, phosphat, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Sarah được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Sarah còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cty TNHH Sarah;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. 7

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thúy



Số: 3512/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2018

V/v kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước
thải của Công ty TNHH Sarah

Kính gửi: Công ty TNHH Sarah

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Sarah. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy sản xuất gia công sản phẩm may mặc xuất khẩu công suất 9.600.000 sản phẩm/năm” tại Ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 400/QĐ-STNMT ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Tại thời điểm kiểm tra Công ty đã tách riêng nước thải ra nước mưa, đồng thời đã xây dựng công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày, gồm các hạng mục cụ thể như sau: Nước thải sinh hoạt + nước thải nhà ăn (đã tách dầu mỡ) + nước thải xử lý khí thải lò hơi => Bể thu gom => Bể điều hòa 2 ngăn => Bể Anoxic => Bể xử lý sinh học hiếu khí (ngăn 1 có giá thể, ngăn 2 không có giá thể) => Bể lắng => Bể trung gian (bổ sung hóa chất khử trùng) => Bồn lọc áp lực => Nguồn tiếp nhận (sông Thị Tính).

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 315 0718 ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thì nước thải sau công trình xử lý của Công ty đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1).

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Sarah đưa công trình xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty phải:

- Luôn luôn vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình, đảm bảo nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường theo quy định gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, xem xét.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Sarah để biết và thực hiện./v/v/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, D.Anh3.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hồng Nguyên

CÔNG TY TNHH SARAH

**BỘ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN CHẤT THẢI NGUY HẠI**



Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có
Mã số QLCTNH: 74.000.897.T
do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương
Cấp: 02 ngày 09/11/15.

Bình Dương, Tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH SARAH

---***---

**BỘ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Bình Dương, Tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH SARAH



**BỘ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH:
74.000897.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 01 ngày 19 tháng
08 năm 2010)*

Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương

CÔNG TY TNHH SARAH

---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Bình Dương, ngày 17 tháng 3 năm 2015

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Cấp lại)

Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1 Tên chủ nguồn thải : **CÔNG TY TNHH SARAH**

- Địa chỉ văn phòng : Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0650.3514591 Fax: 0650.3514594
- Giấy chứng nhận đầu tư : 461043000251
- Nơi cấp : Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 05 năm 2014
- Tài khoản số : 24007027989 Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Bình Dương
- Tên người liên hệ : Nguyễn Thị Phương Trang Chức vụ: Nhân viên Nhân sự

1.2 Tên cơ sở phát sinh CTNH : **CÔNG TY TNHH SARAH**

- Loại hình cơ sở : Công Ty TNHH
- Địa chỉ phát sinh CTNH : Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0650.3514591 Fax: 0650.3514594
- Giấy chứng nhận đầu tư : 461043000251
- Nơi cấp : Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 02 năm 2008

II. Dữ liệu về sản xuất

2.1 Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất:

STT	Danh mục nguyên liệu thô/hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng trung bình/năm
01	Vải	Kg	4,000,000
02	Chỉ	Kg	2,500,00
03	Kim	Kg	500
04	Thun	Kg	800,000
05	Nút nhựa	Kg	500,000
06	Nhãn vải	Kg	700,000
07	Dầu máy	Lít	100,000

2.2 Danh sách sản phẩm :

STT	Tên sản phẩm	Số lượng trung bình (Kg/năm)
01	Áo, quần	3,000,000

III. Dữ Liệu Về Chất Thải

3.1. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã CTNH
01	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	120	18 02 01
02	Dầu nhớt thải	Lỏng	120	17 02 04
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	180	16 01 06
04	Pin thải	Lỏng	6	19 06 01
05	Hộp mực in thải	Rắn	3,6	08 02 04
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	36	18 01 02
Tổng số lượng			465,6	

3.2. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (Kg/năm)
01	Vải vụn các loại	Rắn	180,000
02	Bao nylon các loại	Rắn	600
03	Thùng carton các loại	Rắn	7,200
04	Rác thải sinh hoạt	Rắn	24,000
Tổng số lượng			211,800 kg

3.3. Danh sách CTNH tồn lưu:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (Kg)	Mã CTNH	Thời điểm bắt đầu tồn lưu
Không có					

IV. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
Không có						

V. Mục lục Bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải nguy hại
- Đơn giải trình
- Sổ chủ nguồn thải đã được cấp
- Bản sao giấy chứng nhận đầu tư
- Bản sao giấy quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị Quý Sở cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH SARAH

Tổng Giám Đốc



KIM CHANG SƠN

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2015

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH
(V/v: Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH)

Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Căn cứ vào hướng dẫn trong khoản 4 Điều 16 của Thông tư 12/2011/BTNMT quy định về việc quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ vào danh mục chất thải nguy hại đã đăng ký trong Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại Mã số QLCTNH 74.000897.T do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 08 năm 2010.
- Căn cứ vào thực tế kinh doanh Công Ty TNHH Sarah - Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Công Ty TNHH Sarah xin gửi tới Sở Tài Nguyên Và Môi Trường đơn giải trình về việc xin điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với nội dung như sau: Thay đổi tên, mã chất thải nguy hại phát sinh.

Chúng tôi xin giải trình nội dung trên như sau:

Trong sổ đăng ký chủ nguồn thải Mã số QLCTNH 74.000897.T do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 08 năm 2010, chúng tôi đăng ký một số loại CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất như sau: Giẻ lau dính dầu nhớt thải; Dầu nhớt thải; Bóng đèn huỳnh quang thải; Pin thải; Hộp mực in thải; Thùng đựng dầu nhớt thải.

Thay đổi về tên, mã CTNH:

+ Trong sổ chủ nguồn thải cũ:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (Kg/tháng)	Mã CTNH
01	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	10	18 02 01
02	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 04
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
04	Pin thải	Lỏng	0,5	19 06 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (Kg/tháng)	Mã CTNH
05	Hộp mực in thải	Rắn	0,3	08 02 04
06	Thùng đựng dầu nhớt thải	Rắn	3	18 01 01
Tổng số lượng			38,8	

+ Thay đổi thành:

STT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã CTNH
01	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	120	18 02 01
02	Dầu nhớt thải	Lỏng	120	17 02 04
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	180	16 01 06
04	Pin thải	Lỏng	6	19 06 01
05	Hộp mực in thải	Rắn	3,6	08 02 04
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	36	18 01 02
Tổng số lượng			465,6	

Trên đây là những giải trình của Công Ty TNHH Sarah về việc xin điều chỉnh sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, kính mong Quý Sở xem xét & nhanh chóng cấp lại công văn mới, để Công ty chúng tôi có thể tiến hành thực hiện các quy trình bảo vệ môi trường theo luật định.

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH SARAH
Tổng Giám Đốc



KTM CHANG SOU

Số: 273/CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 8 năm 2010

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000.897.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sarah

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3514591

Fax: 0650.3514594

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000251 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 02 năm 2008.

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 2940/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26 tháng 09 năm 2005.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH Một thành viên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	10 ✓	18 02 01 ✓
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	10 ✓	17 02 04 ✓
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15 ✓	16 01 06 ✓
4	Pin thải	Rắn	0,5 ✓	19 06 01 ✓
5	Hộp mực in thải	Rắn	0,3 ✓	08 02 04 ✓
6	Thùng đựng dầu nhớt thải	Rắn	3 ✓	18 01 01 ✓
Tổng cộng:			38,8 kg	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Vải vụn các loại	Rắn	15.000
2	Bao nylon các loại	Rắn	50
3	Thùng carton các loại	Rắn	600
4	Rác thải sinh hoạt	Rắn	2.000
Tổng cộng:			17.650 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000251 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 02 năm 2008.

- Bản sao Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 2940/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26 tháng 09 năm 2005.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số: 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu tại phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Gks4. *ch*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân

YẾ
CH
B
MÔI
H B



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số Chứng Thực

Quyển Số

SCT/BS

Ngày



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Số: 461023000251

Chứng nhận lần đầu: ngày 20 tháng 12 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày 23 tháng 5 năm 2014

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 về đăng ký doanh nghiệp;

Xét bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ của CÔNG TY TNHH SARAH nộp ngày 13 tháng 5 năm 2014;

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. Ông KIM CHANG SOO; sinh ngày 29 tháng 5 năm 1956; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số NW 1057237; cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004; nơi cấp Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú 112 - 304 Hyundai Apartment, Hyoja - Chon, Seohyun - Dong Boondang - Gu, Sung Nam - Si Kyunggi - Do, Korea; chỗ ở hiện nay 112 - 304 Hyundai Apartment, Hyoja - Chon, Seohyun - Dong Boondang - Gu, Sung Nam-Si Kyunggi - Do, Korea;

2. Ông KIM JAE CHUN; sinh ngày 19 tháng 9 năm 1956; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số JR3404659; cấp ngày 23 tháng 8 năm 2006; nơi cấp Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú # 1101, 3rd Daewoo I Ville, 891-26 Daechidong, Gangnamgu, Seoul, Korea; chỗ ở hiện nay # 1101, 3rd Daewoo I Ville, 891-26 Daechidong, Gangnamgu, Seoul, Korea;

Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư với nội dung sau:

Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi tên gọi đơn vị hành chính.

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên bằng tiếng việt: CÔNG TY TNHH SARAH;

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SARAH CO., LTD.



Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
01	C 1322	Sản xuất hàng may mặc.

5. Vốn điều lệ: 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đô la Mỹ. Trong đó:
- Ông KIM CHANG SOO góp 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đô la Mỹ chiếm 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông KIM JAE CHUN góp 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đô la Mỹ chiếm 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông KIM CHANG SOO; sinh ngày 29 tháng 5 năm 1956; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số NW 1057237; cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004; nơi cấp Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú 112 - 304 Huyn dai Apartment, Hyoja - Chon, Seohyun - Dong Boondang - Gu, Sung Nam - Si Kyunggi - Do, Korea; chỗ ở hiện nay khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; chức vụ Tổng giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất và gia công hàng may mặc xuất khẩu;

Quy mô của dự án: 15.000.000 sản phẩm/năm.

3. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Diện tích đất sử dụng 23.878m².

4. Tổng vốn đầu tư: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm ngàn) đô la Mỹ;

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đô la Mỹ. Bao gồm:

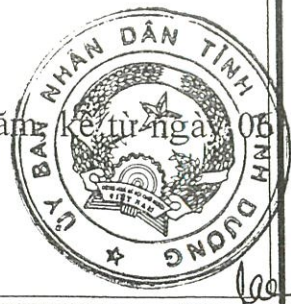
- Ông KIM CHANG SOO góp 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đô la Mỹ chiếm 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông KIM JAE CHUN góp 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đô la Mỹ chiếm 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ;

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoạt động ổn định.



7. CÔNG TY TNHH SARAH thực hiện các quy định đối với dự án như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

c) Mức thuế thu nhập, thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho doanh nghiệp và một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Số: 400/QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường
Nhà máy sản xuất gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu
công suất 9.600.000 sản phẩm/năm tại ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát
của Công ty trách nhiệm hữu hạn Sarah

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 61/2008/QĐ-UB ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương và Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu công suất 9.600.000 sản phẩm/năm tại ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương của Công ty trách nhiệm hữu hạn Sarah;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Đề án bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu công suất 9.600.000 sản phẩm/năm tại ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương của Công ty trách nhiệm hữu hạn Sarah.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sarah có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_f = 1,1$; $k_q = 0,9$) trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Chất thải rắn các loại phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo Quy định tại Điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 31 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 3 tháng/lần để kiểm tra, giám sát;

3. Thời hạn hoàn thành các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường là 60 ngày kể từ ngày ký quyết định.

4. Sau khi hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Sarah phải có văn bản báo cáo cơ quan phê duyệt về các nội dung đã hoàn thành để kiểm tra, giám sát.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu công suất 9.600.000 sản phẩm/năm tại ấp 3, xã Tân

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
CALCIUM HYPOCHLORITE

SỨC KHỎE	3
ĐỀ CHÁY	0
PHÂN ỨNG	2
BAO VỆ CÁ NHÂN	J

Số CAS: 7778-54-3 Số UN: 1748 Số đăng ký EC: 231-908-7 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại : Số đăng ký danh mục Quốc gia khác :	
--	--

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Clorine	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Calcium Hypochlorite	Không có thông tin
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Cty CP KT CN MT Tài Nguyên Xanh Địa chỉ: 27 Lê Trung Nghĩa, P.12, Q. Tân Bình, Tp.HCM
- Mục đích sử dụng: - Mục đích sử dụng: Calcium hypochlorite được sử dụng để khử trùng nước uống, nước hồ bơi. Nó được sử dụng như một chất khử trùng trong bể bơi ngoài trời kết hợp với một axit xyanuric ổn định, làm giảm sự phóng thích clo do tia cực tím bức xạ. Calcium hypochlorite cũng là một thành phần trong bột tẩy trắng, được sử dụng để tẩy trắng bông và vải lanh. Nó cũng được sử dụng trong các chất tẩy rửa nhà vệ sinh, phun thuốc khử trùng hộ gia đình, rêu và tẩy tảo, và trừ cỏ. Ngoài ra, calcium hypochlorite có thể được sử dụng để sản xuất chloroform. Nó còn được sử dụng trong công nghiệp sản xuất Đường (dùng để tẩy trắng nước mía trước khi kết tinh)	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Calcium Hypochlorite	7778-54-3	Ca(OCl) ₂	100 %

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Ức xếp loại nguy hiểm :

Theo HMIS (Mỹ)

- Sức khỏe : 3
- Dễ cháy: 0
- Phản ứng: 2
- Bảo vệ cá nhân: J



Splash Goggles



Gloves



Protective Apron



Dust Respirator



Vapor Respirator

(Bảo vệ cá nhân J bao gồm: Kính chống bắn lóc, Găng tay, tạp dề bảo hộ, khẩu trang chống bụi, mặt nạ phòng độc)



Dấu hiệu: Nguy hiểm, Chất ô xy hóa.

2. Cảnh báo nguy hiểm

Có tính sinh nhiệt, gây sốc, ma sát, hoặc tiếp xúc với các vật liệu khác có thể gây ra cháy hay nổ. Tránh hít hơi hay bụi sản phẩm. Là chất có hại cho mắt, da, hệ hô hấp và hệ tiêu hoá, thậm chí làm mù mắt. Khi tiếp xúc da có thể gây bỏng nghiêm trọng hoặc sự phá hủy các mô tế bào. Nếu nuốt phải có thể gây bỏng và có thể nguy hiểm tính mạng. Những người có vấn đề về mắt, da và hô hấp thì có thể dễ bị tổn thương hơn. Hoà tan trong nước

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng.
- Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều.
- Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bỏng nặng có thể xảy ra.
- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.
- Đường tiết sữa: Không có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Ngay lập tức rửa mắt với thật nhiều nước trong vòng ít nhất là 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sỹ ngay.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

MSDS CALCIUM HYPOCHLORITE

Ngay lập tức rửa sạch với nhiều nước, nếu có sẵn thì nên dùng xà phòng. Thay quần áo đã bị dính hóa chất đi, thay cả giày.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):

Sử dụng dụng cụ hấp thụ khí thích hợp, ngay lập tức chuyển nạn nhân ra khỏi vùng bị nạn. Phải làm hô hấp nhân tạo nếu tim ngừng đập, cho nạn nhân nghỉ ngơi. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Cho nạn nhân uống thật nhiều nước, nhưng không được gây nôn, không được đưa bất cứ vật gì vào miệng nạn nhân, nhanh chóng chuyển cấp cứu.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Không có thông tin.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy : Không dễ cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không có thông tin.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ :

Là một chất ô xy hóa mạnh, nên nhiệt độ cao , tia lửa, nguồn nhiệt là tác nhân gây cháy.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Sử dụng nước phun để làm lạnh và dập lửa. Không sử dụng các bình chữa cháy bằng carbon tetrachloric, không sử dụng các bình chữa cháy có hợp chất khí amoni.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Phải sử dụng mặt nạ phòng độc và quần áo bảo hộ khi tham gia chữa cháy.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ : Chất không cháy nhưng là chất oxy hóa mạnh, do đó nguồn nhiệt, tia lửa,... là tác nhân gây cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cô gắp phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không không chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một

hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Hạn chế tiếp xúc với các chất dễ gây cháy, chú ý đến các vùng dễ bị cháy hoặc nổ. Không để chảy vào cống, nguồn nước hoặc những nơi ẩm thấp.
- Tránh xa nơi công cộng, tránh các nguồn dễ gây ra nguy hiểm.
- Dùng xẻng hoặc xô hốt chúng cho vào những thùng thích hợp để xử lý.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1 Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí và/ hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thở nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

Phải dùng quạt thông gió ở những nơi có nhiệt độ cao hơn môi trường hoặc để giữ nồng độ thấp hơn giới hạn cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm

việc - Bảo vệ mắt; Kính bảo hộ

- Bảo vệ mặt: **Mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn NIOSH**

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

- Không được phân loại là chất gây ung thư theo **OSHA, ACGIH.**
- **Không gây độc tính sinh sản.**
- **Không gây biến đổi gen.**
- **Chất độc hại đối với phổi, màng nhầy**

2. Các ảnh hưởng độc khác :

- Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với qua đường tiêu hóa , hô hấp, nguy hiểm khi tiếp xúc qua da.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**1. Độc tính với sinh vật**

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Calcium Hypochlorite			Không có thông tin.

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: **Phân hủy trong nước.**
- Chỉ số BOD và COD: **Không có thông tin.**
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: **Không có**
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: **Không có**

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Liên hệ với các cơ quan chức năng để xử lý.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy các 1 đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định	1748	Calcium Hypochlorite	Loại 5.1	Nhóm II		Chưa có thông tin

Danh mục hàng
nguy hiểm và vận
chuyển hàng nguy
hiểm bằng phương
tiện giao thông cơ
giới đường bộ;

- Nghị định số
29/2005/NĐ-CP
ngày 10/3/2005 của
CP quy định Danh
mục hàng hóa nguy
hiểm và việc vận
tải hàng hóa nguy
hiểm trên đường
thủy nội địa.

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1748	Calcium Hypochlorite	Loại 5.1	Nhóm II	Chưa có thông tin
--	------	----------------------	----------	---------	-------------------

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : **Chưa có thông tin.**

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: **Chưa có thông tin.**

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **01/01/2016**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: **01/05/2018**

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Cty CP KT CN MT Tài Nguyên Xanh

Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

KEO DÁN CÔNG NGHIỆP

502

Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc): Không có		
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: Keo dán công nghiệp - Tên thương mại: 502 - Tên khác (không là tên khoa học): Keo con voi	Mã sản phẩm (nếu có)		
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH Hoàng Lộc 2276/15/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty TNHH Hoàng Lộc 2276/15/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP.HCM		
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: Là loại keo chuyên dùng để dán các sản phẩm da, giả da, gỗ và đặc biệt là kim loại,...			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Ethyl-2-cyanoacrylate (Ethyl cyrocrylate)	7085-85-0		90-100
Thành phần khác			0-5
III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm Chưa có thông tin 			
2. Cảnh báo nguy hiểm - Mọi nguy hiểm chính Cyanoacrylate. Nguy hiểm. Có thể dính chặt vào da và mắt trong vài giây. Để xa tầm tay trẻ em			
3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng - Đường mắt: Khi tiếp xúc trực tiếp với mắt sẽ gây bỏng và tổn thương cho mắt - Đường thở: Khi tiếp xúc trực tiếp với hóa chất và hít thở một lượng lớn có thể gây tổn thương			

đến hệ thần kinh. - Đường da: Khi tiếp xúc trực tiếp có thể gây bỏng và tổn thương da - Đường tiêu hóa:
IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ
1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt) Phải đưa đến bác sĩ ngay để tránh bị bỏng, viêm giác mạc hoặc mất thị lực vĩnh viễn. 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da) Rửa bằng nước, dung dịch acetone hoặc ngâm bằng nước ấm để keo tự bong ra. 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở) Di chuyển lập tức ra khu vực có không khí trong lành, chăm sóc y tế nếu cần. 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm)
V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN
1. Xếp loại về tính cháy: Chưa có thông tin 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: 3. Các tác nhân gây cháy, nổ : lửa, tia lửa điện, tĩnh điện. 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: bột, bột, carbon dioxide. 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: mặc áo bảo vệ và bộ thiết bị thở. 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)
VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ
1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Thu gom vào thùng chứa làm bằng vật liệu phù hợp để xử lý. 2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng: Chống tràn ngay lập tức với các vật liệu trơ (ví dụ: cát, đất). Thu gom vào thùng chứa làm bằng vật liệu phù hợp để xử lý. Mang kính mắt và bao tay cao su bảo vệ da.
VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ
1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm - Sử dụng ở khu vực thông gió tốt. 2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản - Giữ bình chứa đóng kín. - Giữ bình chứa hóa chất ở nơi kho ráo thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp.
VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN
1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết Cung cấp hệ thống thông hơi hoặc biện pháp kỹ thuật khác để giữ cho nồng độ hóa chất trong không khí ở ngưỡng cho phép. Đảm bảo các khu vực rửa mắt và vòi sen an toàn, phải gần vị trí làm việc 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc Bảo vệ mắt: Trong trường hợp sử dụng nhỏ không có yêu cầu đặc biệt Bảo vệ da: Trong trường hợp sử dụng nhỏ không có yêu cầu đặc biệt Bảo vệ hô hấp: Sử dụng khẩu trang thích hợp 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mang đầy đủ thiết bị bảo hộ và thiết bị hỗ trợ hô hấp

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)							
IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT							
- Trạng thái vật lý: Chất lỏng			Điểm sôi (°C): -				
- Màu sắc: Không màu			Điểm nóng chảy (°C): chưa có thông tin				
- Mùi đặc trưng: Mùi hắc			Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: chưa có thông tin				
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn; -			Nhiệt độ tự cháy (°C): chưa có thông tin				
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: -			Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin				
- Độ hòa tan trong nước: Không hòa tan trong nước			Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin				
- Độ PH: Không phù hợp			Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin				
- Khối lượng riêng (kg/m³): -			Các tính chất khác nếu có: chưa có thông tin				
X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT							
1. Tính ổn định: Sản phẩm được cho là ổn định trong điều kiện nhiệt độ và áp suất của môi trường sử dụng và bảo quản bình thường .							
2. Khả năng phản ứng:							
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra							
XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH							
1.Các ảnh hưởng mãn tính với người: Không có dữ liệu							
2. Các ảnh hưởng độc khác: Không có dữ liệu							
XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI							
1. Độc tính với sinh vật: chưa có thông tin							
2. Tác động trong môi trường							
- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin							
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin							
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin							
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ							
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)							
Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.							
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin							
3. Biện pháp tiêu hủy: Chuyển qua cho đơn vị được cấp phép để tiêu hủy							
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Không có							
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN							
Tên quy định		Số	Tên vận	Loại	Quy cách	Nhãn vận	Thông

	UN	chuyển đường biển	nhóm hàng nguy hiểm	đóng gói	chuyển	tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	Chưa có thông tin
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ
- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002
- Nghị định số 104/2009/NĐ
- CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư 28/2010/TT
- BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu; 2/12/2011

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất; 2/12/2011

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo;

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Phiếu An Toàn Hóa Chất	
Tên chất hoặc tên sản phẩm	
NATRI HYDROXIT	
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): không có	
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): không có	
PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp	
- Tên thường gọi của chất: Natri hydroxit	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: NATRI HYDROXIT (CAUSTIC SODA)	
- Tên khác (không là tên khoa học): Xút vẩy	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:Nhập khẩu do Trung Quốc sản xuất.	
- Mục đích sử dụng: Tẩy rửa và trung hòa axit, làm các gốc hydroxyl,...	
Cty CP KT CN MT Tài Nguyên Xanh ĐC: 27 Lê Trung Nghĩa, P.12, Q.Tân Bình, Tp.HCM	

PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Natri hydroxit	NaOH	99

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Dạng nguy hiểm, chất ăn mòn, hạng 1 ăn mòn và gây phỏng rộp da.2. Cảnh báo nguy hiểm :

- Nguy hiểm khi tiếp xúc: gây bỏng da vùng tiếp xúc., rất nguy hiểm.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng : Tránh dây vào người, thiết bị chứa bằng nhựa hoặc thủy tinh, không dò rỉ, thận trọng khi vận chuyển sử dụng.
- Đường tiêu hóa: Đau bụng, nôn mửa.
- 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng
 - Đường mắt: Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ, bỏng hồng mắt dẫn đến mù lòa.
 - Đường thở : Tức ngực khó thở, ngứa, ho rất cổ.
 - Đường da: Ngứa da, rát đỏ, nhót nếu nồng độ thấp, nồng độ cao rất nguy hiểm gây bỏng sâu có thể dẫn đến tử vong

PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu khi gặp tai nạn

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần sau đó dùng dung dịch axit acetic 0.1% rửa đến khi pH=7 ngừng rửa rồi chuyển đến cơ sở y tế gần nhất để khám, điều trị tiếp
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa nước nhiều lần, sau đó dùng dung dịch axit acetic 2.5% rửa đến khi pH = 7 sau đó băng bó vết thương chuyển cơ sở y tế kiểm tra điều trị.
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Chuyển nơi thoáng

khí nghỉ ngơi, đặt nạn nhân tư thế nửa nằm nửa ngồi, thổi ngạt khi cần thiết.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống, nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng nước sạch nhiều lần, chuyển cơ sở y tế xem xét cấp cứu

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có) Không được gây nôn cưỡng bức.

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không

3. Các tác nhân gây cháy, nổ : không

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mũ chum đầu, quần áo chống thấm nước, ủng , gang tay cao su.

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Cho axit trung hòa rồi dùng nước xối rửa sạch mặt bằng nơi tràn chảy hóa chất.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát đất tạo bờ chắn xung quanh không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ múc thu gom chứa vào thiết bị chứa khác chở về nơi sản xuất xử lý , sau đó dùng axit pha loãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Phải có đầy đủ trang bị phòng hộ cá nhân.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Thiết bị chứa đảm bảo có độ chắc chắn, vật liệu là nhựa thủy tinh khu vực chứa phải có bờ ngăn, phương tiện thu hồi khi có tràn chảy rơi vãi. Không để lẫn với các chất có tính axit.

Không được chứa vào loại vỏ làm bằng Nhôm , kẽm, niken, hợp kim của chúng.

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : Thông gió, tủ hút hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Dùng kính,. Mặt nạ, khẩu trang

- Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ lao động

- Bảo vệ tay: đi găng tay

- Bảo vệ chân: đi giày hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, ủng, hoặc bộ quần áo chum người có dương khí...

4. Các biện pháp vệ sinh: Tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất, tẩy rửa quần áo nhiễm bẩn.

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý

Màu sắc: Không màu

Mùi đặc trưng: Không mùi.

Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không phù hợp

Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:
2.1g/cm³

Độ hòa tan trong nước : vô cùng.

Độ PH: >14

Khối lượng riêng (kg/m³): 1356

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định: Ổn định cao. **2. Khả năng phản ứng:**

- **Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy:** chưa có thông tin

- **Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):** ăn mòn kim loại, phản ứng với nhôm, kẽm, niken và hợp kim nhôm tạo hydro có thể gây cháy nổ.

- **Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...:** Chưa có thông tin..

- **Phản ứng trùng hợp:** chưa có thông tin.

Điểm sôi (°C): 1390

Điểm nóng chảy (°C): 318

Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không phù hợp

Nhiệt độ tự cháy (°C): không phù hợp

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không phù hợp

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không phù hợp

Tỷ lệ hoá hơi: không phù hợp.

Các tính chất khác (nếu có)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
ACETONESố CAS: **67-64-1**Số UN: **1090**Số đăng ký EC: **200-662-2**

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: **Acetone**- Tên thương mại: **Acetone**

- Tên khác (không là tên khoa học):

Dimethyl Keton

- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:

- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

- Mục đích sử dụng: **Là chất làm sạch ,
dung môi cho nhựa và cao su, keo dán,
là nguyên liệu trong dược phẩm....**

Mã sản phẩm: Không có thông tin

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI
27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT
ĐT:0710 3826699 – Fax: 3833629
0913 870379

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Acetone	67-64-1	$(CH_3)_2CO$	100

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm :Theo **HMIS (Mỹ):**

- Sức khỏe: 2

- Dễ cháy: 3

- Phản ứng: 0

- Bảo vệ cá nhân: H



Splash Goggles



Gloves



Protective Apron



Dust Respirator

(Mức bảo vệ cá nhân **H** bao gồm: Kính chống bắn tóe, găng tay, tạp dề bảo hộ, mặt nạ phòng độc)

Các thông tin về mức xếp loại nguy hiểm khác

Theo **GHS** : Các chất lỏng dễ cháy, Loại 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt, Loại 2B

Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần),

Loại 3, Các ảnh hưởng của ma túy.

Độc tính hô hấp, Loại 2

Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS):



DẤU HIỆU: NGUY HIỂM

2. Cảnh báo nguy hiểm

Các nguy hại thể chất

- Chất lỏng dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe

- Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt (gây kích ứng), uống hoặc hít phải.
- Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn).
- Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp.
- Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng.
- Hơi sương có thể gây kích thích đường hô hấp nghiêm trọng.

Ngăn ngừa

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.

- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
- Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt, ngứa mắt và/ hoặc mờ mắt.

Đường hô hấp

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

Đường da

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

Đường tiêu hóa

- Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khó khè, khó thở, tức ngực, hụt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bằng nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở)

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm)

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy (loại 3)

- 2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Không nguy hại ở điều kiện bình thường.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO, CO₂

- 4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Bột chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cận với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí và/ hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản - Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho

môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thở nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m ³	Chú giải
Acetone	ACGIH	TWA	500 ppm		
		STEL	750 ppm		
	OSHA	TWA	750 ppm		
		STEL	1000 ppm		
	VN OEL	TWA		200 mg / m ³	
		STEL		1000 mg /m ³	

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi (°C): -56,2 ⁰ C
Màu sắc: Không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (°C): - 95,35 ⁰ C
Mùi đặc trưng: Mùi hăng nồng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : -18 ⁰ C
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : 24,7 kPa (tại 20 ⁰ C)	Nhiệt độ tự cháy (°C): 540 ⁰ C
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn 0,79 g/cm ³	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 13%
Độ hòa tan trong nước: tan hoàn toàn ở 20 ⁰ C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 2%
Độ pH : Không phù hợp	Tỷ lệ hóa hơi (nBuAC=1): 5,6 (ASTM D 3539)
Khối lượng riêng (kg/m ³) : 790 kg /m ³ (ASTM D-4052)	Mật độ hơi (Không khí =1): 2 ở 20 ⁰ C

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định :

Ổn định về mặt hoá chất : Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

Khả năng có các phản ứng nguy hại: Không có dữ liệu

Các điều kiện cần tránh : Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

Các vật liệu không tương thích : Các nguyên tố ôxi hóa mạnh.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Được cho là không có vấn đề gì xảy ra trong điều kiện sử dụng bình thường.

Độ nhạy đối với Điện tĩnh: Có, trong những hoàn cảnh nhất định sản phẩm có thể bốc cháy do điện tĩnh.

- Phản ứng trùng hợp: **Không có.**

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Acetone	LD ₅₀	5.000 mg/kg	Miệng	Chuột
	LD ₅₀	5.000 mg/kg	Da	Thỏ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người :

- Không được phân loại là chất gây ung thư theo **OSHA, ACGIH.**

2. Các ảnh hưởng độc khác :

- Rất dễ cháy, Gây dị ứng cho mắt, tiếp xúc lặp đi lặp lại có thể gây khô da và nứt da, hơi Acetone có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Acetone	Cá		LC50 = 1000 mg/lit 96 giờ

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: **Dễ bay hơi và phân hủy sinh học.**

- Chỉ số BOD và COD: **Không có thông tin.**

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: **Không có**

- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: **Không có**

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Pha loãng với nước.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1090	Acetone	Loại 3	Nhóm II		Chưa có thông tin
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1090	Acetone	Loại 3	Nhóm II		Chưa có thông tin
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ						
11. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin. 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin. 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002 - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;						

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.
- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **01/01/2011**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: **01/06/2012**

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH Thương Mại Sương Mai**

Lưu ý người đọc:

- *Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.*
- *Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.*

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

Phạm Thị Sương Mai

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

CHẤT TẨY DẦU

PULIMAK[®] 2

Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có):	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc): Không có		
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: PULIMAK[®] 2	Mã sản phẩm (nếu có):		
- Tên thương mại: PULIMAK[®] 2			
- Tên khác (không là tên khoa học): Chất tẩy dầu			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH TM Á Nguyên	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH TM Á NGUYỄN Số 7, C18, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM ĐT: 08.38116888		
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: SILICONI COMMERCIALE SpA			
- Mục đích sử dụng: Là chất làm sạch, tẩy dơ,...			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Hydrocarbon C3-4	68476-40-4	N/A	40-50%
Cyclohexane	110-82-7	N/A	15-20%
Naphtha	64742-49-0	N/A	15-20%
Acetone	67-64-1	C ₃ H ₆ O	12.5% - 15%
Thành phần không độc hại khác			
III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS):			
			

2. Cảnh báo nguy hiểm: Rất dễ cháy

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể gây kích thích và các tổn thương cho mắt.
- Đường thở: Hơi hóa chất gây kích thích đường hô hấp. Hít thở hơi hóa chất với nồng độ cao sẽ gây nên tức ngực, buồn nôn, khó thở, loạn nhịp tim, đau đầu. Tránh hít thở trực tiếp với hơi hóa chất
- Đường da: Tiếp xúc liên tục và thường xuyên sẽ gây kích thích và viêm da
- Đường tiêu hóa: gây buồn nôn, tức ngực, đau đầu, khó thở, có cảm giác say, lú lẫn, hoa mắt, sung huyết phổi, mất cảm giác.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa mắt với nhiều nước trong khi giữ mí mắt ra xa nhau. Sau khi xả ban đầu, loại bỏ bất kỳ kính áp tròng và tiếp tục xả ít nhất 15 phút. Đừng dùng bất kỳ thuốc gì nhỏ vào mắt của nạn nhân, trừ khi có chỉ dẫn của bác sĩ chăm sóc y tế.

2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Xả sạch với nhiều nước, sau đó rửa bằng xà bông và nước. Hủy bỏ quần áo bẩn. Triệt để rửa (hoặc loại bỏ) quần áo và giày dép trước khi sử dụng lại..

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Khiêng nạn nhân vào khu vực có không khí thông thoáng để cho nạn nhân thở Oxy trong giây lát. Chăm sóc y tế nếu triệu chứng kéo dài

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): Đừng để bị nôn. Uống một lượng lớn nước. Chăm sóc y tế ngay lập tức. Không bao giờ cho bất cứ vật gì vào miệng với một người bất tỉnh.... chuyển viện ngay nếu như bị sốc nặng

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Không có thông tin

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Chất dễ cháy loại 2

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): tia lửa điện, nhiệt độ cao, chất oxy hóa hay acid

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Sử dụng CO2 và những chất chữa cháy dạng bột khô. Đối với hóa chất PULIMAK bình chữa cháy được sử dụng để không chế. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Đeo gang tay, bịt mặt, kính bảo hộ mắt là điều bắt buộc khi sử dụng hóa chất này.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có): Cần để PULIMAK ở nhiệt độ bình thường tránh ánh nắng mặt trời nhiệt độ cao dễ xảy ra cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Tìm mọi cách để ngăn chặn sự rò rỉ. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố.
- Phong tỏa khu vực xảy ra sự cố rò rỉ. Cắt cử người trông coi và cảnh báo cho mọi người cùng biết khu vực đó.

- Ngăn cấm mọi nguồn lửa và tia lửa khi xảy ra sự cố rò rỉ.
- Thu gom hóa chất vào thùng chứa chuyên dụng để tiêu hủy đúng cách.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Cô lập khu vực rò rỉ. Chuẩn bị các phương án phòng cháy và chữa cháy.
- Thông báo cho các cơ quan chức năng tại khu vực xảy ra sự cố để cùng tổ chức hỗ trợ ứng cứu.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất :

- Luôn đóng bình kín chứa nguyên liệu .
- Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa.
- Mang đồ bảo hộ phù hợp, phòng phải thông gió

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản :

- Bảo quản ở kho riêng biệt, luôn giữ bình lạnh, thông gió. Đóng kín nắp bình, tránh nơi có ánh sáng mặt trời trực tiếp chiếu vào. Tránh nhiệt hay những nguồn dễ gây cháy nổ
-

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn giới hạn sự tiếp xúc.

1. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:

Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này: Khẩu trang, tạp dề.

Bảo vệ tay: Găng tay cao su



Splash Goggles



Gloves



Protective Apron



Dust Respirator

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý: Dạng khí nén	Điểm sôi (°C): -
- Màu sắc: Màu trắng	Điểm nóng chảy (°C): -
- Mùi đặc trưng: Mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 400°C
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: -	Nhiệt độ tự cháy (°C):-
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: -	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):-
- Độ hòa tan trong nước: Không	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):-

- Độ PH Không phù hợp		Tỷ lệ hóa hơi:-				
- Khối lượng riêng (kg/m³):-		Các tính chất khác nếu có:-				
X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT						
1. Tính ổn định : ổn định trong điều kiện sử dụng bình thường.						
2. Khả năng phản ứng: Chưa có thông tin						
XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH						
Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử		
Pulimak	LD 50	5800mg/kg	Miệng	Chuột lớn		
Pulimak	LC 50	76 mg/L	Hô hấp	Chuột lớn		
Pulimak	LD 50	15800 mg/kg	Da	Chuột lớn		
1.Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Chưa có thông tin						
2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin						
XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI						
1. Độc tính với sinh vật						
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
Pulimak	Cá hồi	96h	LC ₅₀ : 8120 mg/l			
Pulimak	Bọ nước	48h	EC ₅₀ : 6094 mg/l			
2.Tác động trong môi trường						
- Thực hiện tốt quy định, không được thải sản phẩm vào môi trường. Không chứa CHLORINE-flo-Carbide.						
- Độc hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây tác hại lâu dài trong môi trường nước.						
- Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin						
- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin						
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin						
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin						
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp):						
- Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.						
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin						
3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa	1950	-	-	-		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	-	-	-	-		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: : Chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu; 09/01/2021

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất; 09/01/2022

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo; Công ty TNHH TM Á Nguyên

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

	BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN SẢN PHẨM	Số: 001MR/MSDS
		Phiên bản: V1.2019 Ngày BH: 05.01.2019

1- SẢN PHẨM – XUẤT XỨ - BẢO QUẢN

a. Sản phẩm:

Tên sản phẩm: **MẬT RỈ ĐƯỜNG - MOLASSES**

b. Xuất xứ:

Sản xuất tại Việt Nam từ Nhà Máy Đường TTC Tây Ninh, Nhà Máy Đường Hậu Giang, Nhà Máy Đường An Khê.

c. Bảo quản và tồn trữ:

- Bảo quản: Để nơi khô ráo, điều kiện nhiệt độ phòng, tránh ánh nắng trực tiếp, tránh nguồn nhiệt, tránh va đập.
- Tồn trữ: Tồn trữ trong tình trạng được bao gói kín.

2- CÔNG TY PHÂN PHỐI

- Tên công ty: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH
- Địa chỉ: 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP - Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 62925361
- Website: www.gr-indtech.com
- Email: info@ gr-indtech.com

3- MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

- Sản phẩm được sử dụng trong các ngành công nông nghiệp, thủy sản, phụ gia trong xây dựng.
- Dinh dưỡng vi sinh vật trong xử lý môi trường, xử lý nước thải
- Sản phẩm làm nguyên liệu sản xuất thức ăn trong chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất cồn công nghiệp, phân bón, men vi sinh...

4- THÀNH PHẦN VÀ ĐẶC TÍNH LÝ HOÁ

a. Thành phần:

Mật rỉ đường mía và thành phần chất khô khác.

b. Chỉ tiêu chất lượng:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu Chuẩn
1.	Hàm lượng đường	%	≥ 45
2.	Hàm lượng chất khô hòa tan "Brix"	%	≥ 76
3.	Tỷ trọng	Gr/ml	1.3 ± 0.2

c. Đặt tính lý hoá

- *Thế:* Lỏng
- *Màu sắc:* Màu nâu đậm
- *Mùi vị:* Có mùi đặc trưng của sản phẩm
- *Nhiệt độ nóng chảy:* Không xác định
- *Nhiệt độ sôi:* Không xác định
- *Nhiệt độ bốc cháy:* Không xác định
- *Điểm phát sáng:* Không xác định
- *Giới hạn nhiệt độ nổ trên và dưới:* Không xác định

5- NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM

Sản phẩm không chứa chất nguy hại cho con người trong điều kiện thường

6- BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

- Sau khi hít phải : thở bằng không khí sạch
- Sau khi tiếp xúc với da : Dùng nước để rửa sạch, thay áo quần bị nhiễm
- Sau khi tiếp xúc vào mắt : Rửa thật nhẹ nhàng với nước
- Sau khi nuốt phải : tham vấn ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe

7- BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HOẢ HOẠN

Là chất không dễ cháy.

	BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN SẢN PHẨM	Số: 001MR/MSDS
		Phiên bản: V1.2019 Ngày BH: 05.01.2019

8- BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Biện pháp phòng ngừa đối với con người : Tránh tiếp xúc với mắt
- Đối với môi trường : Không cho phép chảy vào hệ thống cống rãnh thoát nước.
- Biện pháp làm sạch / hấp phụ : Vệ sinh và xúc tiến việc huỷ bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng.

9- TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Thiết bị bảo hộ cá nhân : Quần áo bảo hộ nên chọn loại phù hợp với nơi làm việc, phù hợp với nồng độ và lượng độc hại được thao tác. Độ bền với hoá chất của quần áo bảo hộ phải được xác nhận với nhà cung cấp.
- Bảo vệ mắt : Bắt buộc thực hiện
- Bảo vệ tay : Đề nghị sử dụng
- Vệ sinh công nghiệp : Rửa sạch tay sau khi làm việc, thay quần áo nhiễm bẩn

10- MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

- Chất này cho thấy không có tính phản ứng nguy hiểm
- Tính không tương hợp : Không có thông tin
- Các trạng thái cần tránh : Không có thông tin
- Các chất cần tránh : Không có thông tin
- Các sản phẩm nguy hại do phân huỷ : Không có thông tin

11- THÔNG TIN ĐỘC TÍNH – SINH THÁI

a. Độc tính :

- Không xảy ra những ảnh hưởng độc hại khi sản phẩm được sử dụng thích hợp
- Nguy hiểm cho sức khỏe : Không xác định
- Dấu hiệu và triệu chứng thể hiện : Không xác định

b. Sinh thái :

- Ảnh hưởng về sinh thái : Dữ liệu về số lượng ảnh hưởng đến sinh thái của sản phẩm này là không có
- Dữ liệu thêm về sinh thái : Không có những vấn đề về sinh thái khi sản phẩm được dùng và sử dụng cẩn thận và có chú ý.

12- YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

- Sản phẩm : Không có một nguyên tắc thông nhất nào cho việc thải bỏ các hoá chất hoặc cặn. Các cặn hoá chất thường được tính như chất thải đặc biệt. Việc thải bỏ gần đây được điều chỉnh lại theo nguyên tắc và luật lệ giữa các thành viên EC. Chúng tôi kiến nghị tiếp xúc với cơ quan có thẩm quyền phụ trách hoặc công ty xử lý chất thải để hướng dẫn việc huỷ bỏ.
- Bao bì : Huỷ bỏ phải được đồng ý của chính quyền địa phương. Xử lý bao bì bị nhiễm bẩn cũng giống như việc xử lý sản phẩm. Nếu không có gì khác thường , bao bì nhiễm bẩn có thể xử lý giống như chất thải sinh hoạt hoặc tái sử dụng.

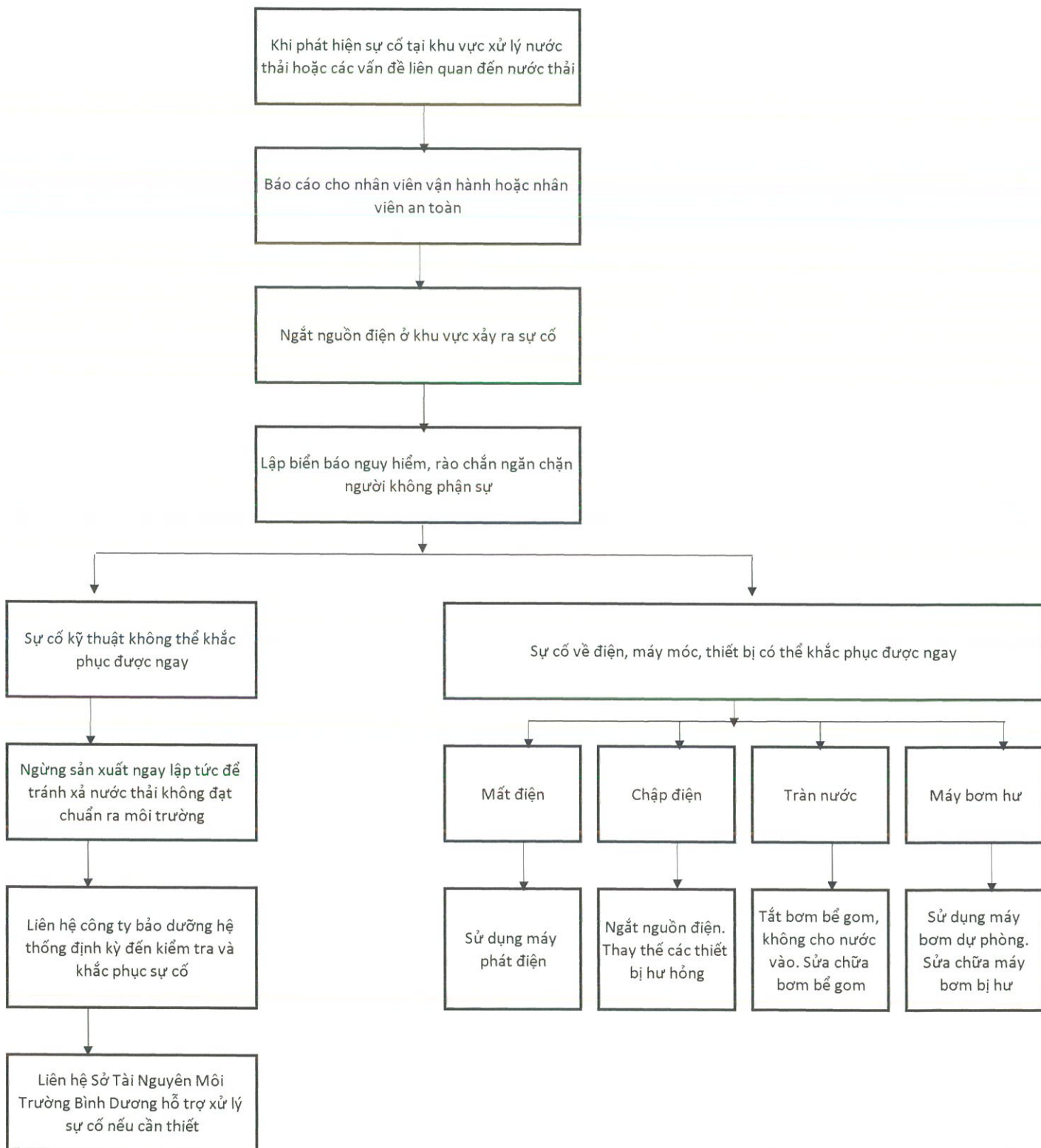
13- YÊU CẦU VẬN CHUYỂN

IATA (đường không) : không có quy định

14- QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Không có quy định đặc biệt

QUY TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ NƯỚC THẢI



SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

TÊN	CHỨC VỤ	SỐ ĐIỆN THOẠI
Văn Thị Ngọc Duyên	Nhân viên vận hành	0917 256 417
Lê Thanh Huy	Nhân viên an toàn	0877 533 554
Nguyễn Thị Bích Uyên	Nhân sự	0274 351 4599

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Tổng giám đốc

CÔNG TY TNHH SARAH

KIM CHANG SOO



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/10/2023 đến ngày: 14/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Ký hiệu: 1K23TTN

BT 11105

Số: 3878462

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 3859826

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: . ĐẠI LỘ BD-P. TÂN ĐỊNH

Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		11/2023	0	91.933	93.054	1.121
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.121	13.800	15.469.800		Tiền nước: 15.469.800 Tiền thuế GTGT 5%: 773.490 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 16.243.290				Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 14:41:16		
Bằng chữ: Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm chín mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/11/2023 đến ngày: 14/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

BCT 12/105

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4289208

Số BL: 4247712

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: . ĐẠI LỘ BD-P.TÂN ĐỊNH

Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		12/2023	0	93.054	94.220	1.166
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.166	13.800	16.090.800		Tiền nước: 16.090.800 Tiền thuế GTGT 5% : 804.540 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 16.895.340				Ngày 19 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/12/2023 10:34:59		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/12/2023 đến ngày: 14/1/2024

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504
Ký hiệu: 1K24TTN

**Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: 311325

BC101109

Số BL: 319374

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: . ĐẠI LỘ BD-P.TÂN ĐỊNH

Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		01/2024	0	94.220	95.692	1.472
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.472	13.800	20.313.600		Tiền nước: 20.313.600 Tiền thuế GTGT 5% : 1.015.680 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 21.329.280				Ngày 17 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai mươi một triệu ba trăm hai mươi chín ngàn hai trăm tám mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/01/2024 09:12:56		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/1/2024 đến ngày: 14/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 617110

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 560646
BCT02103

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH
Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: . ĐẠI LỘ BD-P. TÂN ĐỊNH
Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		02/2024	0	95.692	97.235	1.543
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.543	13.800	21.293.400		Tiền nước: 21.293.400 Tiền thuế GTGT 5% : 1.064.670 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 22.358.070				Ngày 16 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/02/2024 10:08:36		
Bằng chữ: Hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi tám ngàn không trăm bảy mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/2/2024 đến ngày: 14/3/2024

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

**Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504**

Ký hiệu: 1K24TTN

BCTD3/03

Số: **1049049**

**Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số BL: 1055369

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: . ĐẠI LỘ BD-P.TÂN ĐỊNH

Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		03/2024	0	97.235	98.575	1.340
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.340	13.800	18.492.000		Tiền nước: 18.492.000 Tiền thuế GTGT 5% : 924.600 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 19.416.600				Ngày 16 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Mười chín triệu bốn trăm mười sáu ngàn sáu trăm đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/03/2024 09:18:14		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 15/3/2024 đến ngày: 14/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

BCT04/03

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1391676

Số BL: 1409850

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ KH: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: ĐẠI LỘ BD-P. TÂN ĐỊNH

Mã số thuế KH: 3700646683

Danh bộ		Ký/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8717.0219.34		04/2024	0	98.575	99.701	1.126
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.126	13.800	15.538.800		Tiền nước: 15.538.800 Tiền thuế GTGT 5% : 776.940 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 16.315.740				Ngày 16 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/04/2024 16:18:49		
Bằng chữ: Mười sáu triệu ba trăm mười lăm ngàn bảy trăm bốn mươi đồng						



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THD

Số (No): 597127

BCT-H 104

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 15/11/2023	kWh	37.900	-	75.925.200
	(kèm theo bảng kê số 1297228513 ngày 17 tháng 11 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					75.925.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.074.016
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 81.999.216
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 17/11/2023 16:35:52



Công ty Điện lực Bình Dương

Điện lực Bến Cát

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001-014

19001006-19009000

Số bảng kê: 1297228513

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 597127 ngày 17 tháng 11 năm 2023)

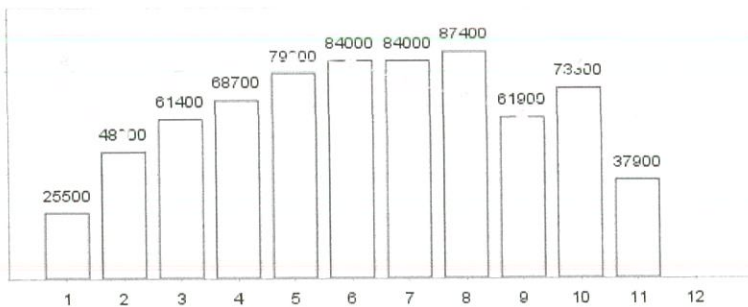
Khách hàng	Công ty TNHH Sarah
Địa chỉ	Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại	0933583331
Email	thuy@sarahcoltd.com
Mã số thuế	3700646683
Địa chỉ sử dụng điện	Ấp 3 Xã Tân Định - Bến Cát
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 11/2023 (15 ngày từ 01/11/2023 đến 15/11/2023)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2110008142				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	100	11.585	11.443	14.200
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	100	4.313	4.257	5.600
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	100	451	446	500
Khung giờ bình thường	100	11.707	11.585	12.200
Khung giờ cao điểm	100	4.362	4.313	4.900
Khung giờ thấp điểm	100	456	451	500
				Tổng: 37.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.604	14.200	22.776.800
Khung giờ cao điểm	2.959	5.600	16.570.400
Khung giờ thấp điểm	1.037	500	518.500
Khung giờ bình thường	1.669	12.200	20.361.800
Khung giờ cao điểm	3.093	4.900	15.155.700
Khung giờ thấp điểm	1.084	500	542.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		37.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			75.925.200
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.074.016
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			81.999.216



Mã khách hàng

PB04040033295



Số tiền thanh toán

81.999.216 đồng



Hạn thanh toán

22/11/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 17/ 11/ 2023 16:35:52

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 62772

BCTC 2/01

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 16/01/2024 đến ngày 31/01/2024 (kèm theo bảng kê số 1348788166 ngày 01 tháng 02 năm 2024)	kWh	41.200	-	84.754.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					84.754.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.780.376
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			91.535.076
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/02/2024 10:37:01

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 99316

BCT 02 / 02

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 15/02/2024 (kèm theo bảng kê số 1353095881 ngày 16 tháng 02 năm 2024)	kWh	13.785	-	27.446.361
Cộng tiền hàng (Total amount):					27.446.361
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.195.709
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			29.642.070
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm bảy mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/02/2024 13:25:29



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THD

Số (No): 625283

80712103

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 16/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	37.400	-	76.360.400
	(kèm theo bảng kê số 1304513736 ngày 02 tháng 12 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					76.360.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.108.832
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			82.469.232
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/12/2023 10:12:50

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THD

Số (No): 656674

BCI 12 104

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

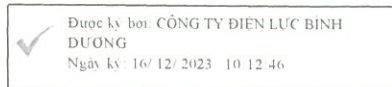
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 15/12/2023	kWh	44.800	-	94.465.500
	(kèm theo bảng kê số 1308340861 ngày 16 tháng 12 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					94.465.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.557.240
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			102.022.740
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 1723

BC101107

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 16/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	44.800	-	94.264.600
	(kèm theo bảng kê số 1329885403 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					94.264.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.541.168
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			101.805.768
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh một triệu tám trăm linh năm nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/01/2024 16:02:07

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 47733

BCT01/08

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/01/2024	kWh	42.300	-	88.668.100
	(kèm theo bảng kê số 1343101257 ngày 16 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					88.668.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.093.448
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			95.761.548
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/01/2024 08:39:32

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 124084

BCT03/01

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

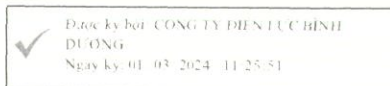
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 16/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	31.809	-	65.417.816
	(kèm theo bảng kê số 1359231200 ngày 01 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					65.417.816
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.233.425
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			70.651.241
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi triệu sáu trăm năm mươi một nghìn hai trăm bốn mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 165434

BCT03/02

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 15/03/2024	kWh	43.145	-	90.553.067
	(kèm theo bảng kê số 1364439212 ngày 17 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					90.553.067
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.244.245
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			97.797.312
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-014**Địa chỉ (Address):** Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Điện thoại (Phone Number):** 19001006-19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)****Ngày (Date)** 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24THD**Số (No):** 210703

BCTD4 / 01

Họ tên người mua hàng (Buyer name):**Tên đơn vị (Company name):** Công ty TNHH Sarah**Mã số thuế (Tax code):** 3700646683**Địa chỉ (Address):** Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB04040033295**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 16/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	40.778	-	84.287.035
	(kèm theo bảng kê số 1373227037 ngày 02 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					84.287.035
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.742.963
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			91.029.998
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi một triệu không trăm hai mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)**Người bán hàng (Seller)**

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bến Cát - Số TK: 0031000650008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THD

Số (No): 225528

BCT04/02

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sarah

Mã số thuế (Tax code): 3700646683

Địa chỉ (Address): Khu phố 3, Phường Tân Định, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04040033295

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 15/04/2024	kWh	36.498	-	73.754.487
	(kèm theo bảng kê số 1374862030 ngày 16 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					73.754.487
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.900.359
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			79.654.846

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

Số.....2503.....

GIỮA

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
– MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

với tư cách là Bên Cung Cấp Dịch Vụ Cấp Nước sạch

và

DOANH NGHIỆP/HỘ GIA ĐÌNH ÔNG (BÀ) [-]

với tư cách là Bên Sử Dụng Nước

MÃ SỐ KHÁCH HÀNG

.....
Liên hệ khu liên hợp: 386 11 06

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 33/2005/QH11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

- Căn cứ Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Căn cứ Nghị định Số: 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của **XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP**

- Căn cứ năng lực sản xuất nước và nhu cầu sử dụng nước giữa 2 bên

- Căn cứ phiếu đề nghị cung cấp nước của quý Khách hàng.

Hôm nay, ngày 26 tháng 2 năm 2018 chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ CẤP NƯỚC: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP

Ông (bà) **PHẠM VĂN CHIẾN** Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Số 303 - Tân Phú - phường Tân Hiệp - Tx. Tân Uyên - tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 0650.3861106 Fax: 0650.3861105

Số tài khoản: 0281001126608 tại ngân hàng: Ngoại thương việt nam - CN BD-P. Giao Dịch

Phù Chánh

(Sau đây gọi là "**Bên A**")

II. BÊN SỬ DỤNG NƯỚC: CÔNG TY TNHH SARHA

Chủ Hộ: Ông (Bà) **KIM CHANG SON**

Hoặc người được ủy quyền:

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên hệ: Khu phố 3, P. Tân Định; Tx Bến Cát; T. Bình Dương

Số điện thoại: 0274.3514.599

Fax:

Số tài khoản Ngân hàng: 076.400.2973.20002 tại Ngân hàng IBK-HCM

(Sau đây gọi là "**Bên B**") MST: 3700646683

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "**Bên**" và được gọi chung là "**Các Bên**").

Các Bên cùng nhau thống nhất lập và ký kết Hợp đồng dịch vụ cung cấp nước sạch này ("**Hợp Đồng**") để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh với những nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng

Bên A thực hiện dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho Bên B theo các điều kiện chất lượng dịch vụ như quy định tại Hợp Đồng này và Bên B sử dụng nước sinh hoạt theo đúng các điều khoản tại Hợp Đồng này, cụ thể như sau:

- 1.1 Địa điểm tiêu thụ nước: tại
- 1.2 Điểm đầu nối vào hệ thống cấp nước của Bên A:¹
- 1.3 Mục đích sử dụng nước: Bên B sử dụng nước vào mục đích
- 1.4 Chất lượng nước: phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt với các điều kiện về áp lực nước tại điểm đầu nối, lưu lượng nước tại điểm đầu nối.

Điều 2. Thiết bị đo đếm nước

- 2.1 Đồng hồ nước lắp đặt tại vị trí cách (sân, nhà...) :..... mét, loại đồng hồ: siemens, đường kính: 140, cấp đồng hồ:, mã số: 715005, năm sản xuất:, nước sản xuất:, màu sơn: xanh, tình trạng: 100 %.
- 2.2 Việc đo đếm nước được thực hiện bằng đồng hồ đo nước (sau đây gọi tắt là “Đồng Hồ Đo Nước”), được Bên A lắp đặt nằm trong/ngoài vị trí quản lý của Bên B.
- 2.3 Lắp đặt Đồng Hồ Đo Nước: Bên A có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt Đồng Hồ Đo Nước, đảm bảo Đồng Hồ Đo Nước đã được kiểm định phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam.
- 2.4 Trường hợp Đồng Hồ Đo Nước bị mất hoặc hư hỏng gây mất nước mà (i) nguyên nhân do lỗi của Bên A thì Bên A có trách nhiệm sửa chữa, thay thế Đồng Hồ Đo Nước và tiếp tục cấp nước cho Bên B; (ii) nguyên nhân do lỗi của Bên B thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho Bên A toàn bộ các chi phí và thiệt hại thực tế liên quan đến việc sửa chữa, thay thế và kiểm định Đồng Hồ Đo Nước.
- 2.5 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Đồng Hồ Đo Nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của Bên A trừ khi được Bên A đồng ý trước bằng văn bản và Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc di chuyển Đồng Hồ Đo Nước.

Điều 3. Giá Cung Cấp Nước, Tiền Nước và Phí Dịch Vụ

- 3.1 Giá Cung Cấp Nước: là giá bán nước sạch cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm và được Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B.
- 3.2 Các khoản phí dịch vụ: Các Bên thống nhất rằng, trong suốt thời hạn của Hợp Đồng nếu pháp luật cho phép, Bên A sẽ thu các khoản phí liên quan đến việc cung cấp nước theo Hợp Đồng này trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm áp dụng, và Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước khi áp dụng.

Điều 4. Phương thức và thời hạn thanh toán

- 4.1 Thông báo và thời hạn thanh toán Tiền Nước: hàng tháng, Bên A sẽ gửi thông báo và Hóa đơn Tiền Nước và các khoản phí dịch vụ phát sinh (nếu có) cho Bên B. Tiền Nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) của mỗi tháng sẽ phải được Bên B thanh toán một lần và toàn bộ cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày nêu tại thông báo Tiền Nước của Bên A theo một trong các phương thức sau:

- (a) Chuyển khoản vào Tài khoản Ngân hàng của Bên A nêu dưới đây:
 - Tên tài khoản Ngân hàng: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP
 - Số tài khoản của Bên A: 0281001126608
 - Tại ngân hàng: Ngoại thương việt nam - CN BD-P.Giao Dịch Phú Chánh

¹ Điểm đầu nối phải đặt ngay sát chỉ giới sử dụng đất hoặc chân tường rào công trình của khách hàng sử dụng nước trong điều kiện cho phép

4.2 Trường hợp Bên A ngừng cấp nước do Bên B không thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tiền Nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) theo điều 4.1 Hợp đồng này, Bên A có quyền tính lãi phạt bằng số tiền chậm thanh toán nhân với mức lãi suất của Ngân hàng thương mại mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm thanh toán, tính từ ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán đến ngày Bên B thực tế thanh toán.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

5.1. Bên A có quyền:

- (a) Vào khu vực quản lý của Bên B để sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, kiểm tra các trang thiết bị nước của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước.
- (b) Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - (i) Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B. Trong trường hợp này việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện theo thời hạn được nêu trong văn bản yêu cầu của Bên B;
 - (ii) Bên cung cấp nước có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng các biện pháp có thể thu hồi nợ (ngưng cấp nước, thu hồi đồng hồ nước và chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật đề nghị xử lý) nếu Khách hàng vi phạm (điều 4.1, 4.2);
 - (iii) Bên B không sử dụng nước quá 2 tháng mà không thông báo trước cho Bên A. Trong trường hợp này, Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng sau khi đã thông báo cho Bên B;
 - (iv) Do yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này Bên A sẽ ngừng cung cấp nước ngay khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - (v) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- (c) Tạm ngưng việc cung cấp nước trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ Hệ thống cấp nước, trong trường hợp này Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước ít nhất 2 ngày bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp;
 - (ii) Do xảy ra sự cố đột xuất đối với Hệ thống cấp nước. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 24h bằng thông báo trực tiếp hoặc bằng các phương tiện truyền thông công cộng ngay khi xảy ra sự cố đột xuất;
 - (iii) Do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng;
 - (iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- (d) Thu Tiền Nước, phí dịch vụ và các khoản phải trả khác (nếu có) theo quy định của hợp đồng.
- (e) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và theo quy định của pháp luật.

5.2 Bên A có nghĩa vụ:

- (a) Cung cấp nước cho Bên B đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Hợp Đồng này.
- (b) Phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu trước 02 ngày (nếu có) trường hợp ngưng cung cấp nước để sửa chữa, bảo trì hệ thống cấp nước) cũng như có biến động về giá nước.
- (c) Cử nhân viên đọc - ghi chỉ số đồng hồ nước hàng tháng và ghi vào phiếu đọc số được treo tại gia đình nơi thuận tiện nhất.
- (d) Cử nhân viên thu tiền nước hoặc gửi giấy báo hàng tháng.
- (e) Cử nhân viên đến kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đường ống, đồng hồ nước khi có yêu cầu của khách hàng hoặc theo định kỳ.
- (f) Có trách nhiệm xem xét giải quyết việc sang nhượng, chuyển đổi tên chủ sử dụng nước, điều chỉnh định mức cho khách hàng khi có yêu cầu chính đáng.
- (g) Có trách nhiệm tiếp nhận và trả lời đầy đủ những thắc mắc, khiếu nại của Khách hàng có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng nước.
- (h) Có trách nhiệm thực hiện đúng hợp đồng, khi vi phạm hợp đồng sẽ giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, đúng quy định của Pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự.

- (i) Đồng hồ nước là tài sản của Bên cung cấp nước trang bị để đo đếm m³ nước sử dụng để tính tiền cho khách hàng nên Bên cung cấp nước có trách nhiệm tu bổ, sửa chữa, thu hồi khi có sự cố và thay mới cho khách hàng định kỳ theo quy định.
- (j) Đảm bảo áp lực nước trên toàn mạng lưới, tại các họng cứu hỏa để đáp ứng yêu cầu cho công tác lấy nước phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên, đơn vị Công an phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải hợp tác với công ty cấp nước trong việc quản lý hệ thống các họng cứu hỏa và phải thanh toán tiền nước sử dụng thực tế cho công ty cấp nước.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Bên B có quyền:

- (a) Yêu cầu Bên A cung cấp nước theo tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp Đồng; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi Hệ thống cấp nước bị sự cố;
- (b) Bảng chi phí của mình, thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước, tính chính xác của thiết bị đo đếm nước, số Tiền Nước phải thanh toán;
- (c) Kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước;
- (d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Bên B có nghĩa vụ:

- (a) Sử dụng nước đúng mục đích như Điều 1.
- (b) Thanh toán tiền nước đủ và đúng hạn theo lịch thu tiền hàng tháng của Bên cung cấp nước thông báo như (Điều 3).
- (c) Không tự ý sửa chữa, di dời đồng hồ nước, không làm đứt chì niêm đồng hồ, hoặc làm đứt chì giữa van gốc vào với đồng hồ nước. Nếu làm mất thì phải bồi thường như (Điều 4.2), không đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống cấp nước.
- (d) Không sử dụng nước khi chưa được Bên cung cấp nước chấp thuận, mọi hình thức tự ý lấy nước sử dụng coi như vi phạm tài sản công ty và sẽ bị xử lý theo quy định Pháp luật Việt Nam.
- (e) Tạo mọi điều kiện cho Bên cung cấp nước đến đọc - ghi chỉ số đồng hồ, thu tiền nước, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế đồng hồ khi có sự cố và thay mới định kỳ đồng hồ nước.
- (f) Nếu nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác, hoặc có sự tính toán nhầm lẫn, Khách hàng có quyền khiếu nại và cùng với Bên cung cấp nước kiểm tra, xác minh làm cơ sở khấu trừ hoặc truy thu thêm tiền nước vào tháng kế tiếp. Trong thời gian chờ đợi kết luận của việc xác minh, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền nước theo hoá đơn đã được phát hành.
- (g) Nếu sau 02 tháng liên tục khách hàng vẫn không sử dụng nước thì bên cung cấp nước sẽ đơn phương ngưng cấp nước đến khi khách hàng có yêu cầu sử dụng nước lại và phải thanh toán chi phí đầu nối theo thời điểm.
- (h) Khách hàng có quyền khiếu nại lên cấp trên hoặc toà án dân sự về việc hợp đồng sử dụng nước có vi phạm.
- (i) Khách hàng phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tốt đồng hồ nước trong suốt quá trình sử dụng nước. Đồng hồ nước bị hư hỏng, bị bể, đứt chì... do lỗi của khách hàng thì khách hàng phải chịu mọi chi phí sửa chữa, xử phạt theo quy định và phải trả tiền nước theo cách tính bình quân 3 tháng trước đó, còn nếu đồng hồ nước bị mất thì khách hàng phải trả tiền để mua lại đồng hồ nước mới của công ty cấp nước với giá trị theo thời điểm.
- (j) Khi khách hàng thay đổi chỗ ở hoặc không có nhu cầu sử dụng nước tiếp tục, thì khách hàng phải báo cho Bên Cung Cấp Nước, trước 07 ngày để hai bên cùng thanh lý hợp đồng. Nếu không báo trước, không thanh toán tiền nước, để mất đồng hồ nước khách hàng phải chịu thanh toán các khoản nợ.

(k) Mọi sự cố mất nước, rò rỉ van khóa, đồng hồ nước, bể, ống... xin khách hàng thông tin nhanh cho Bên cung cấp nước để sửa chữa kịp thời tránh lãng phí nước, đồng thời đảm bảo việc cấp nước cho khách hàng được liên tục, thông tin theo đường dây điện thoại nóng số: 0650.3838333 - 3897722 - 3897766 hoặc nhân viên đọc - ghi chỉ số đồng hồ nước.

(l) Đường ống cấp từ ống cấp chính (tại đài khởi thủy lấy nước) vào đến đồng hồ nước khách hàng (hộ sử dụng) là tài sản của bên cung cấp nước, khách hàng được sử dụng nên có trách nhiệm bảo vệ, nếu có sự cố bể, hư hỏng khách hàng phải thông báo với bên cung cấp nước để kịp thời sửa chữa, không báo khi bên cung cấp nước phát hiện thì sẽ truy thu số lượng nước do chảy ra ngoài. Đồng thời đường ống khách hàng cùng đầu tư, điều kiện cho phép bên cung cấp nước sẽ có kế hoạch tu bổ, nâng cấp và khai thác tuyến ống đó giúp khách hàng, công ty vẫn đảm bảo việc cấp nước an toàn và chất lượng tốt nhất cho quý khách hàng.

(m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 7. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp Đồng

7.1 Trách nhiệm bồi thường của Bên A:

- (a) Trường hợp Bên A ghi sai chỉ số Đồng Hồ Đo Nước, tính toán hóa đơn sai cho Bên B hoặc sử dụng Đồng Hồ Đo Nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu Tiền Nước nhiều hơn số tiền Bên B thực tế phải trả, Bên A phải trả cho Bên B khoản tiền đã thu thừa cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm thanh toán;
- (b) Trường hợp Bên A vi phạm các trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên A theo Hợp Đồng gây thiệt hại cho Bên B, Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B theo thiệt hại thực tế mà Bên B phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên A.

7.2 Trách nhiệm bồi thường của Bên B:

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

- (a) Gây sự cố cho Hệ thống cấp nước hoặc có hành vi làm hư hỏng Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước. Số tiền bồi thường sẽ bằng giá trị bù đắp lại phần hư hỏng của Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước và các thiệt hại thực tế khác mà Bên A phải gánh chịu do vi phạm của Bên B.
- (b) Sử dụng nước sai mục đích đã thỏa thuận trong Hợp Đồng. Số tiền bồi thường sẽ bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng nước cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có Tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán cho khoảng thời gian tính từ ngày Bên B sử dụng nước sai mục đích đến ngày Bên B thực tế thanh toán toàn bộ tiền bồi thường cho Bên A.
- (c) Có hành vi trộm cắp nước dưới mọi hình thức. Trong trường hợp này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A với mức bồi thường bằng giá trị Khối lượng nước bị lấy cắp, thất thoát nhân với mức Giá Cung Cấp Nước/Phí Bơm Nước sinh hoạt cao nhất của Bên A.
- (d) Vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên B theo Hợp Đồng, hoặc các quy định của pháp luật về sử dụng nước, Bên B sẽ phải bồi thường cho Bên A toàn bộ thiệt hại phát sinh do vi phạm của Bên B.

Điều 8. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

Hợp Đồng này được giải thích và áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng kể từ ngày phát sinh tranh chấp, sau thời hạn này mà Các Bên không giải quyết được thì một trong Các Bên có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền tại Bình Dương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sự Kiện Bất Khả Kháng

- 9.1 Sự Kiện Bất Khả Kháng: là những sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên và gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp nước của Bên A và nhận nước của Bên B, bao gồm thiên tai, bão, động đất, sét, hỏa hoạn, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hiện tượng tự nhiên khác, chiến tranh, xung đột vũ trang, cấm vận, bạo động, nổi loạn, khủng bố hay phá hoại, dịch bệnh, bãi công, đình công, lãn công, giải phóng mặt bằng hay các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong hai Bên gây ra, hoặc do bên thứ ba gây nên sự cố nước mà Bên A không thể lường trước được hoặc không thể kiểm soát được.
- 9.2 Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm hoặc không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện, tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

Điều 10. Chấm dứt và thanh lý Hợp Đồng

- 10.1 Hợp Đồng này chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp sau:
- (a) Hết thời hạn mà các bên không có nhu cầu gia hạn theo Điều 11.2 của Hợp Đồng.
 - (b) Một trong Các Bên quyết định chấm dứt Hợp Đồng trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này.
 - (c) Bên A không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản cho Bên B.
 - (d) Bên B là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản hoặc là cá nhân bị chết, tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên B theo Hợp Đồng.
 - (e) Chấm dứt theo thỏa thuận của Các Bên hoặc theo quy định của pháp luật.
- 10.2 Khi phát sinh một trong các trường hợp nêu tại Điều 10.1 này, Bên A sẽ ngừng cấp nước và ghi xác nhận chỉ số Đồng Hồ Đo Nước tại thời điểm ngừng cung cấp nước, các Bên sẽ thực hiện và hoàn thành toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

Điều 11. Thời hạn và hiệu lực của Hợp Đồng

- 11.1 Hợp Đồng này do Các Bên lập và ký kết hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực trong thời gian 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp Đồng này, trừ khi không được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn theo quy định của Hợp Đồng.
- 11.2 Hợp Đồng này sẽ tự động được gia hạn (không hạn chế số lần gia hạn) với thời hạn của mỗi lần gia hạn là 5 năm, trừ trường hợp một trong Các Bên có thông báo gửi Bên còn lại về việc không muốn gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên A có thông báo về việc ký kết hợp đồng mua nước sinh hoạt mới vào ngày Hợp Đồng này hết hạn.
- 11.3 Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai (2) bản bằng tiếng Việt. Bên A giữ một (1) bản, Bên B giữ một (1) bản. Nếu Bên B có yêu cầu lập bằng tiếng Anh, thì Hợp Đồng được lập thêm hai (02) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ một (1) bản. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có giá trị như nhau, tuy nhiên, nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG NƯỚC



ĐẠI DIỆN BÊN CUNG CẤP NƯỚC



10

10

10

NH02-18

Chứng từ giao dịch (Statement)

Liên 2 (slip 2): Giao người mua (client)

Tên khách hàng (To) : CONG TY TNHH SARAH

Địa chỉ (Address) : KHU PHO 3, PHUONG TAN DINH, TX.BEN CAT,
TINH BINH DUONGNgân hàng Industrial Bank of
Korea - CN TPHCMPhòng 604, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM

Mã số thuế: 0305481900

Mã số thuế khách hàng (Tax code) : 3700646683

Số chứng từ (Transaction No.): 240205076591000108

Nội dung giao dịch (Tx. Name) : Depo on Demand Trxs Reg

Số giao dịch (Account or Reference No) : 076400297320001

Zip Code :

Điện thoại (Tel. No.) : (84.8)3823-2660

Fax : (84.8)3823-2669

- Reprint -

Diễn giải (Calculating Expression (or Remark))	Loại tiền tệ (CCY)	Số tiền (Amount)
CITAD SBV A/C (VND)(CITAD SBV A/C (VND))	VND	1,627,673.00
Output VAT(Output VAT)	VND	2,000.00
Other Commission, Fee and Charges(Other Commission, Fee and Charges)	VND	20,000.00
Tổng cộng (Total)	VND	1,649,673.00

Số tiền bằng chữ (Amount in words):

Một Triệu Sau Trăm Bốn Mươi Chín Nghìn Sau Trăm Mươi Ba đồng (Vietnamese dong One Million Six Hundred Forty Nine Thousand Six Hundred Seventy Three only.)

Thông tin chung (Information):

** 076400297320001 (CONG TY TNHH SARAH) : USD 68.17

** Foreign Exchange : VND 1,649,673 RATE : 24200 USD 68.17

tỷ giá cơ bản (Basic rate) : VND/USD 24,330.00

tỷ giá giao dịch (Transaction rate) : USD/VND 24,200.00

Applicant Name : CONG TY TNHH SARAH

Beneficiary Name : CHI CUC BAO VE MOI TRUONG

Account No : 35110109694100000

Beneficiary's Bank : NGAN HANG TMCP DAU TU VA PHAT TRIEN VIET NAM

Payment Details : CONG TY TNHH SARAH NOP PHI BAO VE MOI TRUONG DOI VOI NUOC THAI CONG NGHIEP

Thank You for banking With Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc

Ngày giao dịch (Tx. date) : 05-02-2024 / INB001

Transaction No. 20240205P076402218021469600001

This is a computer-generated document,
No Signature or Stamp is required.
Đây là tài liệu do máy tính tạo ra.
Không cần chữ ký hoặc con dấu

Chữ ký (Signature)

Không ghi vào khu

vực này

FAX OUT

Mẫu số C1- 02/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài Chính)

Mã hiệu:

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Số:

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH SARAH

Mã số thuế: 3700646683

Địa chỉ: KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, TX BẾN CÁT

Tỉnh, TP: BÌNH DƯƠNG

Người nộp thay:Mã số thuế:

Địa chỉ:

Huyện:Tỉnh, TP:

Đề nghị NH (KBNN): Industrial Bank of Korea - CN TP HỒ CHÍ MINH trích TK số: 0764 002973 20 002-1

(hoặc) nộp tiền mặt để chuyển cho KBNN: KHO BẠC NHÀ NƯỚC Tỉnh, TP: TỈNH BÌNH DƯƠNG

Để ghi thu NSNN vào TK: 3511 0 1096941 00000

hoặc nộp vào TK tạm thu số:

Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền: TK 3521 (Kiểm toán NN) ☐ TK 3523 (Thanh tra CP) ☐

TK 3522 (Thanh tra TC) ☐ TK 3529 (CQ có thẩm quyền khác) ☐

Cơ quan quản lý thu: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Mã CQ thu:

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Mã NDKT	Mã chương	Kỳ thuế	Số tiền
1	Nộp phí Bảo vệ Môi trường đối với Nước thải Công nghiệp Quý III năm 2023 của Công Ty TNHH SARAH.				1,627,673
				Tổng cộng	1,627,673

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng.

PHẦN KBNN GHI

Mã CQ thu:..... Nợ TK:

Mã ĐBHC: Có TK:

Mã nguồn NSNN:

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Ngày 05 tháng 02 năm 2024

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng



NGÂN HÀNG A

Ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán Kế toán trưởng

PHẠM QUỐC HƯNG

NGÂN HÀNG B

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán Kế toán trưởng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

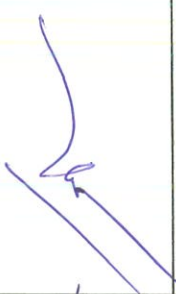
Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ quỹ Kế toán Kế toán trưởng



PAYMENT VOUCHER /PHIẾU THANH TOÁN

Voucher No / Số Chứng từ :
Work Dept/ Bộ Phần: HR
Maker / Người viết: Ms. Dam

Date/ Ngày	Charge NV trực Tiếp	Chief Accountant Kế toán trưởng	HR Manager TP nhân sự	Department Manager Giám đốc bộ phận	President (Tổng Giám đốc)
30-Dec-23	Ms. Dam				

Serial No STT	Acc.code and Name/Mã và tên TK Sub.Ctrl code and Name	DESCRIPTION / DIỄN GIẢI	Amount/ Số tiền	
			Debit/ Nợ	Credit/ Có
		Environment protection fee for wastewater quarter 3/2023		1,627,673
		To Binh Duong Environment Dept.		
		VAT		-
Receiver (Người nhận)		TOTAL		1,627,673
		REMARK :		

CÔNG TY TNHH SARAH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý 3 Năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Tân Định, Tx. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

MST:	3	7	0	0	6	4	6	6	8	3			
------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Điện thoại: 0274 3514 599 Fax: Email:

Tài khoản số: 076400297320002 Tại ngân hàng: Industrial bank of Korea – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Lĩnh vực sản xuất, chế biến: May mặc xuất khẩu

Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3): 40

Phương pháp xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Hố gom → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Khử trùng → Thải ra môi trường.

Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m^3 /ngày): 51

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: $f = 1.000.000$ đồng

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: 627.673 đồng

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3): 3.044

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: Báo cáo theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng tháng.

b) Hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng thông số ô nhiễm (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	62.3	Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động ngày 14/09/2023
TSS	34	Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động ngày 14/09/2023

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $C_q = 627.673$ đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này $F_q = (f/4) + C_q$	1.627.673
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	0
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	1.627.673

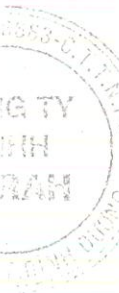
III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ 1.627.673 đồng

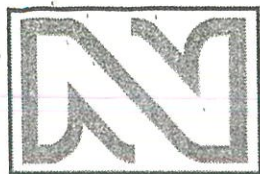
(viết bằng chữ) : Một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận Tờ khai
ngày
 (Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Tân Định, ngày tháng năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KHAI, NỘP PHÍ
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Trụ sở: 128 Thới An 21, P. Thới An, Q. 12, TP. HCM

Liên hệ: 0982.097.050

MST: 0316.727.024

Email: admin@moitruongnamviet.vn

Website: namvietenvi.com



Số: 0204(1)-09.2023/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ : Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Loại mẫu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải

Ngày lấy mẫu : 14/09/2023

Lần ban hành : 01

Mã số mẫu : NT1/01/14.09.2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (29,7°C)	-	6,89	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	24,9	1,0	30	SMEWW 5210B:2017
3	COD ^(a)	mg/L	62,3	3,0	75	SMEWW 5220C:2017
4	TSS ^(a)	mg/L	34,0	4,0	50	TCVN 6625:2000
5	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,52	1,0	5	TCVN 5988:1995
6	Tổng Nito ^(a)	mg/L	9,2	2,0	20	TCVN 6638:2000
7	Tổng Phospho ^(a)	mg/L	0,9	0,03	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
8	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.000	2	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

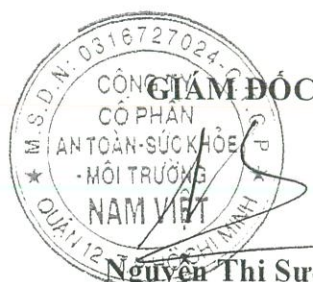
^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thanh Sơn



1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

BẢNG BÁO CÁO THEO DÕI VẬN HÀNH THÁNG 09/2023

DỰ ÁN : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
 CÔNG SUẤT : 100 M3/ NGÀY
 ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày tháng	Xút NaOH kg/ngày	Chất dinh dưỡng kg/ngày	Clorine kg/ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng m ³ /ngày	pH đầu vào	Bể T-04		pH đầu ra
							pH	% Bùn	
01/09	0.0	5.0	0.0	35392	0				
02/09	0.0	5.0	0.0	35392	0				
03/09	0.0	5.0	0.0	35392	0				
04/09	0.0	5.0	0.0	35392	0				
05/09	7.0	10.0	0.5	35392	39	6.7	7.2	32.0	7.2
06/09	8.0	10.0	1.0	35431	35	6.1	7.3	30	7.3
07/09	5.0	10.0	0.5	35466	34	5.9	7.2	30	7.2
08/09	4.0	10.0	0.5	35500	34	6.2	7.4	31	7.4
09/09	6.0	10.0	0.0	35534	31	5.9	7.2	32	7.2
10/09	0.0	5.0	0.0	35565	0				
11/09	7.0	10.0	0.5	35565	32	6.5	7.5	31	7.5
12/09	8.0	10.0	1.0	35597	38	5.9	7.5	31	7.5
13/09	6.0	10.0	0.5	35635	34	5.6	7.4	30	7.4
14/09	5.0	10.0	0.5	35669	30	6.7	7.2	32.0	7.2
15/09	8.0	10.0	1.0	35699	29	6.1	7.3	30	7.3
16/09	6.0	10.0	1.0	35728	31	5.9	7.2	30	7.2
17/09	0.0	5.0	0.0	35759	0				
18/09	7.0	10.0	0.5	35759	31	5.4	7.5	32	7.5
19/09	8.0	10.0	1.0	35790	34	5.9	7.5	31	7.5
20/09	5.0	10.0	0.5	35824	29	6.2	7.4	31	7.4
21/09	4.0	10.0	0.5	35853	30	5.9	7.2	32	7.2
22/09	6.0	10.0	0.0	35883	30	6	7.3	30	7.3
23/09	4.0	10.0	1.0	35913	26	5.9	7.5	30	7.5
24/09	0.0	5.0	0.0	35939	0				
25/09	7.0	10.0	0.5	35939	32	5.5	7.5	32.0	7.5
26/09	8.0	10.0	1.0	35971	31	6	7.6	31	7.6
27/09	5.0	10.0	0.5	36002	29	6.2	7.4	30	7.4
28/09	4.0	10.0	0.5	36031	29	6.8	7.2	32	7.2
29/09	6.0	10.0	0.0	36060	34	6.1	7.3	30	7.3
30/09	4.0	10.0	1.0	36094	30	5.9	7.2	32	7.2
	138	265	14		732				

Bộ phận vận hành

Trưởng phòng nhân sự

Giám đốc


 Văn Thị Ngọc Duyên


 Đặng Thị Đan



BẢNG BÁO CÁO THEO DÕI VẬN HÀNH THÁNG 08/2023

DỰ ÁN : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
 CÔNG SUẤT : 100 M3/ NGÀY
 ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày tháng	Xút NaOH kg/ngày	Chất dinh dưỡng kg/ngày	Clorine kg/ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng m ³ /ngày	pH đầu vào	Bể T-04		pH đầu ra
							pH	% Bùn	
01/08	7.0	10.0	0.5	34353	48	6.7	7.1	32	7.1
02/08	8.0	10.0	1.0	34401	48	6.1	7.3	31	7.3
03/08	6.0	10.0	0.5	34449	49	5.9	7.5	30.0	7.5
04/08	5.0	10.0	0.5	34498	44	6.7	7.1	32	7.1
05/08	8.0	10.0	1.0	34542	49	6.5	7.3	32	7.3
06/08	0.0	5.0	0.0	34591	0				
07/08	7.0	10.0	0.5	34591	37	5.5	7.5	32	7.5
08/08	8.0	10.0	1.0	34628	49	6	7.6	31	7.6
09/08	5.0	10.0	0.5	34677	45	6.2	7.4	30.0	7.4
10/08	4.0	10.0	0.5	34722	46	6.8	7.2	32	7.2
11/08	6.0	10.0	0.0	34768	41	6.1	7.3	30	7.3
12/08	4.0	10.0	1.0	34809	40	5.9	7.5	30	7.5
13/08	0.0	5.0	0.0	34849	0				
14/08	7.0	10.0	0.5	34849	28	5.6	7.4	30	7.4
15/08	8.0	10.0	1.0	34877	40	6.7	7.1	32	7.1
16/08	5.0	10.0	0.5	34917	38	6.1	7.3	31	7.3
17/08	4.0	10.0	0.5	34955	38	5.9	7.5	30	7.5
18/08	6.0	10.0	0.0	34993	30	6.7	7.1	32	7.1
19/08	4.0	10.0	0.5	35023	37	6.1	7.3	30	7.3
20/08	0.0	5.0	0.0	35060	0				
21/08	7.0	10.0	0.5	35060	28	5.5	7.5	32	7.5
22/08	8.0	10.0	1.0	35088	26	6	7.6	31	7.6
23/08	5.0	10.0	0.5	35114	41	6.2	7.4	30	7.4
24/08	4.0	10.0	0.5	35155	36	6.8	7.2	32	7.2
25/08	6.0	10.0	0.0	35191	36	6.1	7.3	30	7.3
26/08	4.0	10.0	1.0	35227	36	5.9	7.5	30	7.5
27/08	0.0	5.0	0.0	35263	0				
28/08	7.0	10.0	0.5	35263	29	5.4	7.5	32	7.5
29/08	8.0	10.0	1.0	35292	34	5.9	7.5	31	7.5
30/08	5.0	10.0	0.5	35326	32	6.2	7.4	31	7.4
31/08	4.0	10.0	0.5	35358	34	5.9	7.2	32	7.2
	160	290	16		1039				

Bộ phận vận hành

Trưởng phòng nhân sự

Giám đốc


 Văn Thị Ngọc Duyên


 Đặng Thị Đàm


 KIM CHANG SOO

BẢNG BÁO CÁO THEO DÕI VẬN HÀNH THÁNG 07/2023

DỰ ÁN : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
 CÔNG SUẤT : 100 M3/ NGÀY
 ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày tháng	Xút NaOH kg/ngày	Chất dinh dưỡng kg/ngày	Clorine kg/ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng m ³ /ngày	pH đầu vào	Bể T-04		pH đầu ra
							pH	% Bùn	
01/07	8.0	10.0	1.0	33080	45	6.1	7.3	30	7.3
02/07	0.0	5.0	0.0	33125	0				
03/07	8.0	10.0	1.0	33125	46	6.2	7.4	31	7.4
04/07	6.0	10.0	1.0	33171	50	5.5	7.5	31	7.5
05/07	8.0	10.0	1.0	33221	51	5.9	7.5	31	7.5
06/07	7.0	10.0	0.5	33272	58	6.2	7.4	30	7.4
07/07	8.0	10.0	1.0	33330	50	5.8	7.2	32	7.2
08/07	5.0	10.0	0.5	33380	50	6	7.3	30	7.3
09/07	0.0	5.0	0.0	33430	0				
10/07	8.0	10.0	1.0	33430	58	6.2	7.4	31	7.4
11/07	4.0	10.0	1.0	33488	50	5.4	7.5	32	7.5
12/07	8.0	10.0	1.0	33538	51	5.9	7.5	31	7.5
13/07	7.0	10.0	0.5	33589	46	6.2	7.4	31	7.4
14/07	8.0	10.0	1.0	33635	51	5.9	7.2	32	7.2
15/07	6.0	10.0	1.0	33686	58	6	7.3	30	7.3
16/07	0.0	5.0	0.0	33744	0				
17/07	8.0	10.0	1.0	33744	48	6	7.6	31	7.6
18/07	7.0	10.0	0.5	33792	49	5.5	7.5	32.0	7.5
19/07	8.0	10.0	1.0	33841	43	6	7.6	31	7.6
20/07	6.0	10.0	0.5	33884	48	6.2	7.4	30	7.4
21/07	5.0	10.0	0.5	33932	48	6.8	7.2	32	7.2
22/07	8.0	10.0	1.0	33980	49	6.1	7.3	30	7.3
23/07	0.0	5.0	0.0	34029	0				
24/07	8.0	10.0	1.0	34029	50	5.9	7.5	30	7.5
25/07	7.0	10.0	0.5	34079	47	5.4	7.5	32	7.5
26/07	8.0	10.0	1.0	34126	46	5.9	7.5	31	7.5
27/07	5.0	10.0	0.5	34172	45	6.2	7.4	31.0	7.4
28/07	4.0	10.0	0.5	34217	42	5.9	7.2	32	7.2
29/07	6.0	10.0	0.0	34259	46	6	7.3	30	7.3
30/07	0.0	5.0	0.0	34305	0				
31/07	6.0	10.0	0.0	34305	48	5.9	7.5	31	7.5
	177	285	20		1273				

Bộ phận vận hành

Trưởng phòng nhân sự

Giám đốc


 Văn Thị Ngọc Duyên


 Đặng Thị Đan



RE: FIRE FIGHTING TRAINING AND DRILL, Q4 ENVIRONMENTAL TEST,...



Mr Charles <charles.kim@sarahcoltd.com>
To: damdt@sarahcoltd.com
Cc: thuy@sarahcoltd.com

It's approved.

From: damdt@sarahcoltd.com <damdt@sarahcoltd.com>

Sent: Saturday, December 2, 2023 2:51 PM

To: 'Mr Charles' <charles.kim@sarahcoltd.com>

Cc: thuy@sarahcoltd.com

Subject: FIRE FIGHTING TRAINING AND DRILL, Q4 ENVIRONMENTAL TEST,...

Dear Sir,

This month we need fire prevention training and drills, environmental testing for the 4 quarter of 2023, and prepare an environmental report for 2023. And buy some of the following items
Please help to consider and approve for us.

No.	Item	Q'ty	Price	Amount (include VAT)	Remark
1	Training and fire drill			20,180,000	Last time: Dec, 2022
	Allowance for Sarah fire team	40 worker	4,446,000	4,446,000	Allowance of 0.5 working day paid in cash
2	- Environment test quarter 4/2023 (Testing: Wastewater, drinking water, air emission of boiler) - Make an environmental report in 2023			7,020,000	Last time: Sep, 2023
3	Environment protection fee for wastewater quarter 3/2023 to Binh Duong Environment Dept.			1,627,673	Last time: Sep, 2023
4	Buy iron chains to fence the container export area	30m	45,000	1,485,000	VAT 10%
5	Print recruitment bulletin boards and fire prevention training banners	3	800,000	880,000	VAT 10%

↩ Reply

↩ Reply All

→ Forward

Mon 04/12/2023 11:01

Số: 00 /HĐTGVC/2024

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại Xí nghiệp Công trình công cộng Bến Cát, đại diện các bên gồm:

BÊN A: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Đại diện Ông: **NGUYỄN VĂN TUẤN** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02743.565091 - DD: 0946350917

Địa chỉ: Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700274883

Số tài khoản: 5503201006364

Tại Ngân hàng: Agribank Bến Cát

Đơn vị thụ hưởng: Xí nghiệp Công trình công cộng thị xã Bến Cát



BÊN B: CÔNG TY TNHH SARAH

Đại diện Ông: **KIM CHANG SOO**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 02743.514597

Địa chỉ: Khu phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700646683

Email nhận hóa đơn: thuy@sarahcoltd.com



Hợp đồng này được lập trên cơ sở hai Bên đã thống nhất khối lượng, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thỏa thuận như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên B tại địa điểm sau: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bên B không được để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải, cây, ván, đá, vật cứng... lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt. Đồng thời Bên B phải tập trung chất thải rắn sinh hoạt tại một điểm trong thùng chứa, đảm bảo thuận tiện để xe của Bên A đến thu gom nhanh gọn và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 2. Khối lượng, giá trị, phương thức và thời hạn thanh toán

- Khối lượng ước thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng cho bên B là 1.700 kg/tháng. Nếu vượt quá khối lượng này, hai bên cùng thống nhất xác định lại khối lượng và bên B phải thanh toán phần tăng thêm cho Bên A.

- Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn cho Bên B phải thanh toán cho Bên A mỗi tháng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền
1	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.711.500 đồng/tháng
Giá trên chưa bao gồm thuế VAT		

(Số tiền bằng chữ: **Hai triệu bảy trăm mười một nghìn năm trăm đồng**)

- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên A từ ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng, thông qua tài khoản tại ngân hàng Agribank Bến Cát, Bên A xuất hóa đơn tài chính cho Bên B ngay khi nhận được thông báo chuyển khoản từ ngân hàng.

- Thời gian làm việc: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ (trừ Chủ nhật, Lễ, Tết).

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

*** Phí dịch vụ Ngân hàng do bên B thanh toán.**

Điều 3. Thời gian thực hiện:

Bên A thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Bên B vào khoảng thời gian từ 6 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút (02-03 lần/tuần), bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Điều 4. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng, không bên nào tự ý hủy Hợp đồng. Trong khi thực hiện nếu có trở ngại, khó khăn, hai bên cùng nhau bàn bạc trên tinh thần hợp tác.

Trường hợp Bên B để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải và vật cứng (cây, ván, đá ...) lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt thì Bên A sẽ lập biên bản vi phạm và không nhận thu gom, vận chuyển loại rác này, khi đó Bên B vẫn phải thanh toán phí vệ sinh cho Bên A theo điều 2 của Hợp đồng.

* Trường hợp một trong hai bên vì lý do khách quan chung mà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 30 ngày (trừ thứ 7, Chủ nhật).

Hợp đồng tự thanh lý khi khi Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A, thời gian Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024, được lập hai bản, mỗi bên giữ một bản, có cùng nội dung và giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



NGUYỄN VĂN TUẤN

ĐẠI DIỆN BÊN B



KIM CHANG SOO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và công nghiệp)

Số: 1101/2024/HĐKT/TL-SR

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 04 tháng 01 năm 2021, mã số 3-4-5-6.021.VX (Cấp lần 02)
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập.
- Căn cứ vào nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 11 tháng 01 năm 2024, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SARAH

Địa chỉ : KP3 Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3514597

Mã số thuế: : 3700646683

Đại diện : Ông **KIM CHANG SOO**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP

Địa chỉ : 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 3860 3072

Mã số thuế : 0301761350

Tài khoản : 3938999 tại Ngân hàng Eximbank PGD Tân Phú Chi nhánh Bình Phú TP HCM

Đại diện : Ông **TĂNG TƯ THẾ**

Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và công nghiệp của Bên A theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.

- Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập, tại: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố HCM.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1. Số lượng

- Số lượng chất thải phụ thuộc vào quá trình phát sinh CTNH của Bên A đang lưu giữ tại kho.
- Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2. Đơn giá xử lý

- Chất thải sẽ được thu gom định kỳ **1 lần / 1 năm** hoặc theo yêu cầu của Bên A khi có phát sinh thêm chất thải với giá khoán như sau:
- Nếu số lượng chất thải bàn giao trong **01 năm $\leq$ 100kg**, thì chi phí là: **15.000.000VNĐ** (bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải);
- Nếu khối lượng chất thải bàn giao trong **01 năm $>$ 100kg**, thì chi phí là:

$$= [(T\ddot{o}ng\ khối\ lượng\ chất\ thải - 100kg) \times 15.000đ/kg] + 15.000.000VNĐ$$

Ghi chú:

- Đơn giá trên **chưa** bao gồm thuế VAT;
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogam;
- Xe vận chuyển có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH được Bộ TNMT cấp phép.

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Địa điểm thu gom

- Địa điểm thu gom chất thải: KP3 Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại.

3.2. Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ khi Bên B phát hành hóa đơn.
- + Hồ sơ thanh toán gồm:
- Giấy đề nghị thanh toán
- Hóa đơn tài chính do Bên B cung cấp
- Chứng từ CTNH theo phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đã được ký tên và đóng dấu.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A

- Toàn bộ chất thải cả Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt

và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.

- Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Bên A.

4.2. Trách nhiệm của Bên B

- Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.
- Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.
- Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyến và chỉ chở loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.
- Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.
- Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.
- Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.
- Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.

- Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà bên A không phát sinh chất thải cho bên B thu gom, thì bên A phải thanh toán phí Giá trị hợp đồng là: 15.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT)
- Bên A phải chịu phí phạt chậm 0.3% nếu quá 30 ngày tới hạn thanh toán mà chưa thanh toán cho Bên B.
- Bên nào vi phạm sẽ phải chịu phạt theo luật và bồi thường 100% giá trị hợp đồng đã ký đồng thời phải hoàn thành hết nghĩa vụ công nợ hiện hành.

ĐIỀU 6. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các “sự kiện bất khả kháng” như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....
- Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực **01 năm** kể từ ngày ký.(**11/01/2024 đến 11/01/2025**)
- Trong trường hợp Bên B tiến hành thu gom, xử lý xong CTNH cho Bên A trước thời hạn kết thúc của hợp đồng và Bên A đã hoàn thành xong nghĩa vụ công nợ thì hợp đồng này cũng tự động được thanh lý tại thời điểm đó.
- Hợp đồng này đồng thời được xem như biên bản thanh lý khi hết hiệu lực hợp đồng.
- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
(CHỦ NGUỒN THẢI)**

TỔNG GIÁM ĐỐC



KIM CHANG SOO

ĐẠI DIỆN BÊN B

(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)

GIÁM ĐỐC



TĂNG TU THỂ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH Thương mại - Xử lý Môi trường Thành Lập

Địa chỉ văn phòng: Số 39 Cao Triều Phát, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283.8603072 Fax: 0283.9745075 Email: thanhlapcom@yahoo.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301761350

Ngày cấp (thay đổi lần 6): 05 tháng 4 năm 2017

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng và vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: ⁰⁴ / 01 / ²⁰²⁶; thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH số 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23 tháng 11 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT&CTMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt chất thải (không kể các chất phối trộn); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải (kể cả phần dầu thải, dung môi thải được tái chế) vào lò đốt không được vượt quá 08% công suất chất thải được phép xử lý tại lò đốt CTNH.
4. Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý CTNH trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý CTNH và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo quy định.
9. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với mục đích tuần hoàn tái sử dụng và được tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn.
10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu vực tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
12. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung), năng lực tự vận chuyển CTNH về cơ sở xử lý của Công ty TNHH Thương mại Xử lý Môi trường Thành Lập đối với các phương tiện vận chuyển được cấp phép là 2.700 tấn/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về cơ sở của Công ty để xử lý thì phải có phương án tự bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp nhận.
13. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý CTNH Thành Lập

Địa chỉ: Lô 147, Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283. 8603072

Fax: 0283.9745075

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 72/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Thành Lập” thực hiện tại Lô 147, Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt nước, thiết bị giải nhiệt khí, tháp hấp thụ, quạt hút và ống khói.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, oxy dư, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng kim loại nặng, dioxin/furan.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 1.000 kg/ngày gồm: lọc bụi túi vải, hấp thụ hơi thủy ngân bằng than hoạt tính và ống thoát khí.

- Thông số quan trắc: Bụi, Hg.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1; K_v=1,2).

3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m³/ngày đêm gồm: cụm xử lý hóa lý, cụm xử lý sinh học, cụm bể keo tụ - tạo bông - lắng - lọc, bể chứa nước sau xử lý.

- Thông số quan trắc: độ màu, pH, BOD₅, COD, SS, Hg, tổng nitơ, tổng photpho, Cl⁻, tổng sắt, As, Cd, Pb, Zn, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, F⁻.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

4. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nghiền chất thải điện tử gồm: Chụp hút, cyclon tách bụi, các bộ lọc bụi túi vải.

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, Pb.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1; K_v=1,2).

5. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ hệ thống tái chế dung môi, bụi chì từ hệ thống tái chế chì: chụp hút, lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ than hoạt tính, tháp hấp thụ và ống khói thải;

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, Pb, CO, NO₂, SO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B).

6. Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình súc rửa thùng phuy gồm: chụp hút, tháp hấp thụ hơi dung môi và ống thoát khí.

- Thông số quan trắc: lưu lượng, acetone, xylen, benzen, toluen.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
cấp lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Hệ thống, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu huỷ
2	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m ³ /ngày đêm (công suất thu gom nước thải từ chủ nguồn thải về cơ sở để xử lý là 100 m ³ /ngày)	01	Xử lý
3	Thiết bị hóa rắn, công suất 370 kg/giờ	01	
4	Hệ thống xử lý dầu thải, công suất 250 kg/giờ	01	Tái chế
5	Hệ thống chưng cất dung môi, công suất 450 kg/giờ	01	
6	Thiết bị phá dỡ ắc, tái chế ắc quy chì thải, công suất 1.500 kg/ngày	01	Sơ chế
7	Thiết bị xử lý bóng đèn, công suất 1.000 kg/ngày	01	
8	Thiết bị súc rửa thùng phuy, công suất 1.700 kg/ngày	01	
9	Thiết bị sơ chế chất thải điện tử, công suất 1.500 kg/ngày	01	
10	Thiết bị tẩy rửa phế liệu kim loại, nhựa, công suất 2.000 kg/ngày	01	
II	Phương tiện vận chuyển		
1	Xe Isuzu, tải trọng 1,9 tấn, BKS 51C - 371.22	10	Vận chuyển
2	Xe Misubishi, tải trọng 1,6 tấn, BKS 54X - 9731		
3	Xe Isuzu, tải trọng 1,9 tấn, BKS 54V - 9107		
4	Xe Misubishi, tải trọng 1,9 tấn, BKS 54V - 8220		
5	Xe Fuco, tải trọng 4,55 tấn, BKS 51C - 910.97		
6	Xe Isuzu, tải trọng 4,95 tấn, BKS 51C - 842.89		
7	Xe Isuzu, tải trọng 3,4 tấn, BKS 61C - 051.24		
8	Xe Hyundai, tải trọng 1,8 tấn, BKS 61N - 8684		
9	Xe Hyundai, tải trọng 2,1 tấn, BKS 61N - 1886		
10	Xe Isuzu, tải trọng 4, 7 tấn, BKS 61H - 8685		
III	Khu vực lưu giữ CTNH		
1	Khu vực lưu giữ CTNH, diện tích hữu dụng 250 m ² , công suất lưu giữ tối đa 750 m ³	01	Lưu giữ

2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích hữu dụng 16 m ² , công suất lưu giữ tối đa 48 m ³	01	Lưu giữ			
IV	Thiết bị lưu chứa và bao bì chuyên dụng	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa			
1	Thùng chứa HDPE, thể tích 1.000L					
2	Thùng chứa các loại, thể tích 100L, 200L					
3	Bao bì PP, PE hai lớp					
3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:						
TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào lò đốt CTNH		5.600.000			
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại		Không quá 2.800.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt		Phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.1	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.2	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
1.3	Bùn thải chứa dung môi	Bùn		17 08 05		
1.4	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02		
1.5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 07 05 12 06 07 12 06 08 12 06 05 12 06 06 10 02 03 12 09 03		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1.6	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05	Phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	Rắn/bùn		07 01 05 12 01 01		
1.8	Bùn thải khác	Bùn		01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 01 17 07 01		
2	Nhóm dầu thải		Không quá 448.000 kg/năm khi tận dụng làm nhiên liệu đốt tại lò đốt		Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.1	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09		
2.2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 05		
2.3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
2.4	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
2.5	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
2.6	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
2.7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
2.8	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
2.9	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 04 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
3	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại	Rắn		08 02 04 14 01 06		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,...)			18 01 02 18 01 03 18 01 04	giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
5	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 12 07 02 05 02 05 05 07 03 11 03 02		
6	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn		01 04 10 12 07 01		
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
8	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		05 08 04 05 09 04		
9	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn		05 08 05 05 09 05 05 09 01		
10	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng	Rắn/lỏng/bùn		05 10 02		
11	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		05 10 03		
12	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13	Các loại cặn thải có chứa thành phần nguy hại khác	Rắn		01 01 02 19 10 02		
14	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
15	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
16	Chất thải từ quá trình điều chế, sử dụng sơn, vec ni; mực in và vụn sơn thải	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
				15 02 09 16 01 09		
17	Nhựa và gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn		07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 06 01 12 08 01 16 01 14		
18	Hóa chất nông nghiệp không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn/lỏng/bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
19	Các chất bảo quản gỗ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
20	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
21	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng		01 04 08		
22	Nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	Lỏng		07 03 04 17 01 03 17 07 02		
23	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Hóa chất thải					
	Hoá chất chống đông thải	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải	Rắn/lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
	Hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ thải không chứa halogen	Rắn/lỏng		02 11 01 16 01 05		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
25	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10 02 10 01		
26	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải	Rắn/lỏng		12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
27	Chất oxy hóa thải	Rắn/lỏng		05 03 08 08 04 01 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
28	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
29	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/lỏng		17 05 01 17 05 06	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
30	Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải (không bao gồm xăng thải)	Rắn/lỏng		07 01 07 07 03 06 10 01 01 12 06 04 15 01 02 15 02 02 17 07 04 19 07 01 04 01 01		
31	Chất thải từ quá trình làm sạch bề mặt	Lỏng/bùn		07 02 02		
32	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng/ bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
33	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 02 19 08 04		
34	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen	Rắn/lỏng		05 02 11		
35	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ	Rắn		10 01 02		
36	Phẩm màu, chất nhuộm	Rắn/lỏng		10 02 02		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	thải					
37	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng		12 01 03 12 07 06		
38	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
39	Các thiết bị, bộ phận thải	Rắn		15 02 07		
40	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	Rắn/lỏng		19 07 02		
41	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/lỏng/ bùn		19 12 05		
42	Chất thải nguy hại khác từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	Rắn/lỏng/ bùn		05 11 02 07 01 10		
44	Dược phẩm, hoá chất thải	Rắn/lỏng		13 01 02 13 02 02		
45	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01		
46	Chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11		
50	Dung môi thải	Lỏng		08 01 05 17 08 03 16 01 01		
48	Da thú thải	Rắn		10 01 02		
49	Chất thải có thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03		
II	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		3.500.000			
1	Chất thải có tính axit	Lỏng	Không quá 175.000 kg/năm khi tận dụng làm hóa chất xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	07 01 01 07 01 02 08 02 03 02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 16 01 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		02 02 02 07 01 03 02 02 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Hóa chất vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 05 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa từ các quá trình sản xuất, điều chế...			03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
5	Chất thải hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 03 02 19 05 04		
6	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh, tráng phim gốc nước	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03		
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01 15 02 11 07 02 03 19 01 08		
8	Hóa chất từ phòng thí nghiệm thải	Lỏng		19 05 02		
9	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 07 01 07 08 03 03 16 01 10		
10	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni	Lỏng		08 01 04		
11	Nước thải từ quá trình nhuộm	Lỏng		10 02 04		
12	Nước thải lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		07 02 02 17 05 05 15 02 12		
III	Chất thải đưa vào thiết bị hóa rắn		900.000			
1	Bồ hóng, các loại bụi và hạt (kể cả bụi nghiền bi) có chứa thành phần nguy hại	Rắn		05 02 07 05 09 02 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 02 06	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; ép viên đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải.	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 04 02 05 05 02		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 01 05 07 01 05 08 06 05 09 06 05 02 02 05 02 03	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; ép viên đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10 15 02 08		
5	Vật liệu cách nhiệt, amiăng thải	Rắn		06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 02 10 19 02 04		
6	Chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03		
7	Bùn thải có chứa kim loại nặng từ quá trình luyện chì, gia công tạo hình,...	Bùn		05 03 06 07 03 07 07 03 09 12 02 02		
8	Than hoạt tính thải	Rắn		02 11 02 12 01 04		
9	Muối và oxit kim loại thải	Rắn		02 03 02 02 03 03 05 03 08 06 02 02		
10	Xi, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
11	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý dầu thải		1.900.000			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05	Chưng cất, tái chế thu hồi dầu nhiên liệu, một phần sử dụng làm nhiên liệu	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04	cho lò đốt hoặc chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu, cần thải thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
V	Dung môi thải	Lỏng	1.300.000	08 01 05 17 08 03 16 01 01	Chung cất, thu hồi dung môi, cần thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Ắc quy chì thải	Rắn/lỏng	450.000	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05 19 06 04	Trung hòa, súc rửa, tháo dỡ thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	330.000	16 01 06	Sơ chế bằng thiết bị nghiền bóng đèn, chất thải phát sinh hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	Bao bì cứng thải	Rắn	500.000	18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì cứng sạch	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IX	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	450.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Sơ chế bằng hệ thống phá dỡ thiết bị, linh kiện điện tử	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
X	Chất thải đưa vào thiết bị tẩy rửa phế liệu kim loại, nhựa		600.000			



Handwritten signature

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Thiết bị dính thành phần nguy hại có khả năng tẩy rửa (không bao gồm cả phương tiện)	Rắn		15 01 01 15 01 02 15 02 01 15 02 02 15 02 07	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu	QCVN07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01 11 04 02		
3	Phôi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11		
4	Bao bì mềm thải	Rắn		18 01 01		
	Tổng cộng		17.130.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 23 tháng 11 năm 2017”;

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày...04.. tháng 01 năm 2021”.

2/10

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Code: ECF/NTKD-24050308-NTKD-SR

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
- Địa chỉ đơn vị yêu cầu: Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tờ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SARAH
- Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước thải
- Ngày lấy (nhận) mẫu: 24/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Công ty hoạt động bình thường
- Mã mẫu và vị trí lấy mẫu: Số lượng: 01
Ngày trả kết quả: 04/07/2024



Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240501856-NT	Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải với công suất 100m3/ngày	Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

- Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
- Thời gian thử nghiệm: 24/06/2024 - 29/06/2024
- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501856-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ⁽¹⁾		TCVN 6492:2011	6.10	6 - 9 ⁽¹⁾
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	8	49.5 ⁽¹⁾
03	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	29.7 ⁽¹⁾
04	COD ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12	74.25 ⁽¹⁾
05	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	19.8 ⁽¹⁾
06	Tổng photpho ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	2.11	4 ⁽¹⁾

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã hòa hòa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NTKĐ-24050308-NTKĐ-SR

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501856-NT	Quy chuẩn so sánh
07	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.6x10 ⁷	2970
08	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	EPA Method 350.2	KPH (MDL=0.6)	4.95
09	Tổng dầu mỡ ^(5*)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0.2	

Ghi chú:

(--): Quy chuẩn không quy định.

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(5*) : Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây

K. GIÁM ĐỐC



Ngô Đình Tuấn

Code: ECF/NTKD-24050308-NTKD-SR



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
- Địa chỉ đơn vị yêu cầu: Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SARAH
- Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Loại mẫu: Khí thải
- Ngày lấy (nhận) mẫu: 24/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Công ty hoạt động bình thường
- Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Số lượng: 01

Ngày trả kết quả: 04/07/2024

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	240501875-KT	Ống thoát hệ thống xử lý khí thải lò hơi

9. Phương pháp lấy mẫu:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Bụi tổng ¹⁾	US EPA Method 5
02	Lưu lượng ¹⁾	US EPA Method 2
03	CO ²⁾	HD11-QT-Testo
04	NO _x ²⁾	HD11-QT-Testo
05	SO ₂ ²⁾	HD11-QT-Testo

- Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
- Thời gian thử nghiệm: 24/06/2024 - 29/06/2024
- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501875-KT	Quy chuẩn so sánh
01	Bụi tổng ¹⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	47.5	200 ^{OC1909}
02	Lưu lượng ¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	1534.40	--
03	CO ²⁾	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	630.0	1000 ^{OC1909}
04	NO _x ²⁾	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	30.0	850 ^{OC1909}
05	SO ₂ ²⁾	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	305.0	500 ^{OC1909}

Ghi chú:

(--): Quy chuẩn không quy định.





Code: ECF/NTKĐ-24050308-NTKĐ-SR

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

QC1909: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. - Cột: B

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trần Thị Hồng Mây



GIÁM ĐỐC

Ngô Đình Tuấn



Code: ECF/NTKD-24050209-NTKD-SR



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE**
- Địa chỉ đơn vị yêu cầu: **Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**
- Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SARAH**
- Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: **Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**
- Loại mẫu: **Nước mặt**
- Ngày lấy (nhận) mẫu: **24/06/2024**
- Điều kiện lấy mẫu: **Công ty hoạt động bình thường**
- Mã mẫu và vị trí lấy mẫu: **Số lượng: 01
Ngày trả kết quả: 04/07/2024**



Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240500004-NM	01 điểm trên nhánh sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	- Cặn: Ít cặn - Màu sắc: Vàng nhạt

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5994-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo
- TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

- Tình trạng mẫu: **Nguyên niêm phong**
- Thời gian thử nghiệm: **24/06/2024 - 29/06/2024**
- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240500004-NM	Quy chuẩn so sánh
01	pH ⁽¹⁾		TCVN 6492:2011	6.40	6.0 - 8.5 ^{OC0823}
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	11	100 ^{OC0823}
03	COD ⁽³⁾	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	< 11	15 ^{OC0823}
04	BOD ₅ (20°C) ⁽⁴⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5	6 ^{OC0823}
05	Nitrit (NO ₂ tính theo N) ⁽⁵⁾	mg/L	SMEWW 4500.NO ₂ .B:2017	0.046	0.05 ^{OC0823}

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NTKĐ-24050209-NTKĐ-SR

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240500004-NM	Quy chuẩn so sánh
06	Nitrate (NO_3^- tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- :E:2017	0.101	
07	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 :B&F:2017	0.25	0.3
08	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0.10	
09	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.6×10^2	5000



Ghi chú:

(-): Quy chuẩn không quy định.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

QC0823: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Cột: B

QC0823: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

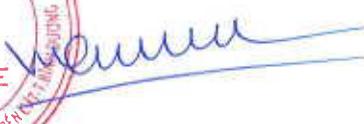
PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây



GIÁM ĐỐC



Ngô Đình Tuấn

Code: ECF/NTKĐ-24050209-NTKĐ-SR

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SARAH
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/06/2024 Ngày trả kết quả: 04/07/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240501762-NT	Nước thải sau hệ thống xử lý	Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong

11. Thời gian thử nghiệm: 24/06/2024 - 29/06/2024

12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501762-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ⁽¹⁾		TCVN 6492:2011	6.10	6 - 9 ^{QC4011}
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	8	49.5 ^{QC4011}
03	BOD ₅ (20°C) ⁽³⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	29.7 ^{QC4011}
04	COD ⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12	74.25 ^{QC4011}
05	Tổng Nitơ ⁽⁵⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	19.8 ^{QC4011}
06	Tổng photpho ⁽⁶⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	2.41	3.96 ^{QC4011}



Code: ECF/NTKĐ-24050209-NTKĐ-SR

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc trưng nghiệm	Kết quả 240501762-NT	Quy chuẩn so
07	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	EPA Method 350.2	KPH (MDL=0.6)	4.95
08	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.8x10 ³	2970

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

max



Ngô Đình Tuấn

Code: ECF/NTKĐ-24040125-NTKĐ-SR



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SARAH
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước mặt Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/04/2024 Ngày trả kết quả: 15/04/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240400002-NM	01 điểm trên nhánh sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	- Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5994-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo
- TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 04/04/2024 - 09/04/2024
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240400002-NM	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	7.15	6.0 - 8.5 ^(QC823)
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 7.1	100 ^(QC823)
03	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	13	15 ^(QC823)
04	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	6 ^(QC823)
05	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₂ .B:2017	0.045	0.05 ^(QC823)

Code: ECF/NTKD-24040125-NTKD-SR

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc/thử nghiệm	Kết quả 240400002-NM	Quy chuẩn so sánh
06	Nitrate (NO_3^- tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0.097	--
07	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500. NH_3 .B&F:2017	0.15	0.3 ^(QC0823)
08	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0.06	--
09	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	8.2×10^1	5000 ^(QC0823)

Ghi chú:

(--): Quy chuẩn không quy định.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNTM) công nhận VIMCERTS 293.

QC0823: QCVN 08:2023/BTNTM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Cột: B

QC0823: QCVN 08:2023/BTNTM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THỬ NGHIỆM


Trần Thị Hồng Mây

GIÁM ĐỐC


Ngô Đình Tuấn



Code: ECF/NTKĐ-24040111-NTKĐ-SR



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SARAH
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/04/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu: Số lượng: 01
Ngày trả kết quả: 15/04/2024

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	240401697-KT	Ống thoát hệ thống xử lý khí thải lò hơi

9. Phương pháp lấy mẫu:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Bụi tổng	US EPA Method 5
02	CO	HD11-QT-Testo
03	NO _x	HD11-QT-Testo
04	SO ₂	HD11-QT-Testo
05	Lưu lượng	US EPA Method 2

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 04/04/2024 - 09/04/2024
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240401697-KT	Quy chuẩn so sánh
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	43.0	200 ^{QC1909}
02	CO	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	137	1000 ^{QC1909}
03	NO _x	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	18	850 ^{QC1909}
04	SO ₂	mg/Nm ³	HD11-QT-Testo	50	500 ^{QC1909}
05	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1020.00	--

Ghi chú:

(--): Quy chuẩn không quy định.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NTKĐ-24040111-NTKĐ-SR

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

QC1909: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. - Cột: B

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây



Ngô Đình Tuấn



Code: ECF/NTKD-24040111-NTKD-SR



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tờ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SARAH
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 15, Khu Phố 3, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/04/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu: Số lượng: 01
Ngày trả kết quả: 15/04/2024

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240401624-NT	Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải với công suất 100m3/ngày	- Màu sắc: Hơi đục - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 04/04/2024 - 09/04/2024
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240401624-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH		TCVN 6492:2011	6.71	6 - 9 ^{TCVN 6492:2011}
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 7.1	49.5 ^{TCVN 6625:2000}
03	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	29.7 ^{TCVN 6001-1:2008}
04	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11	74.25 ^{TCVN 6001-1:2008}
05	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	19.8 ^{TCVN 6638:2000}
06	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	< 0.04	3.96 ^{TCVN 6202:2008}



*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NTKĐ-24040111-NTKĐ-SR

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240401624-NT	Quy chuẩn so sánh
07	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	6.8x10 ¹	2970 ^{QC4011}
08	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	EPA Method 350.2	KPH (MDL=0.6)	4,95 ^{QC4011}
09	Tổng dầu mỡ ^(5')	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,1	--

Ghi chú:

(--): Quy chuẩn không quy định.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(5'): Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây

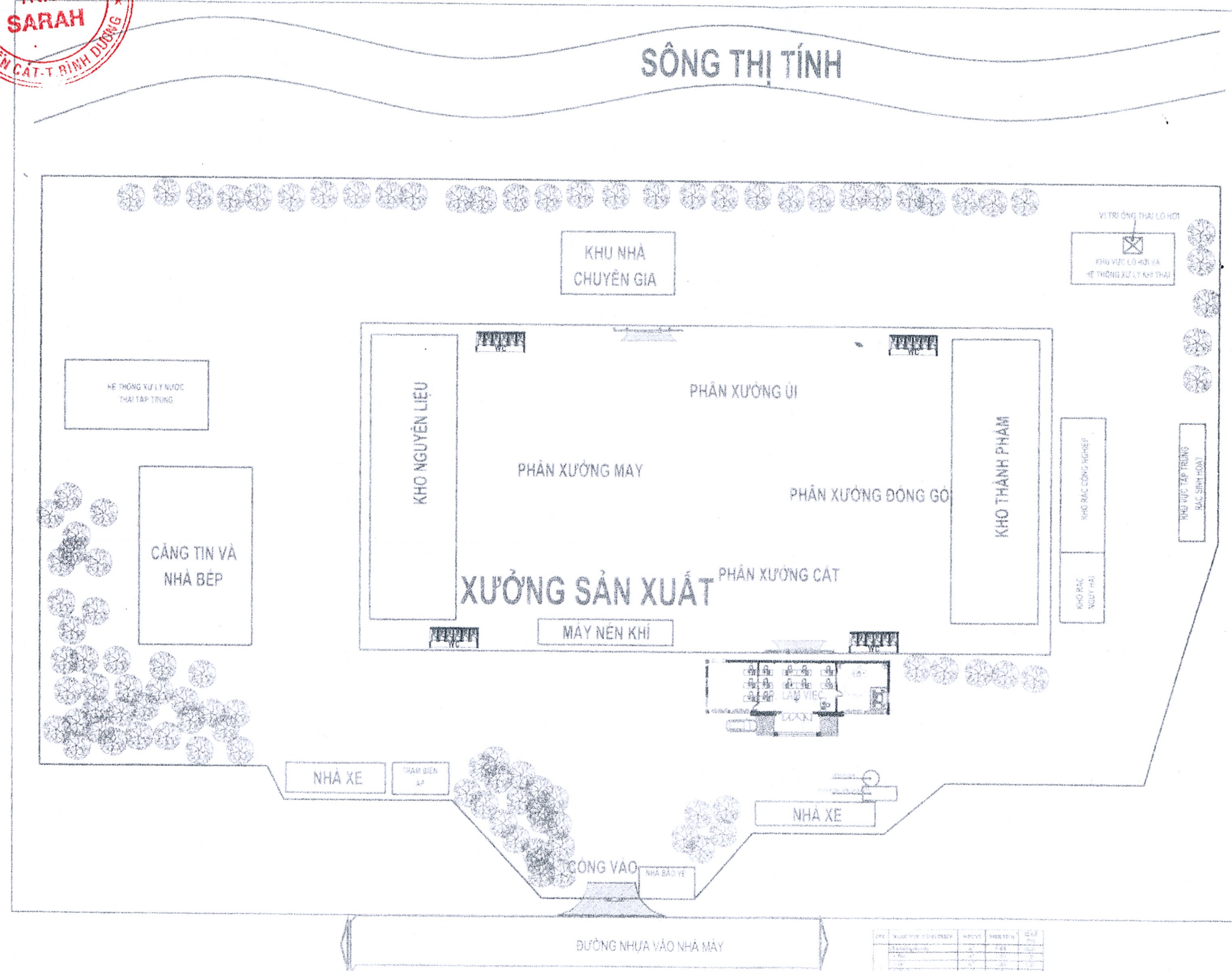
GIÁM ĐỐC



Ngô Đình Tuấn



PHỤ LỤC 3
BẢN VẼ LIÊN QUAN



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL: 1/500

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	NGƯỜI CHỨC TRÁCH	THỜI GIAN	TRẠNG THÁI
1	THIẾT KẾ TỔNG THỂ	KT	TRẦN VĂN A	01/01/2006	HOÀN THÀNH
2	THIẾT KẾ CHI TIẾT	KT	TRẦN VĂN A	01/02/2006	HOÀN THÀNH
3	THIẾT KẾ MẶT BẰNG	KT	TRẦN VĂN A	01/03/2006	HOÀN THÀNH
4	THIẾT KẾ MẶT CẮT	KT	TRẦN VĂN A	01/04/2006	HOÀN THÀNH
5	THIẾT KẾ MẶT PHẪNG	KT	TRẦN VĂN A	01/05/2006	HOÀN THÀNH
6	THIẾT KẾ MẶT DẪN	KT	TRẦN VĂN A	01/06/2006	HOÀN THÀNH
7	THIẾT KẾ MẶT ĐÓNG	KT	TRẦN VĂN A	01/07/2006	HOÀN THÀNH
8	THIẾT KẾ MẶT CHÉO	KT	TRẦN VĂN A	01/08/2006	HOÀN THÀNH
9	THIẾT KẾ MẶT ĐÓNG	KT	TRẦN VĂN A	01/09/2006	HOÀN THÀNH
10	THIẾT KẾ MẶT CHÉO	KT	TRẦN VĂN A	01/10/2006	HOÀN THÀNH

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ: KP. 3, P. TÂN DÌNH
ADDRESS: TX. BẾN CÁT, BÌNH DƯƠNG
CHẤM DẤU
ĐỊNH DÒNG
TUYỂN CHỌN
PHẦN HẠNH
SARAH
KHOẢNG 1000
KHOẢNG 1000
KHOẢNG 1000
KHOẢNG 1000



CÔNG TY TNHH XD TM DV TTNT
ĐẠI HOÀNG

9A, KP. Mạnh Long, P. Tân - BT - +06 503 512 918
Phước Khẩn, TX. Bến Cát - Fax: +06 503 512 917
Tỉnh Bình Dương

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGNED	HÀ ĐANG LAM	
VẼ DRAWING	HÀ ĐANG LAM	

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

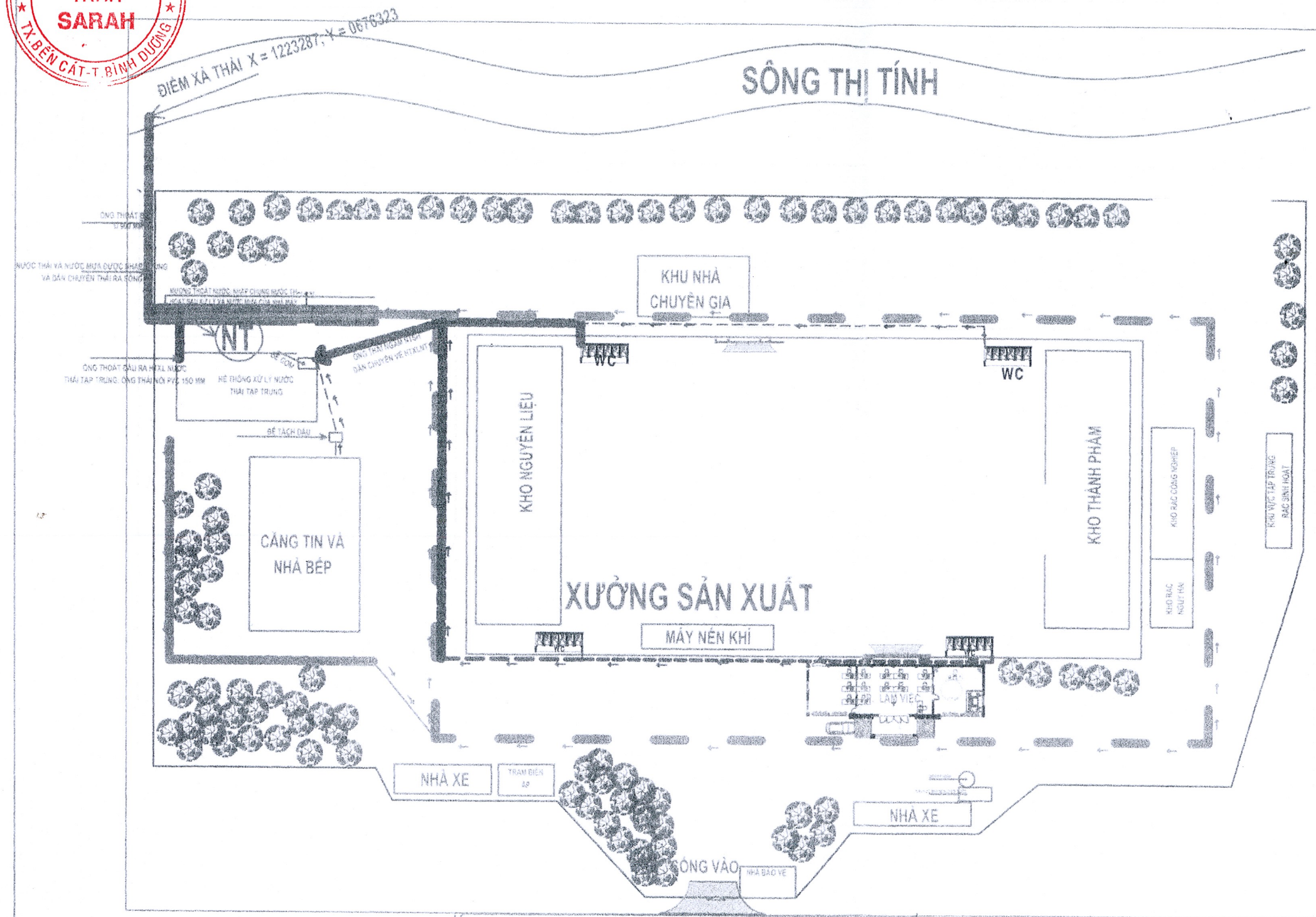
NHÀ XƯỞNG

ĐỊA CHỈ: KP. 3, P. TÂN DÌNH
ADDRESS: TX. BẾN CÁT, BÌNH DƯƠNG
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MBTT NHÀ XƯỞNG

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRƯNG Duyệt APPROVED	☐ HOÀN CÔNG AS-BUILT

TỶ LỆ SCALE	1:100	KY THUẬT BẢN VẼ DRAWING No
NGÀY DATE	01/2006	ED-PR-SARAH-1-01-01
KHOẢNG PAGE SIZE	A3	TRANG PAGE 01/01



- ÔNG THẢI NƯỚC THẢI NỘI
- ÔNG THẢI NƯỚC THẢI NGẦM
- ÔNG THẢI NƯỚC MƯA NGẦM
- MƯƠNG THẢI NƯỚC: NHẬP CHUNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT SAU XỬ LÝ VÀ NƯỚC MƯA CỦA NHÀ MÁY: 0 X R = 7 M X 1 M
- ÔNG THẢI NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC MƯA NGẦM D 900 MM ĐÓ RA SÔNG THỊ TÍNH

SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

NT: GIÁM SÁT NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ: KP. 3, P. TÂN ĐÌNH
ADDRESS: TX. BẾN CÁT, BÌNH DƯƠNG

ĐẠO ĐỐC
DIRECTOR

TRẠCH MIỆM
HỮU HẠN
SARAH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CONSTRUCTION

CÔNG TY TNHH XD TM DV TTNT
ĐẠI HOÀNG

9A KP. Phan Long, P. Tân - ĐT: +84 903 612 918
Phước Khánh, TX. Tân Uyên - Fax: +84 903 612 917
Tỉnh Bình Dương

Kiểm tra CHECKED	HOÀNG DỤC THINH	
Thiết kế DESIGNED	HÀ ĐĂNG TÂM	
Vẽ DRAWING	HÀ ĐĂNG TÂM	

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA CHỈ: KP. 3, P. TÂN ĐÌNH
ADDRESS: TX. BẾN CÁT, BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

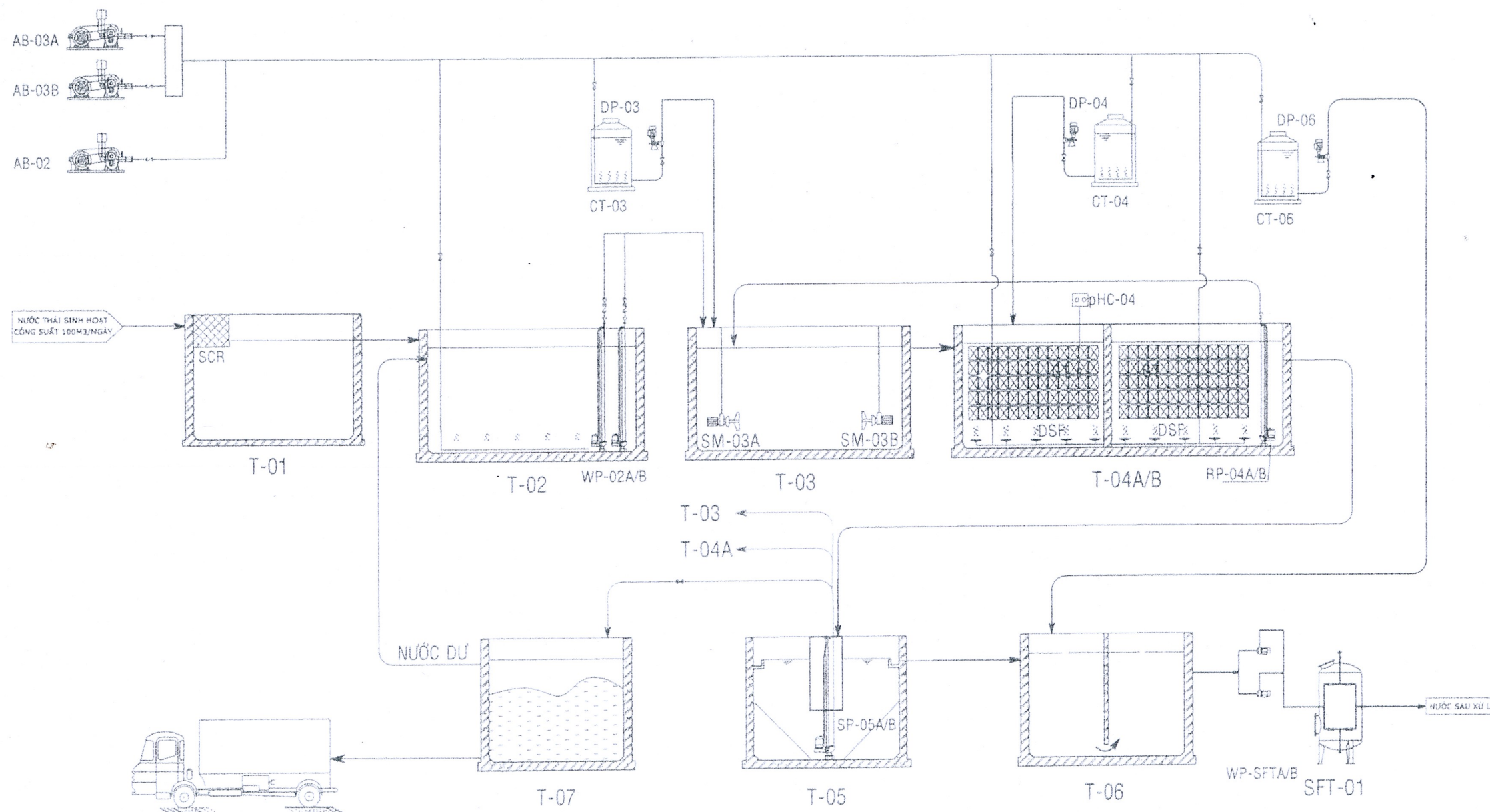
SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

☐ THIẾT KẾ SỐ BỘ PRELIMINARY	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAILED DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☐ HOÀN CÔNG AS-BUILT

TY LỆ SCALE	1:100	KY HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO
NGÀY DATE	07/2018	ED-PR SARAH/AMC
KHO GIẤY PAGE SIZE	A3	TRANG PAGE: 03/03



SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY



GHI CHÚ :

T-01 : HỒ THU GOM (HIỆN HỮU)
T-02 : BỂ ĐIỀU HÒA (HIỆN HỮU)
T-03 : BỂ ANOXIC
T-04A/B : BỂ SINH HỌC FBR (HIỆN HỮU)
T-05 : BỂ LẮNG
T-06 : BỂ KHỬ TRÙNG (HIỆN HỮU)
T-07 : BỂ CHỨA Bùn (CẢI TẠO)

WP : BƠM NƯỚC THẢI
HP : BƠM LỌC ÁP LỰC
SM : MÁY KHUẤY CHÌM
pHC : ĐẦU DÒ pH
AB : MÁY THỔI KHÍ
GT : GIÁ THỂ VI SINH

DSF : HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ
RP : BƠM TUẦN HOÀN
SP : BƠM Bùn
CT : BỒN CHỨA DD HÓA CHẤT
DP : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD HÓA CHẤT
SFT : THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC (HIỆN HỮU)

— : ĐƯỜNG NƯỚC
— : ĐƯỜNG KHÍ
— : ĐƯỜNG Bùn
— : ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— : ĐƯỜNG NƯỚC DƯ
□ : HẠNG MỤC HIỆN HỮU
▨ : HẠNG MỤC CẢI TẠO
▩ : HẠNG MỤC LÀM MỚI

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM

HỮU HẠM

SARAH

KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR
INDTECH

GR INDTECH.,
CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : (84 28) 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM KỸ THUẬT

CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

TÀI NGUYÊN XANH

TÂN BÌNH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED

PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED

TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING

LÊ TRUNG HIỆU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION : TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE

1/50

KÝ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE

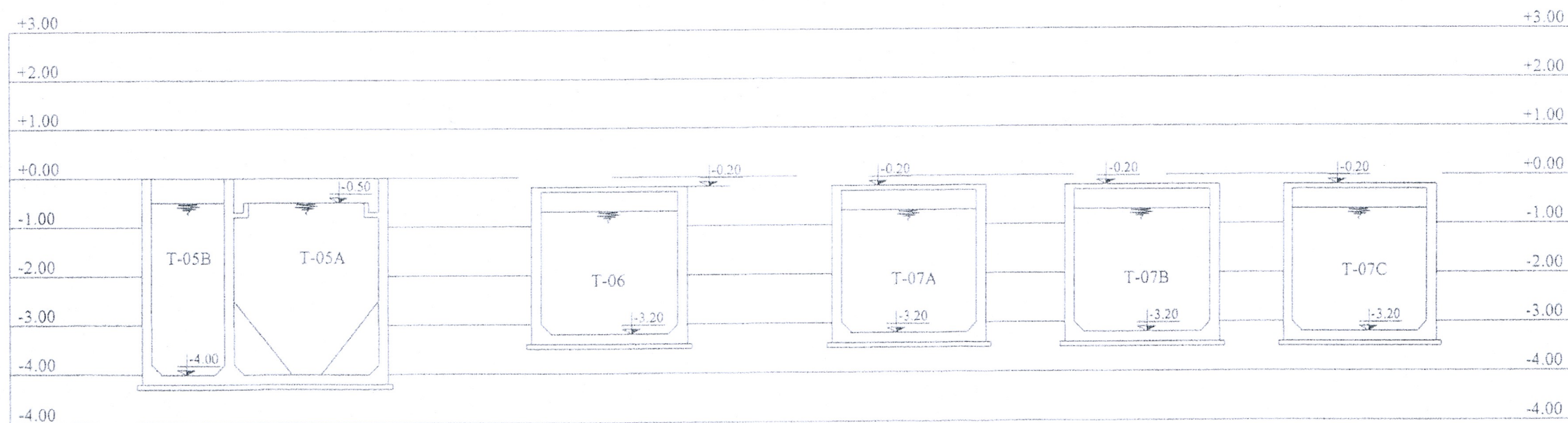
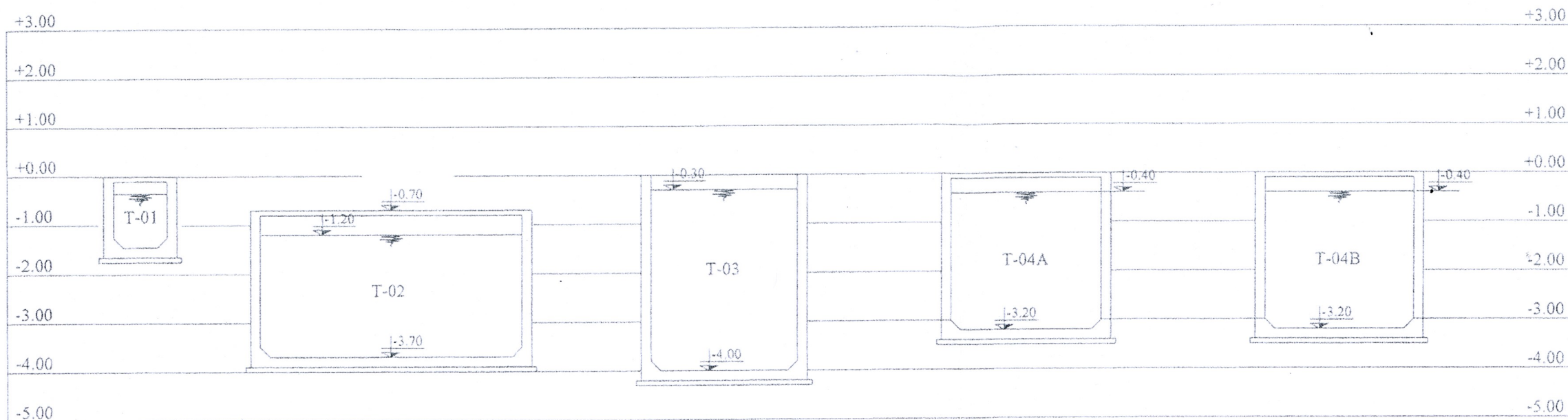
05-2018

ED-PR-SARAH-PFD-As

KHỖ GIẤY
PAGE SIZE

A3

TRANG :
PAGE: 01/01



CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS:

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN

SARAH

KIM CHĂNG SÓO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR



**GR INDTECH,
CORPORATION**

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P. 12, Q. TB, TP. HCM

DIỆN THOẠI : (+84 28) - 62925361 - 62925362

EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY
CÓ PHÂN KỸ THUẬT

CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

TÀI NGUYÊN XANH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED

PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED

TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING

LÊ TRUNG HIỀU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY**

ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION : TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

**CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE

1/50

KÝ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE

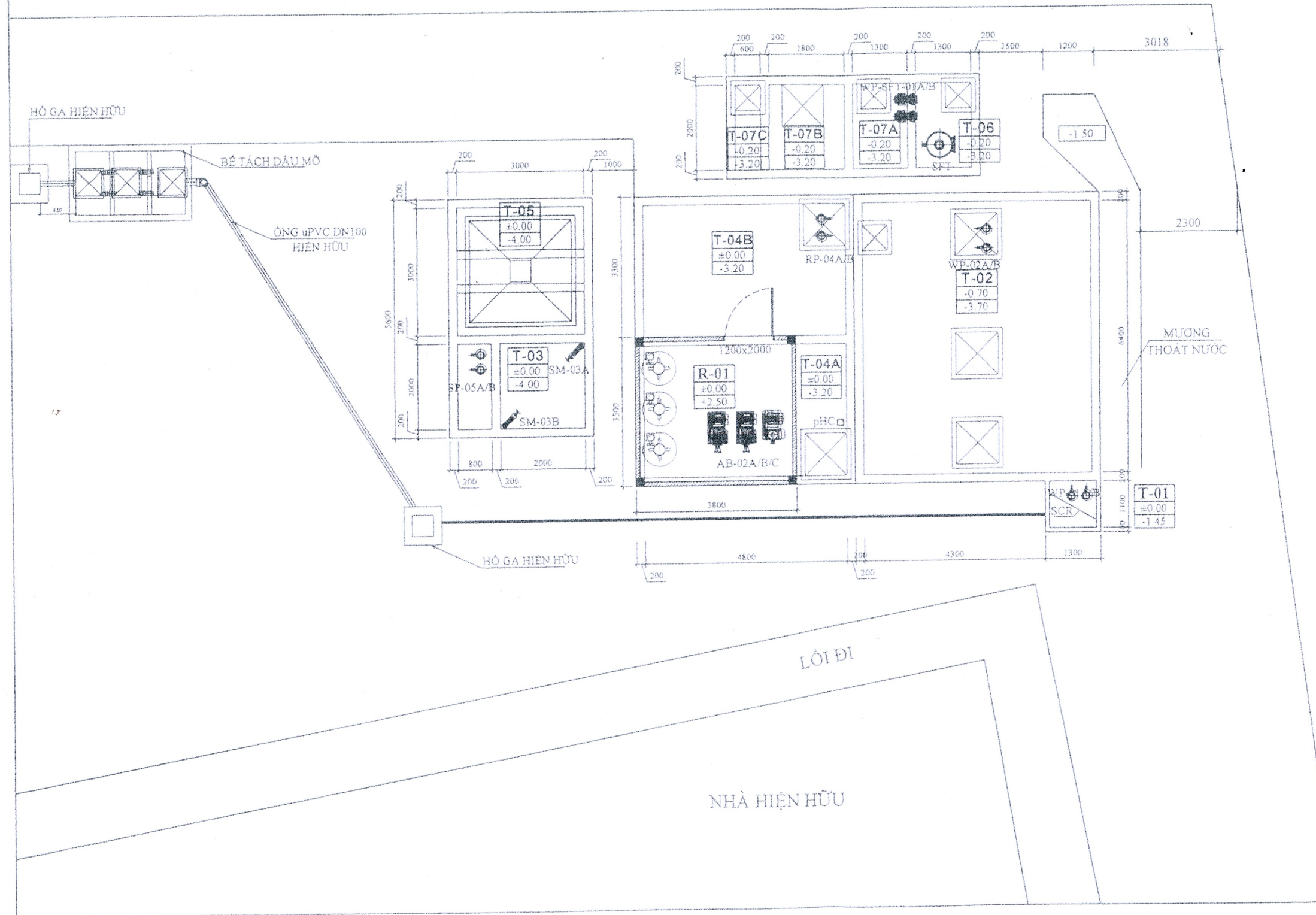
05-2018

ED-PR-SARAH-PS-As

KHỔ GIẤY
PAGE SIZE

A3

TRANG:
PAGE: 01/01



MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TL: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐỊNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS:

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỒNH
SARAH

KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR



GR INDTECH,
CORPORATION

ĐỊA CHỈ: 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P. 12, Q. TB, TP. HCM

ĐIỆN THOẠI: (84-28) - 62925361 - 62925362

EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TAI NGUYỄN XÃNH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED

PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED

TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING

LÊ TRUNG HIẾU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION: TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MB TỔNG THỂ CẢI TẠO
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE

1/100

KY HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE

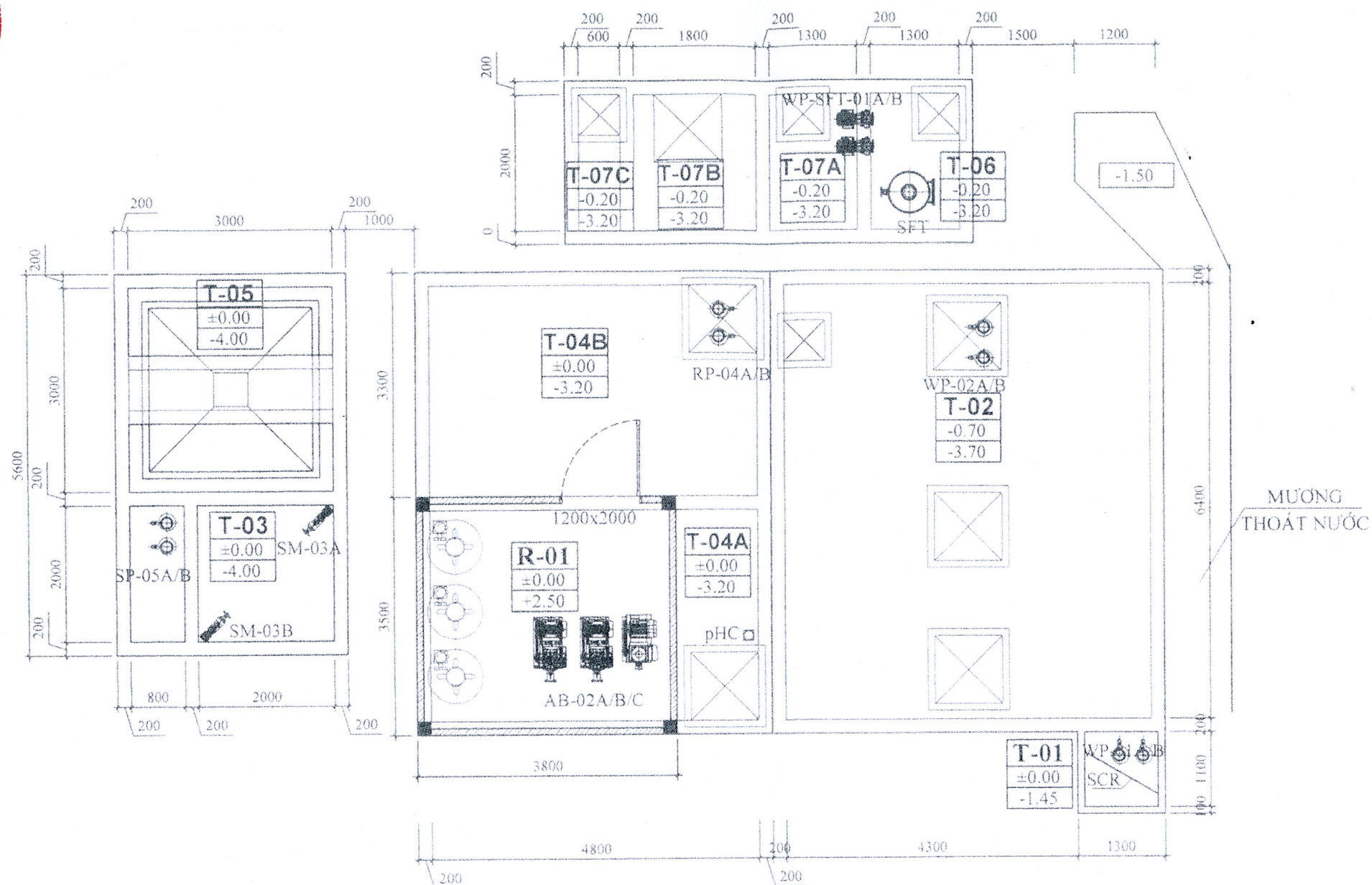
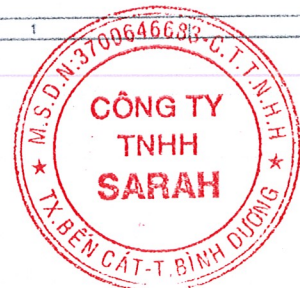
05-2018

ED-PR-SARAH-LA02-As

KHÔNG GIẤY
PAGE SIZE

A3

TRANG:
PAGE: 01/02



MẶT BẰNG CHI TIẾT CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

CÁC HẠNG MỤC HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC
01	T-01	HỒ THU GOM	1100 (L) x 1100 (W) x 1000 (D) x 1450 (H)
02	T-02	BỂ ĐIỀU HÒA	6400 (L) x 5400 (W) x 2500 (D) x 3000 (H)
03	T-04A	BỂ FBR 1	4800 (L) x 3100 (W) x 2700 (D) x 3200 (H)
04	T-04B	BỂ FBR 2	4800 (L) x 3100 (W) x 2700 (D) x 3200 (H)
05	T-06	BỂ KHỬ TRÙNG	2000 (L) x 1300 (W) x 2500 (D) x 3000 (H)

CÁC HẠNG MỤC LÀM MỚI VÀ CẢI TẠO

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC
01	T-03	BỂ ANOXIC	2000 (L) x 2000 (W) x 3500 (D) x 4000 (H)
02	T-05A	BỂ LẮNG	3000 (L) x 3000 (W) x 3500 (D) x 4000 (H)
03	T-05B	NGĂN THU BÙN	2000 (L) x 800 (W) x 3500 (D) x 4000 (H)
04	T-07A	BỂ CHỨA BÙN 1	2000 (L) x 1300 (W) x 2600 (D) x 3000 (H)
05	T-07B	BỂ CHỨA BÙN 2	2000 (L) x 1800 (W) x 2600 (D) x 3000 (H)
06	T-07C	BỂ CHỨA BÙN 3	2000 (L) x 600 (W) x 2400 (D) x 2850 (H)
07	R-01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	3800 (L) x 3500 (W) x 2500 (H)

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR



GR INDTECH,
CORPORATION

ĐỊA CHỈ: 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM

DIỆN THOẠI: (08) 7588 1281 - 62925361 - 62925362

EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING LÊ TRUNG HIẾU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION: TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG CHI TIẾT CẢI TẠO
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE 1/75

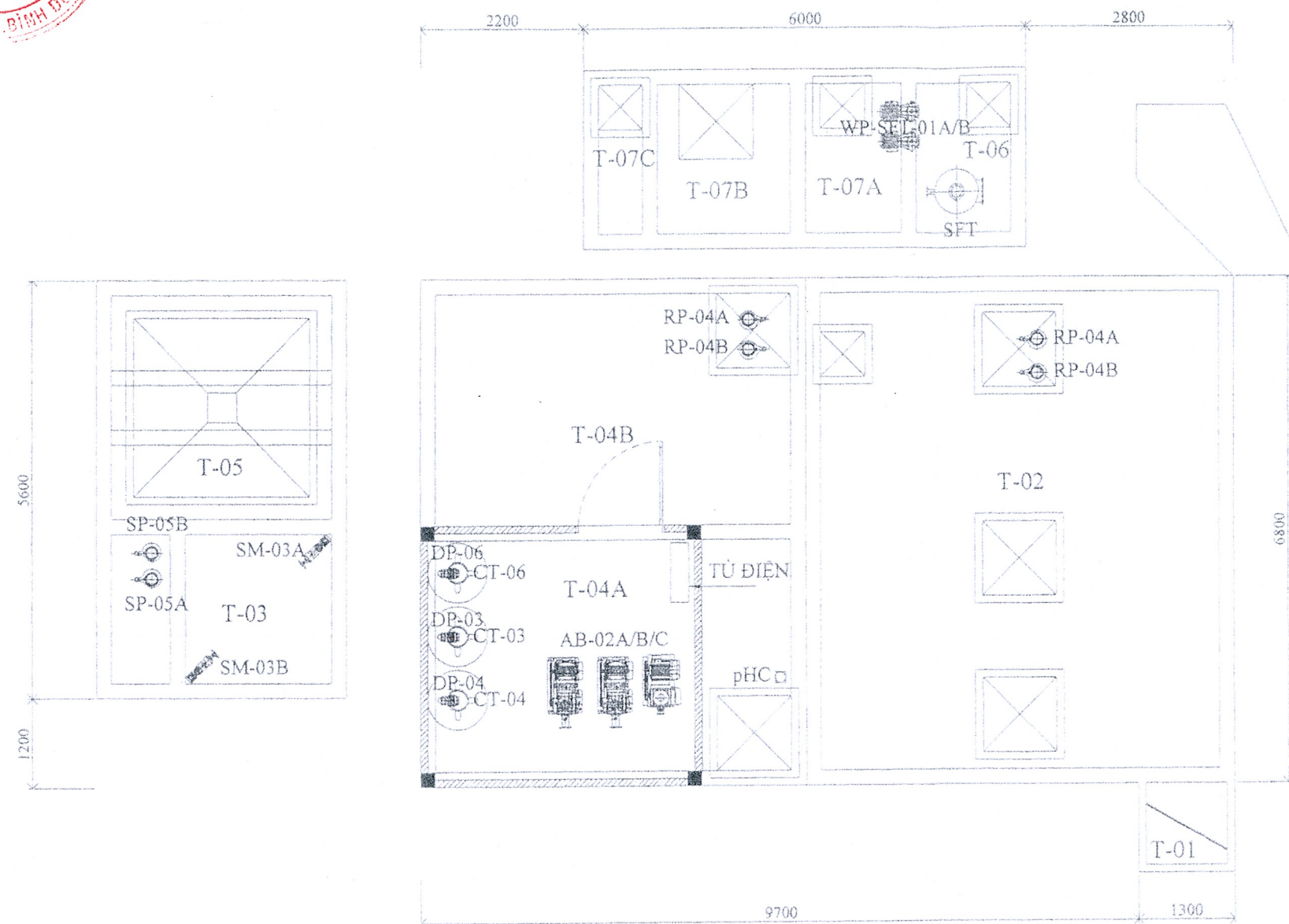
KY HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE 05-2018

ED-PR-SARAH-LA02-As

KHỔ GIẤY
PAGE SIZE A3

TRANG:
PAGE: 02/02



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

GHI CHÚ

T-01 : HỒ THU GOM
T-02 : BỂ ĐIỀU HÒA
T-03 : BỂ ANOXIC
T-04A/B : BỂ SINH HỌC
T-05 : BỂ LẮNG
T-06 : BỂ KHỬ TRÙNG
T-07A/BC : BỂ THU BÙN

WP-01A/B : BƠM NƯỚC THẢI
SM-03A/B : MÁY KHUẤY CHÌM
pHC : ĐẦU DÒ pH
AB-02A/B/C : MÁY THỜI KHÍ
SP-05A/B : BƠM BÙN

RP 05A/B : BƠM TUẦN HOÀN
WP-SFT-01A/B : BƠM LỌC ÁP LỰC
SFT : LỌC ÁP LỰC
CT : BỒN CHỨA DD HÓA CHẤT
DP : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD HÓA CHẤT

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH NIỆM HỮU HAN SARAH

KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR



GR INDTECH,
CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM

ĐIỆN THOẠI : (+84.28) - 62925361 - 62925362

EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP VÀ TRUYỀN THÔNG TÀI NGUYÊN SARAH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED

PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED

TRƯƠNG THI BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING

LÊ TRUNG HIẾU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION : TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MB BỐ TRÍ THIẾT BỊ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE

1/75

KÝ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE

05-2018

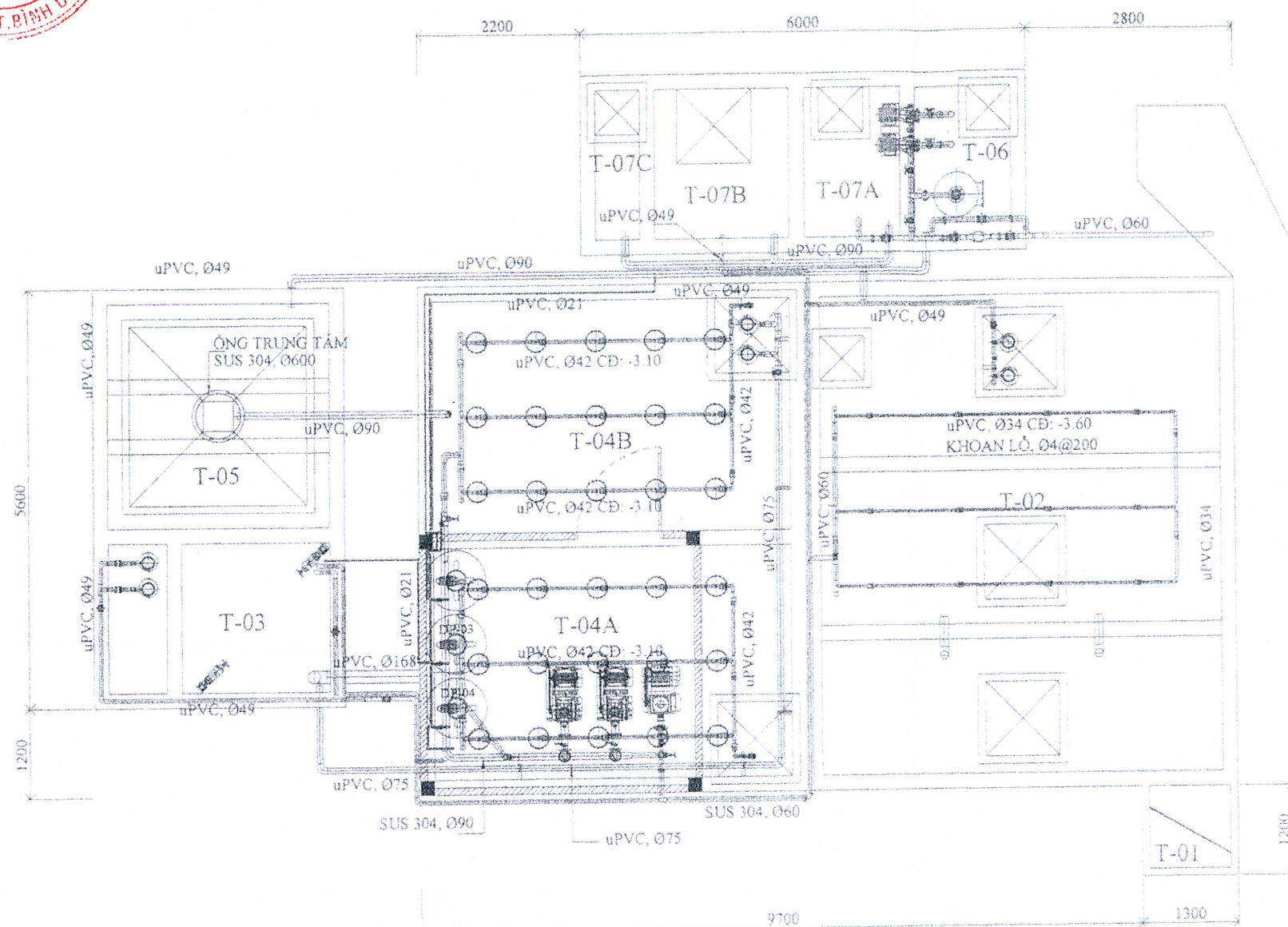
ED-PR-SARAH-LA03-A3

KHỔ GIẤY
PAGE SIZE

A3

TRANG
PAGE

01/01



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG THỂ

GHI CHÚ

T-01 : HỒ THU GOM
T-02 : BỂ ĐIỀU HÒA
T-03 : BỂ ANOXIC
T-04A/B : BỂ SINH HỌC
T-05 : BỂ LẮNG
T-06 : BỂ KHỬ TRÙNG
T-07A/BC : BỂ THU BÙN

WP-01A/B : BƠM NƯỚC THẢI
SM-03A/B : MÁY KHUẤY CHÌM
pHC : ĐẦU DÒ pH
AB-02A/B/C : MÁY THỔI KHÍ
SP-05A/B : BƠM BÙN

RP 05A/B : BƠM TUẦN HOÀN
WP-SFT-01A/B : BƠM LỌC ÁP LỰC
SFT : LỌC ÁP LỰC
CT : BỒN CHỨA DD HÓA CHẤT
DP : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD HÓA CHẤT

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS:

GIAM ĐỐC
DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM
HỒ SƠ
SARAH
KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR **GR INDTECH.,**
INDTECH **CORPORATION**

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P. 12, Q. TB, TP. HCM
ĐIỆN THOẠI : (84) 9 756 53 281 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIAM ĐỐC
DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TÀI NGUYÊN SARAH
NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING LÊ TRUNG HIỆU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION : TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MB ĐƯỜNG ỐNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

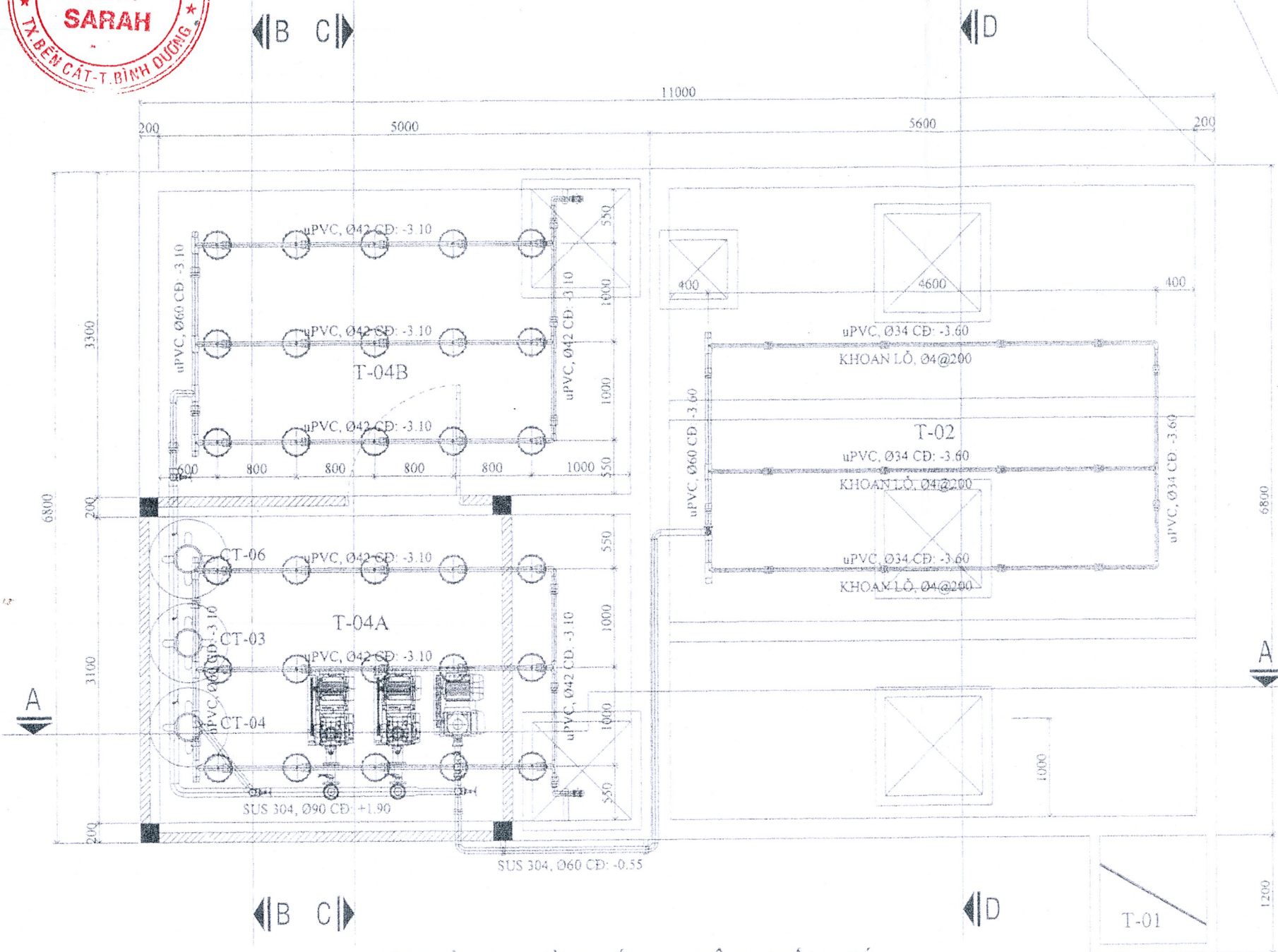
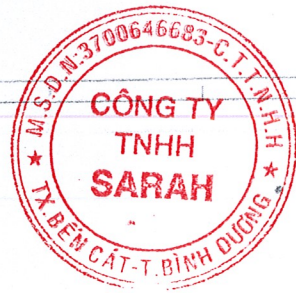
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED ☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE 1/75 KÝ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE 05-2018 ED-Me-SARAH-LA01-As

KHỖ GIẤY
PAGE SIZE A3 TRANG:
PAGE: 01/03



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

ADDRESS

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỒ TỊCH
SARAH

KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR
INDTECH

GR INDTECH.,
CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P. 12, Q. TB, TP. HCM

ĐIỆN THOẠI : (84-28) - 62925361 - 62925362

EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG NGHỆ VỚI RỪNG
TÀI NGUYÊN XANH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA
CHECKED

PHẠM HUY LINH

THIẾT KẾ
DESIGNED

TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC

VẼ
DRAWING

LÊ TRUNG HIỀU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M³/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION : TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MB ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

☐ THIẾT KẾ SO BỘ
PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☒ HOÀN CÔNG
AS - BUILT

TỶ LỆ
SCALE

1/50

KÝ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

NGÀY
DATE

05-2018

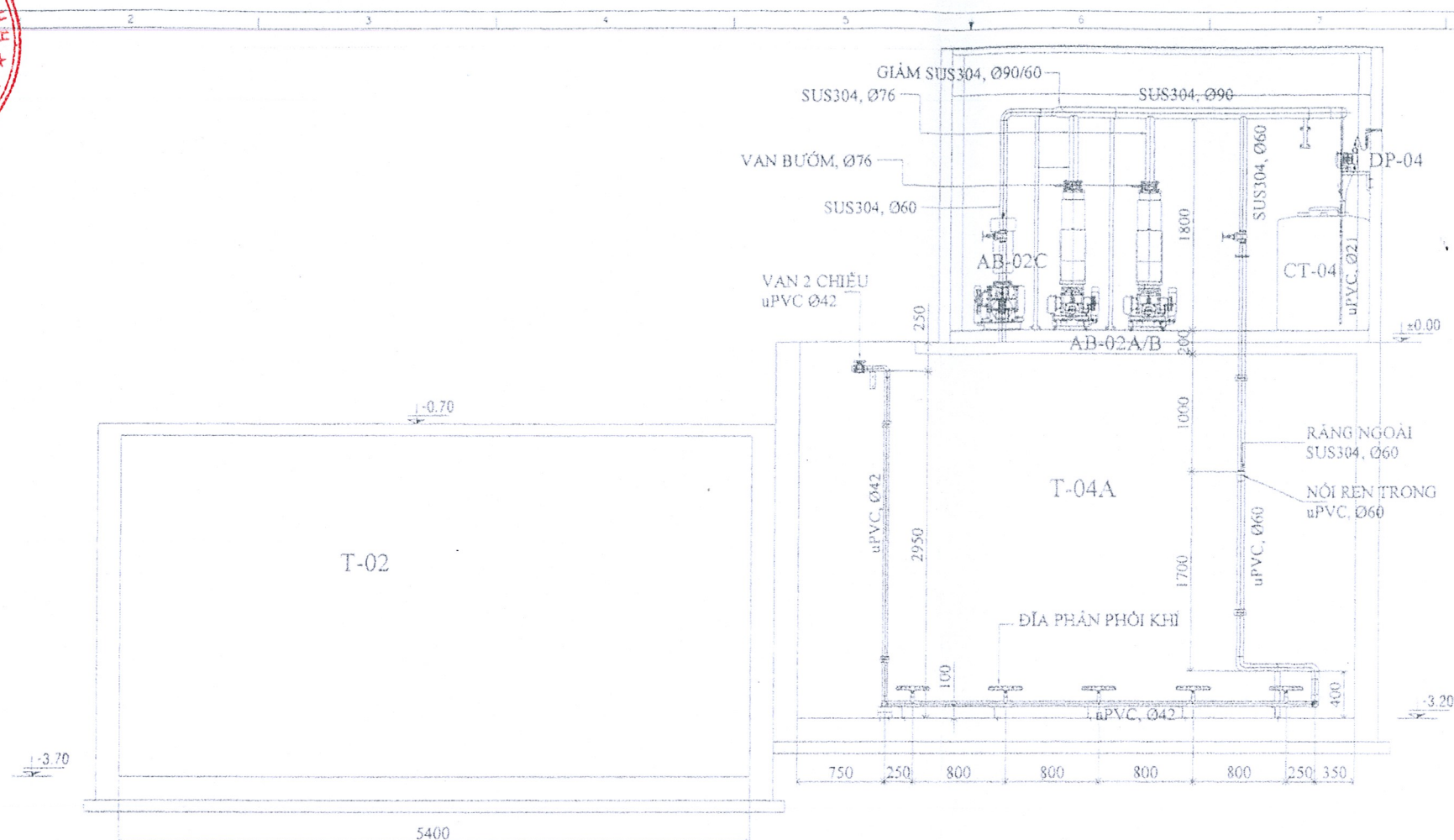
ED-Me-SARAH-LA01-As

KHỔ GIẤY
PAGE SIZE

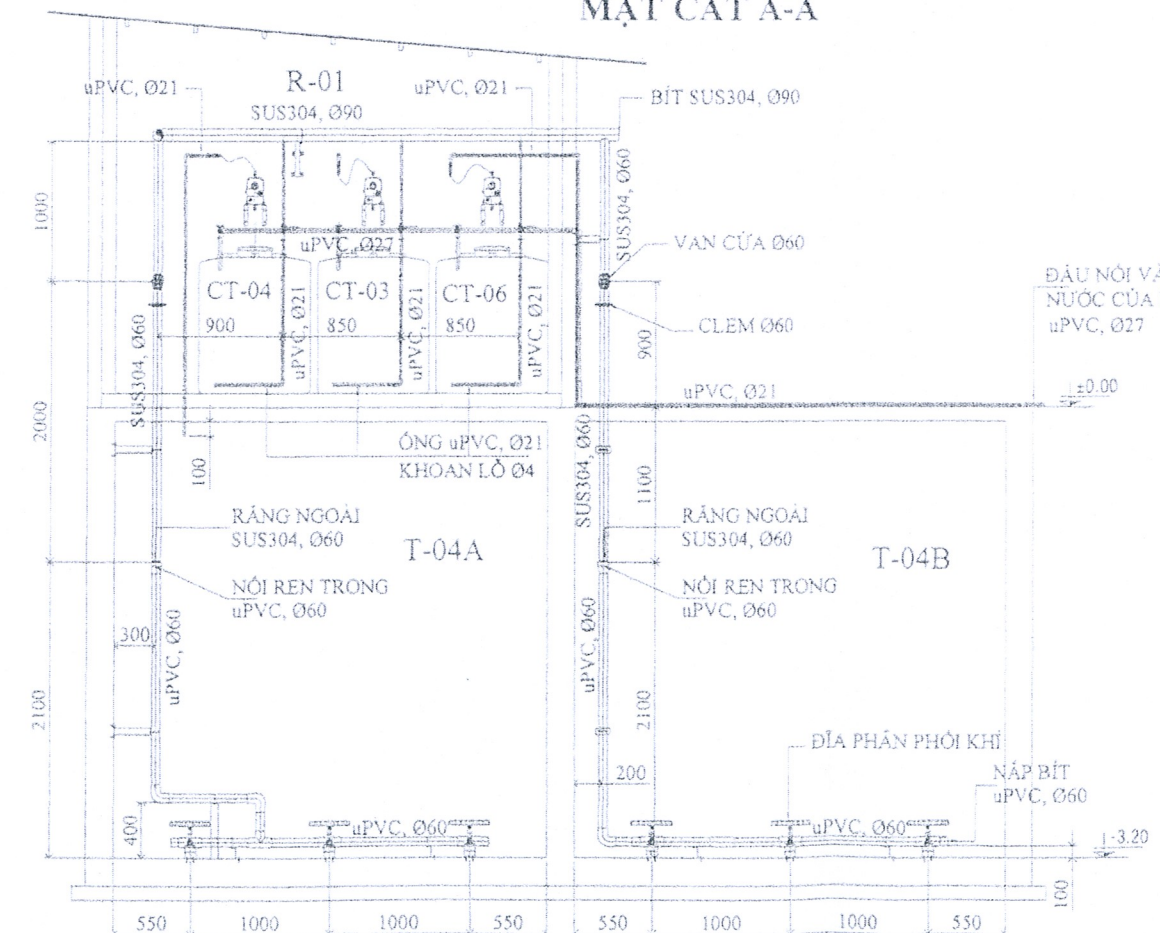
A3

TRANG
PAGE

02/03



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH SARAH

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 3, P. TÂN ĐÌNH
TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN VĂN HẠNH
KIM CHANG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH., CORPORATION

ĐỊA CHỈ: 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P. 12, Q. TB, TP. HCM
ĐIỆN THOẠI: (84-28) 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

NGUYỄN VĂN HẠNH
NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	PHẠM HUY LINH
THIẾT KẾ DESIGNED	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC
VẼ DRAWING	LÊ TRUNG HIẾU

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

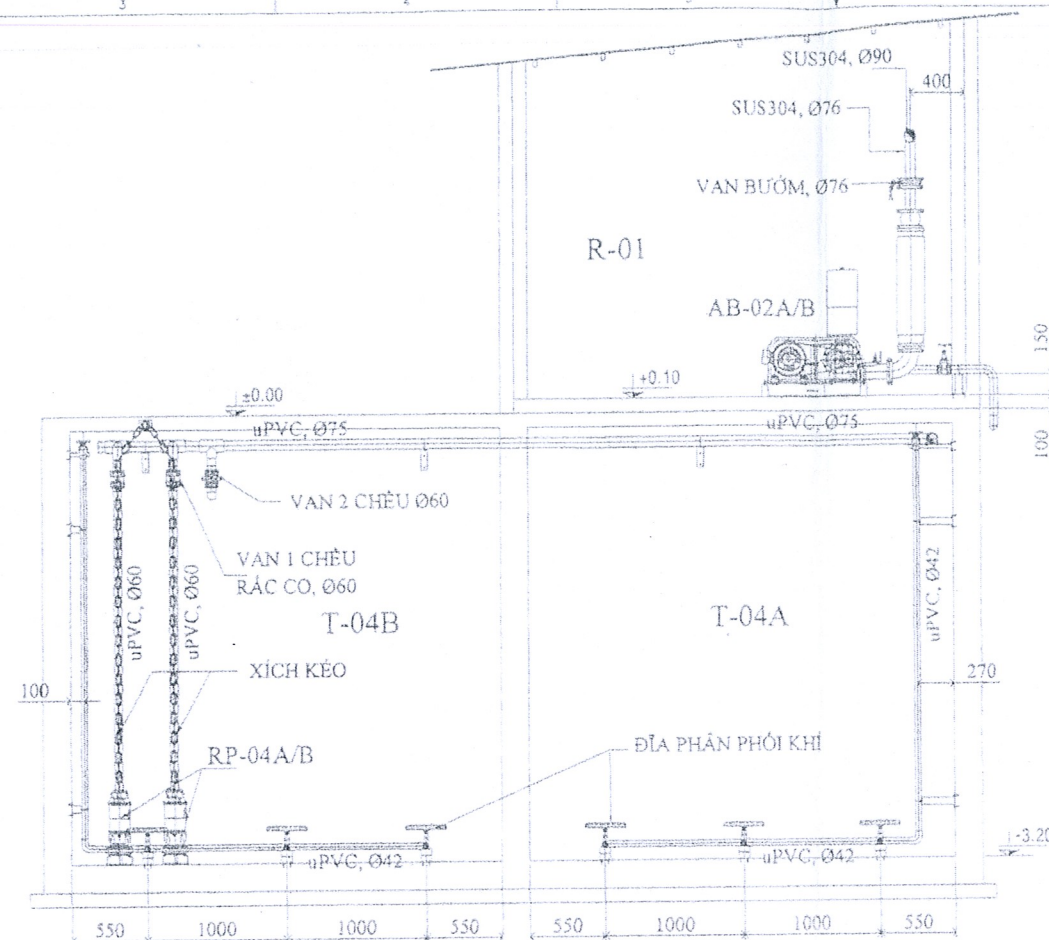
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100 M3/NGÀY**

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN ĐÌNH, THỊ XÃ BẾN CÁT,
LOCATION: TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

**MẶT CẮT: A-A, B-B
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☒ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG AS - BUILT	
TỶ LỆ SCALE	1/50	KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.
NGÀY DATE	05-2018	ED-Me-SARAH-SC01-As
KHÖ GIẤY PAGE SIZE	A3	TRANG: PAGE: 01/04



MẶT CẮT C-C

R-01

SUS304, Ø60

±0.70

NÁP BÍT
uPVC, Ø49

uPVC, Ø49

PÁI TREO XÍCH

VÁN 1 CHÉU
RẮC CO, Ø49

VÁN 2 CHÉU
RẮC CO, Ø49

XÍCH KÈO

T-02

RẮNG NGOÀI
SUS304, Ø60

NỘI REN TRONG
uPVC, Ø60

uPVC, Ø60

NÁP BÍT
uPVC, Ø60

WP-02 A/B

±0.00

±0.70

Dimensions: 600, 2500, 500, 400, 300, 500, 520, 1000, 530, 550, 1600.

MẮT CẮT D-D

KHỔ GIẤY PAGE SIZE	A3	TRANG: PAGE:	02/04
-----------------------	----	-----------------	-------



Mã: WTC/LTKT-2310192023-LTKT-SARAH
Hotline: 0835 31 81 81
Công ty TNHH Xử lý môi trường Water Care